

Số: 49/2019/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định phương pháp định giá đất; trình tự, thủ tục xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, kỳ họp thứ 14 (kỳ họp bất thường) về việc thông qua Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1432/TTr-STNMT ngày 30/12/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020 và thay thế các Quyết định sau: Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2015-2019; Quyết định số 78/2016/QĐ-

UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2015-2019; Quyết định số 46/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2015-2019 tại Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 và Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử ;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, TH, KTN, KTNS, Sở TN&MT 2b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai).

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định bảng giá đất đối với từng loại đất; nguyên tắc xác định giá đất tại từng khu vực, vị trí theo quy định tại Điều 114 Luật Đất đai năm 2013

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng là các cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Giá đất tại Quy định này là căn cứ để:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định giá tài sản khi cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp theo quy định; tính tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa;

h) Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại khoản 5 Điều 4 và khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đường phố là các đường giao thông trong đô thị có tên trong bảng giá đất ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đường giao thông chính là các đường giao thông tại khu vực nông thôn có tên trong bảng giá đất ban hành kèm theo Quy định này.

3. Hẻm là đường hoặc lối đi công cộng khác không có tên trong bảng giá đất kèm theo Quy định này.

4. Các tuyến đường trong bảng giá đất được phân thành 2 nhóm là đường nhóm I và đường nhóm II quy định tại phụ lục XIII kèm theo Quy định này; các đường còn lại không có trong phụ lục XIII thì được xác định là nhóm các đường còn lại.

5. Thửa đất tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính, hoặc hẻm) là thửa đất liền cạnh với đường phố (hoặc đường giao thông chính, hoặc hẻm) gọi là thửa đất mặt tiền.

6. Khoảng cách đến đường phố (hoặc đường giao thông chính) là độ dài từ đường phố (hoặc đường giao thông chính) đến thửa đất tính theo đường giao thông bộ.

7. Thửa đất, phần thửa đất trong phạm vi của đường phố (hoặc đường giao thông chính) là phần diện tích đất nằm trong khoảng cách ngắn nhất (tính theo phương vuông góc) từ đường phố (hoặc đường giao thông chính) đến thửa đất, phần thửa đất cần xác định.

8. Ranh hợp pháp của thửa đất là ranh thửa đất ngoài thực địa trùng khớp với ranh thửa đất đã được xác định trên bản đồ địa chính.

9. Đảo, cù lao là phần đất được bao quanh bởi nước như các đảo trên hồ Trị An, cù lao Ba Xê, cù lao Cỏ.

Chương II

PHÂN VÙNG, PHÂN LOẠI, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT

Điều 4. Phân vùng, phân khu vực

1. Miền núi là các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh được Ủy ban Dân tộc - Miền núi (nay là Ủy ban dân tộc) công nhận tại Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/1/1993, Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 04/3/1994, Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 09/8/1997, Quyết định số 363/2005/QĐ-UBND ngày 15/8/2005 của Ủy ban dân tộc về việc công nhận các xã miền núi.

2. Đồng bằng là các xã, phường, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh ngoài các xã, thị trấn quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Đô thị bao gồm các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị.

4. Nông thôn bao gồm các xã còn lại trên địa bàn tỉnh ngoài các thị trấn, các phường quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 5. Phân loại đất

1. Căn cứ mục đích sử dụng, đất đai được phân thành 03 nhóm theo quy định tại Điều 10 Luật Đất đai năm 2013, gồm: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

2. Việc xác định loại đất được căn cứ theo Điều 11 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, được sửa đổi tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

Điều 6. Phân vị trí đất nông nghiệp

1. Tại đô thị

Đất nông nghiệp tại đô thị phân thành 4 cấp vị trí. Nguyên tắc xác định vị trí tương tự như đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại Khoản 1 Điều 7 của quy định này.

2. Tại nông thôn

Đất nông nghiệp tại nông thôn phân thành 4 cấp vị trí. Nguyên tắc xác định vị trí tương tự như đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Khoản 2 Điều 7 của quy định này.

Điều 7. Phân vị trí đất phi nông nghiệp

1. Tại đô thị

Gồm 4 cấp vị trí:

- a) Vị trí 1: Các thửa đất mặt tiền đường phố.
- b) Vị trí 2, bao gồm các trường hợp sau:
 - Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 5m$, cách đường phố $\leq 600m$;
 - Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường phố $\leq 400m$.
- c) Vị trí 3, bao gồm các trường hợp sau:
 - Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 5m$, cách đường phố $> 600m$.
 - Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường phố từ $> 400m$ đến $\leq 600m$.
 - Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng $< 3m$, cách đường phố $\leq 200m$.

d) Vị trí 4: Các thửa đất còn lại tại đô thị.

- Vị trí đất phi nông nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này được tham chiếu qua bảng tổng hợp sau:

Khoảng cách từ thửa đất đến đường phố	Bề rộng hẻm		
	$\geq 5m$	$\geq 3m$ đến $< 5m$	$< 3m$
$\leq 200m$	VT2	VT2	VT3
$> 200m$ đến $\leq 400m$	VT2	VT2	VT4
$> 400m$ đến $\leq 600m$	VT2	VT3	VT4
$> 600m$	VT3	VT4	VT4

- Thửa đất không thuộc các trường hợp tham chiếu trong bảng trên (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1) thì được xác định ở vị trí 4 tính theo đường gần nhất và có mức giá cao nhất đến thửa đất cần định giá.

2. Tại nông thôn

Gồm 4 cấp vị trí:

a) Vị trí 1: Các thửa đất mặt tiền đường giao thông chính.

b) Vị trí 2, bao gồm các trường hợp sau:

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông chính $\leq 1.000m$;

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông chính $\leq 500m$.

c) Vị trí 3, bao gồm các trường hợp sau:

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông chính $> 1.000m$.

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông chính từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$.

- Các thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông chính $\leq 200m$.

d) Vị trí 4: Các thửa đất còn lại tại nông thôn.

- Vị trí đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Khoản 2 Điều này được tham chiếu qua bảng tổng hợp sau:

Khoảng cách từ thửa đất đến đường giao thông chính	Bề rộng hẻm		
	$\geq 5m$	$\geq 3m$ đến $< 5m$	$< 3m$
$\leq 200m$	VT2	VT2	VT3
$> 200m$ đến $\leq 500m$	VT2	VT2	VT4
$> 500m$ đến $\leq 1.000m$	VT2	VT3	VT4
$> 1.000m$	VT3	VT4	VT4

- Thửa đất không thuộc các trường hợp tham chiếu trong bảng trên (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1) thì được xác định ở vị trí 4 tính theo đường gần nhất và có mức giá cao nhất đến thửa đất cần định giá.

3. Đất phi nông nghiệp tại các vị trí 2, 3, 4 quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu thuộc hẻm có nền nhựa, bê tông xi măng thì nhân với hệ số 1; nếu thuộc hẻm có nền đất, cấp phối thì nhân với hệ số 0,8. Trường hợp thửa đất không có đường vào (đi nhờ qua thửa khác) thì áp dụng hệ số theo thửa đất cho đi nhờ.

a) Hẻm nhựa, bê tông xi măng chỉ áp dụng cho trường hợp do Nhà nước đầu tư, hoặc do nhân dân đóng góp đầu tư xây dựng đồng bộ, không áp dụng cho các trường hợp hộ dân tự đổ bê tông, rải nhựa phần đường phía trước thửa đất.

b) Trường hợp hẻm nhựa, bê tông xi măng do nhân dân đóng góp vốn đầu tư xây dựng đồng bộ thì khi người sử dụng đất thực hiện các nghĩa vụ tài chính được áp dụng mức giá cùng vị trí nhân với hệ số 0,8 trong thời gian 5 năm kể từ khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

4. Thửa đất tại vị trí 1 theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 và khoản 1, khoản 2 Điều này (ngoại trừ đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất tại các đảo, cù lao) nếu có chiều sâu tính từ mốc lộ giới >50m được tính theo quy định sau:

a) Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50: Tính bằng 100% giá đất vị trí 1 của đường đó.

b) Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100: Tính bằng 80% giá đất vị trí 1 của đường đó.

c) Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất: Tính bằng 50% giá đất vị trí 1 của đường đó.

Đối với các thửa đất, khu đất được giao, cho thuê hoặc đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình theo quy hoạch thì việc xác định chiều sâu của thửa đất, khu đất quy định tại khoản 4 Điều này được tính từ ranh giới giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất.

5. Trường hợp thửa đất có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong khoảng từ lề đường đến mốc lộ giới, khi cần định giá thì được xác định cùng vị trí với thửa đất mặt tiền của tuyến đường đó.

Trường hợp tuyến đường không có quy định giới hạn hành lang an toàn giao thông (mốc lộ giới), thì chiều sâu của thửa đất theo quy định tại khoản 4 Điều này được tính từ ranh giới hợp pháp của thửa đất.

Điều 8. Phân vị trí đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây), căn cứ quy định tại Điều 6 của Quy định này để xác định vị trí của thửa đất.

Chương III

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 9. Đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản được quy định tại phụ lục I, phụ lục II, phụ lục III, phụ lục IV kèm theo Quy định này.

2. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng không thuộc các nông trường, lâm trường, ban quản lý rừng quản lý, sử dụng thì áp dụng theo giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng của các nông, lâm trường, ban quản lý rừng thì áp dụng bằng mức giá đất rừng sản xuất tại vị trí 3 của đường phố (nếu thuộc khu vực đô thị) hoặc vị trí 3 của nhóm đường còn lại (nếu thuộc khu vực nông thôn).

Trường hợp đất nông, lâm trường, ban quản lý rừng quản lý, sử dụng thuộc nhiều đơn vị hành chính và có mức giá khác nhau thì phân diện tích thuộc đơn vị hành chính nào áp dụng mức giá theo đơn vị hành chính đó.

4. Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

5. Giá đất nông nghiệp tại các đảo, cù lao được áp dụng chung vị trí và mức giá quy định tại phụ lục XII kèm theo Quy định này.

Điều 10. Đất phi nông nghiệp

1. Đất ở

a) Giá đất ở tại đô thị được quy định tại phụ lục V kèm theo Quy định này.

b) Giá đất ở tại nông thôn được quy định tại phụ lục VI kèm theo Quy định này.

2. Đất thương mại, dịch vụ

a) Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được quy định tại phụ lục VII kèm theo Quy định này.

b) Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được quy định tại phụ lục VIII kèm theo Quy định này.

3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ, gồm: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

a) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được quy định tại phụ lục IX kèm theo Quy định này.

b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được quy định tại phụ lục X kèm theo Quy định này.

4. Giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy định tại phụ lục XI kèm theo Quy định này.

Các trường hợp khác thuộc các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa được đầu tư hạ tầng thì căn cứ quy định tại Điều 7 và Khoản 2, Khoản 3 Điều này để xác định giá đất.

5. Giá đất quốc phòng; giá đất an ninh; giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; giá đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng công trình sự nghiệp khác áp dụng mức giá như sau:

a) Trường hợp giao không thu tiền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; công trình chuyên dùng, công trình phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; công trình sự nghiệp của đơn vị chưa tự chủ tài chính thì áp dụng bằng giá đất ở cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực nhân với hệ số 0,8.

b) Trường hợp Nhà nước cho thuê đất để xây dựng công trình sự nghiệp và sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất ở thì áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực nhân với hệ số 0,8.

6. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: Đất giao thông, đất thủy lợi, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông, đất chợ, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất công trình công cộng khác; giá đất cơ sở tôn giáo; giá đất cơ sở tín ngưỡng; giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực.

7. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng áp dụng bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

9. Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) cùng khu vực.

10. Giá đất phi nông nghiệp tại các đảo, cù lao áp dụng chung vị trí và mức giá quy định tại phụ lục XII kèm theo Quy định này.

Điều 11. Đất chưa sử dụng

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây), căn cứ quy định tại Điều 6 của Quy định này và mức giá thấp nhất của thửa đất nông nghiệp liền kề để xác định vị trí và mức giá cụ thể; trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất.

2. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá đất cùng loại, cùng cấp vị trí và cùng mục đích sử dụng.

Chương IV

XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 12. Nguyên tắc xác định vị trí, áp dụng giá đất đối với các trường hợp cụ thể

1. Đối với những thửa đất nông nghiệp có nhiều cách xác định vị trí khác nhau thì ưu tiên cách xác định để thửa đất có vị trí cao nhất (theo thứ tự ưu tiên giảm dần từ vị trí 1 đến vị trí 4).

2. Đối với các thửa đất cùng một chủ sử dụng.

Trường hợp các thửa đất tiếp giáp phía sau thửa đất mặt tiền có cùng mục đích và cùng chủ sử dụng với thửa đất mặt tiền (liền khoảnh), thì được xác định cùng vị trí với thửa đất mặt tiền của đường phố (hoặc đường giao thông chính) đó và áp dụng nguyên tắc xác định mức giá của từng phần diện tích theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của quy định này.

3. Đối với những thửa đất phi nông nghiệp có 2 mặt tiền đường phố (hoặc đường giao thông chính) trở lên thì xác định giá đất theo đường có mức giá cao nhất.

Trường hợp thửa đất phi nông nghiệp phải xác định giá đất theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy định này mà tiếp giáp với 2 đường phố (hoặc đường giao thông chính) trở lên thì phần diện tích trong phạm vi từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50 thuộc tuyến đường nào được tính theo mức giá đất của tuyến đường đó; Phần diện tích giao với 2 tuyến đường được tính theo đường có mức giá cao hơn; Phần diện tích còn lại từ sau mét thứ 50 thì dựa theo đường có mức giá cao nhất để định giá; Trường hợp có nhiều tuyến đường có mức giá cao nhất bằng nhau thì dựa theo đường mà thửa đất có mặt tiền dài nhất để xác định giá đất.

4. Đối với những thửa đất phi nông nghiệp thuộc hẻm nội thông với nhiều đường phố (hoặc đường giao thông chính) có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường gần nhất; trường hợp khoảng cách từ thửa đất đến các đường bằng nhau thì áp giá theo đường có mức giá cao nhất.

5. Đối với những thửa đất mặt tiền hẻm có bề rộng khác nhau (chỗ rộng, chỗ hẹp) thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố (hoặc đường giao thông chính) vào đến thửa đất cần xác định giá.

6. Đối với đất trong các khu dân cư đã được phân lô, đầu tư đường giao thông đồng bộ và hoàn chỉnh:

a) Trường hợp các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư đã được quy định giá đất cụ thể thì áp dụng vị trí, giá đất theo đường nội bộ trong khu dân cư.

b) Trường hợp các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư chưa được quy định giá đất cụ thể:

- Đối với khu dân cư tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) thì các thửa đất tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) áp dụng theo vị trí 1 của tuyến đường mà thửa đất tiếp giáp, các thửa đất còn lại áp dụng chung vị trí 2 của tuyến đường có giá đất cao nhất mà khu dân cư tiếp giáp.

- Đối với khu dân cư không tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) thì toàn bộ các thửa đất trong khu dân cư áp dụng chung vị trí 2 hoặc vị trí 3 của đường phố (hoặc đường giao thông chính) gần nhất đi vào đến ranh khu dân cư theo nguyên tắc:

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với các khu dân cư tại đô thị có khoảng cách đến đường phố $\leq 500m$; các khu dân cư tại khu vực nông thôn có khoảng cách đến đường giao thông chính $\leq 1.000m$.

+ Vị trí 3: áp dụng đối với các khu dân cư còn lại.

7. Đối với thửa đất ở thuộc mặt tiền đường lòng chợ; đường tiếp giáp tứ cận chợ (không bao gồm chợ tạm), trung tâm thương mại, siêu thị thì được xác định cùng vị trí với thửa đất mặt tiền đường (hoặc hẻm) mà chợ hoặc trung tâm thương mại hoặc siêu thị tiếp giáp.

8. Đất trong cùng một khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được đầu tư kết cấu hạ tầng thì áp dụng chung vị trí và mức giá theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Quy định này. Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư hạ tầng nhưng chưa có quy định trong bảng giá đất (hình thành sau thời điểm bảng giá đất công bố áp dụng) thì áp dụng chung vị trí và mức giá như sau:

a) Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp tiếp giáp Quốc lộ, Tỉnh lộ và các đường thuộc nhóm I quy định tại phụ lục XIII của Quy định này thì áp dụng chung mức giá tại vị trí 3 của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

b) Các trường hợp còn lại thì áp dụng chung mức giá tại vị trí 4 của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của đường phố (hoặc đường giao thông chính) tiếp giáp; trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp không tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) thì áp dụng chung mức giá tại vị trí 4 của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của đường gần nhất và có mức giá cao nhất.

Điều 13. Khu vực giáp ranh và áp dụng giá đất tại khu vực giáp ranh

Khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận của tỉnh Đồng Nai 500 mét đối với các loại đất. Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì phạm vi 500 mét khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy.

1. Trường hợp thửa đất có một phần diện tích nằm trong khu vực đất giáp ranh thì toàn bộ diện tích thửa đất đó được xác định thuộc khu vực đất giáp ranh.

2. Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không xác định khu vực đất giáp ranh.

3. Khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận chỉ được xem xét, áp dụng trong các trường hợp xác định giá đất theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất. Khi cần xác định giá đất khu vực giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính phối hợp với các ngành và các địa phương có liên quan đề xuất mức giá cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 14. Xác định mức giá của các đường chưa có quy định mức giá cụ thể

1. Đối với đất tại các tuyến đường đã được cơ quan có thẩm quyền đặt tên nhưng chưa quy định mức giá đất cụ thể thì được xác định vị trí theo nguyên tắc quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và điểm b, c, d khoản 2 Điều 7 của quy định này.

2. Đối với đất phi nông nghiệp tại các đoạn đường chưa được quy định mức giá nhưng cùng tuyến và nối tiếp với các đoạn đã được quy định giá đất thì các vị trí thuộc đoạn đường chưa được quy định giá đất áp dụng bằng 80% mức giá từng vị trí tương ứng của đoạn đường nối tiếp đã được quy định giá đất. Trường hợp đoạn đường chưa quy định giá đất liền kề với 2 đoạn đường đã được quy định giá đất (điểm đầu nối đoạn này và điểm cuối nối đoạn kia) thì áp dụng theo đường có mức giá cao hơn.

Điều 15. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện quy định này.

Điều 17. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa đề xuất ý kiến trình UBND tỉnh quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)				
1	Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hồ Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa	450	410	390	370
2	Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng	430	390	370	350
II	Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Long Thành	280	250	220	180
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Bàu Cạn, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Tam An, Cẩm Đường, Bình An				
	Các đường nhóm I	220	200	180	150
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
3	Các xã: Bình Sơn, Phước Bình, Tân Hiệp				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	160	140	130	110
	Các đường còn lại	150	130	120	100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Hiệp Phước	280	250	220	180
2	Các xã: Phước Thiện, Long Thọ, Vĩnh Thanh, Long Tân, Phú Hội, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Đông, Phú Thạnh, Phước Khánh, Phước An				
	Các đường nhóm I	220	200	170	140
	Các đường nhóm II	200	180	160	120
	Các đường còn lại	180	160	130	100
IV	Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)				
1	Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình	370	330	290	260
2	Phường Bảo Vinh	280	260	230	200
3	Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân	240	220	200	170
4	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100
5	Xã Bình Lộc				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	120
6	Xã Hàng Gòn				
	Các đường nhóm I	210	190	170	150
	Các đường nhóm II	200	180	160	120
	Các đường còn lại	190	170	150	110

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Gia Ray	240	220	200	180
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)				
1	Xã Long Giao				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
2	Các xã còn lại: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa, Xuân Mỹ, Lâm San, Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Trảng Bom	250	220	200	180
2	Các xã: An Viễn, Đồi 61				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình				
	Các đường nhóm I	170	160	140	120
	Các đường nhóm II	160	145	130	110
	Các đường còn lại	150	135	120	100
4	Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền, Hồ Nai 3				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
5	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Dầu Giây	250	220	200	180
2	Xã Lộ 25				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Các xã: Bàu Hàm 2, Hưng Lộc, Xuân Thiện				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	125	100
4	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	215	190	170	140
	Các đường còn lại	210	185	165	130
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Định Quán	170	150	135	120
2	Xã Thanh Sơn				
	Các đường nhóm II	40	30	25	20
	Các đường còn lại	35	25	20	15
3	Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa				
	Các đường nhóm I	80	65	60	50
	Các đường nhóm II	75	60	55	45
	Các đường còn lại	70	55	50	40
4	Xã Phú Cường				
	Các đường nhóm I	80	65	60	50
	Các đường nhóm II	75	60	55	45
	Các đường còn lại	70	55	50	40

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Tân Phú	170	150	135	120
2	Xã Đắc Lua				
	Các đường nhóm II	40	30	25	20
	Các đường còn lại	35	25	20	15
3	Xã Phú Bình				
	Các đường nhóm I	75	65	55	45
	Các đường nhóm II	70	60	50	40
	Các đường còn lại	65	55	45	35
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cổ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn				
	Các đường nhóm I	65	60	45	35
	Các đường nhóm II	60	50	40	30
	Các đường còn lại	55	45	35	25
5	Xã Phú Lâm				
	Các đường nhóm I	110	65	60	40
	Các đường nhóm II	100	60	50	35
	Các đường còn lại	80	50	40	30
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân				
	Các đường nhóm I	80	65	60	40
	Các đường nhóm II	70	60	50	35
	Các đường còn lại	65	50	40	30

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Vĩnh An				
1.1	Khu vực phía Nam sông Đồng Nai	240	220	200	180
1.2	Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai	70	55	50	45
2	Các xã: Trị An, Vĩnh Tân				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				
	Các đường nhóm I	70	60	55	45
	Các đường nhóm II	65	55	50	40
	Các đường còn lại	60	50	45	35
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)				
1	Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hố Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa	450	410	390	370
2	Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng	430	390	370	350
II	Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Long Thành	280	250	220	180
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Bàu Cạn, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Tam An, Cẩm Đường, Bình An				
	Các đường nhóm I	220	200	180	150
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
3	Các xã: Bình Sơn, Phước Bình, Tân Hiệp				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	160	140	130	110
	Các đường còn lại	150	130	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Hiệp Phước	280	250	220	180
2	Các xã: Phước Thiện, Long Thọ, Vĩnh Thanh, Long Tân, Phú Hội, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Đông, Phú Thạnh, Phước Khánh, Phước An				
	Các đường nhóm I	220	200	170	140
	Các đường nhóm II	200	180	160	120
	Các đường còn lại	180	160	130	100
IV	Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)				
1	Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình	370	330	290	260
2	Phường Bảo Vinh	280	260	230	200
3	Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân	240	220	200	170
4	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100
5	Xã Bình Lộc				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	120
6	Xã Hàng Gòn				
	Các đường nhóm I	210	190	170	150
	Các đường nhóm II	200	180	160	120
	Các đường còn lại	190	170	150	110

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Gia Ray	240	220	200	180
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)				
1	Xã Long Giao				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
2	Các xã còn lại: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa, Xuân Mỹ, Lâm San, Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Trảng Bom	250	220	200	180
2	Các xã: An Viễn, Đồi 61				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình				
	Các đường nhóm I	170	160	140	120
	Các đường nhóm II	160	145	130	110
	Các đường còn lại	150	135	120	100
4	Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền, Hồ Nai 3				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130
5	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Dầu Giây	250	220	200	180
2	Xã Lộ 25				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Các xã: Bà Hàm 2, Hưng Lộc, Xuân Thiện				
	Các đường nhóm I	170	150	135	120
	Các đường nhóm II	165	145	130	110
	Các đường còn lại	160	140	125	100
4	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	215	190	170	140
	Các đường còn lại	210	185	165	130
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Định Quán	170	150	135	120
2	Xã Thanh Sơn				
	Các đường nhóm II	40	30	25	20
	Các đường còn lại	35	25	20	15
3	Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa				
	Các đường nhóm I	80	65	60	50
	Các đường nhóm II	75	60	55	45
	Các đường còn lại	70	55	50	40
4	Xã Phú Cường				
	Các đường nhóm I	80	65	60	50
	Các đường nhóm II	75	60	55	45
	Các đường còn lại	70	55	50	40

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Tân Phú	170	150	135	120
2	Xã Đắc Lua				
	Các đường nhóm II	40	30	25	20
	Các đường còn lại	35	25	20	15
3	Xã Phú Bình				
	Các đường nhóm I	75	65	55	45
	Các đường nhóm II	70	60	50	40
	Các đường còn lại	65	55	45	35
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cổ, Núi Tượng, Tà Lại, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn				
	Các đường nhóm I	65	60	45	35
	Các đường nhóm II	60	50	40	30
	Các đường còn lại	55	45	35	25
5	Xã Phú Lâm				
	Các đường nhóm I	110	65	60	40
	Các đường nhóm II	100	60	50	35
	Các đường còn lại	80	50	40	30
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân				
	Các đường nhóm I	80	65	60	40
	Các đường nhóm II	70	60	50	35
	Các đường còn lại	65	50	40	30

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Vĩnh An				
1.1	Khu vực phía Nam sông Đồng Nai	240	220	200	180
1.2	Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai	70	55	50	45
2	Các xã: Trị An, Vĩnh Tân				
	Các đường nhóm I	160	150	140	120
	Các đường nhóm II	150	140	130	110
	Các đường còn lại	140	130	120	100
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				
	Các đường nhóm I	70	60	55	45
	Các đường nhóm II	65	55	50	40
	Các đường còn lại	60	50	45	35
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An				
	Các đường nhóm I	220	200	180	160
	Các đường nhóm II	210	190	170	140
	Các đường còn lại	200	180	160	130

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature)
Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)				
1	Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hồ Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa	290	270	260	250
2	Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng	270	260	250	240
II	Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Long Thành	250	230	200	150
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Cẩm Đường, Bình An, Bàu Cạn, Tam An				
	Các đường nhóm I	180	170	160	150
	Các đường nhóm II	170	160	150	140
	Các đường còn lại	160	150	140	130
3	Các xã: Phước Bình, Tân Hiệp, Bình Sơn				
	Các đường nhóm I	155	140	130	120
	Các đường nhóm II	150	135	125	110
	Các đường còn lại	145	130	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Hiệp Phước	250	230	200	150
2	Các xã: Phước Thiên, Long Thọ, Vĩnh Thanh, Long Tân, Phú Hội, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Đông, Phú Thạnh, Phước Khánh, Phước An				
	Các đường nhóm I	200	180	150	120
	Các đường nhóm II	180	160	145	110
	Các đường còn lại	160	145	115	100
IV	Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)				
1	Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình	250	234	215	195
2	Phường Bảo Vinh	230	190	170	150
3	Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân	195	180	165	150
4	Xã Bình Lộc				
	Các đường nhóm I	190	160	140	120
	Các đường nhóm II	170	150	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100
5	Xã Hàng Gòn				
	Các đường nhóm I	170	150	140	120
	Các đường nhóm II	160	140	130	100
	Các đường còn lại	150	135	120	90
6	Các xã: Bàu Trâm, Bảo Quang				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Gia Ray	150	140	130	120
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)				
1	Xã Long Giao				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60
2	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế Xuân Mỹ, Lâm San, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Trảng Bom	230	210	190	170
2	Các xã: An Viễn, Đồi 61				
	Các đường nhóm I	200	180	160	140
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	162	140	120

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
4	Xã Hố Nai 3				
	Các đường nhóm I	200	180	160	140
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	162	140	120
5	Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền,				
	Các đường nhóm I	195	180	160	145
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	160	145	115
6	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh.				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Dầu Giây	230	210	190	170
2	Xã Lộ 25				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
3	Các xã: Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung				
	Các đường nhóm I	200	180	160	140
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	160	140	115
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Định Quán	150	140	130	120
2	Xã Thanh Sơn				
	Các đường nhóm II	35	30	25	20
	Các đường còn lại	30	25	20	15
3	Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa				
	Các đường nhóm I	70	60	45	30
	Các đường nhóm II	65	50	40	25
	Các đường còn lại	60	45	30	20
4	Xã Phú Cường				
	Các đường nhóm I	70	60	45	30
	Các đường nhóm II	65	50	40	25
	Các đường còn lại	60	45	30	20
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Tân Phú	130	120	100	90
2	Xã Đắc Lua				
	Các đường nhóm II	35	30	25	20
	Các đường còn lại	30	25	20	15
3	Xã Phú Bình				
	Các đường nhóm I	60	50	45	35
	Các đường nhóm II	55	45	40	30
	Các đường còn lại	50	40	35	25

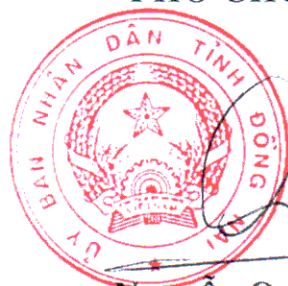
DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cỏ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn				
	Các đường nhóm I	55	42	35	30
	Các đường nhóm II	50	40	32	25
	Các đường còn lại	45	35	30	20
5	Xã Phú Lâm				
	Các đường nhóm I	90	50	45	35
	Các đường nhóm II	80	45	40	30
	Các đường còn lại	65	40	35	25
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân				
	Các đường nhóm I	60	50	45	35
	Các đường nhóm II	55	45	40	30
	Các đường còn lại	50	40	35	25
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Vĩnh An				
1.1	Khu vực phía Nam sông Đồng Nai	230	210	190	170
1.2	Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai	60	50	45	35
2	Các xã: Trị An, Vĩnh Tân				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	115	95	85	70
	Các đường còn lại	110	90	80	60
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				
	Các đường nhóm I	60	50	45	35
	Các đường nhóm II	55	45	40	30
	Các đường còn lại	50	40	35	25

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An				
	Các đường nhóm I	160	130	120	100
	Các đường nhóm II	150	125	110	90
	Các đường còn lại	140	120	100	80

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature)
Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC IV
BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)				
1	Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hồ Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa	290	270	260	250
2	Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng	270	260	250	240
II	Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Long Thành	250	230	200	150
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Cẩm Đường, Bình An, Bàu Cạn, Tam An				
	Các đường nhóm I	180	170	160	150
	Các đường nhóm II	170	160	150	140
	Các đường còn lại	160	150	140	130
3	Các xã: Phước Bình, Tân Hiệp, Bình Sơn				
	Các đường nhóm I	155	140	130	120
	Các đường nhóm II	150	135	125	110
	Các đường còn lại	145	130	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Hiệp Phước	250	230	200	150
2	Các xã: Phước Thiện, Long Thọ, Vĩnh Thanh, Long Tân, Phú Hội, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Đông, Phú Thạnh, Phước Khánh, Phước An				
	Các đường nhóm I	200	180	150	120
	Các đường nhóm II	180	160	145	110
	Các đường còn lại	160	145	115	100
IV	Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)				
1	Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình	250	234	215	195
2	Phường Bảo Vinh	230	190	170	150
3	Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân	195	180	165	150
4	Xã Bình Lộc				
	Các đường nhóm I	190	160	140	120
	Các đường nhóm II	170	150	130	110
	Các đường còn lại	160	140	120	100
5	Xã Hàng Gòn				
	Các đường nhóm I	170	150	140	120
	Các đường nhóm II	160	140	130	100
	Các đường còn lại	150	135	120	90
6	Các xã: Bàu Trâm, Bảo Quang				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Gia Ray	150	140	130	120
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)				
1	Xã Long Giao				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60
2	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế Xuân Mỹ, Lâm Sơn, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	110	90	80	70
	Các đường còn lại	100	80	70	60
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Trảng Bom	230	210	190	170
2	Các xã: An Viễn, Đồi 61				
	Các đường nhóm I	200	180	160	140
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	162	140	120

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
4	Xã Hồ Nai 3				
	Các đường nhóm I	200	180	160	140
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	162	140	120
5	Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền,				
	Các đường nhóm I	195	180	160	145
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	160	145	115
6	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh.				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Dầu Giây	230	210	190	170
2	Xã Lộ 25				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90
3	Các xã: Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2				
	Các đường nhóm I	150	140	130	110
	Các đường nhóm II	140	130	120	100
	Các đường còn lại	135	125	110	90

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung				
	Các đường nhóm I	200	180	160	140
	Các đường nhóm II	190	170	150	125
	Các đường còn lại	180	160	140	115
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Định Quán	150	140	130	120
2	Xã Thanh Sơn				
	Các đường nhóm II	35	30	25	20
	Các đường còn lại	30	25	20	15
3	Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa				
	Các đường nhóm I	70	60	45	30
	Các đường nhóm II	65	50	40	25
	Các đường còn lại	60	45	30	20
4	Xã Phú Cường				
	Các đường nhóm I	70	60	45	30
	Các đường nhóm II	65	50	40	25
	Các đường còn lại	60	45	30	20
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Tân Phú	130	120	100	90
2	Xã Đắc Lua				
	Các đường nhóm II	35	30	25	20
	Các đường còn lại	30	25	20	15
3	Xã Phú Bình				
	Các đường nhóm I	60	50	45	35
	Các đường nhóm II	55	45	40	30
	Các đường còn lại	50	40	35	25

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cỏ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn				
	Các đường nhóm I	55	42	35	30
	Các đường nhóm II	50	40	32	25
	Các đường còn lại	45	35	30	20
5	Xã Phú Lâm				
	Các đường nhóm I	90	50	45	35
	Các đường nhóm II	80	45	40	30
	Các đường còn lại	65	40	35	25
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân				
	Các đường nhóm I	60	50	45	35
	Các đường nhóm II	55	45	40	30
	Các đường còn lại	50	40	35	25
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)				
1	Thị trấn Vĩnh An				
1.1	Khu vực phía Nam sông Đồng Nai	230	210	190	170
1.2	Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai	60	50	45	35
2	Các xã: Trị An, Vĩnh Tân				
	Các đường nhóm I	120	100	90	80
	Các đường nhóm II	115	95	85	70
	Các đường còn lại	110	90	80	60
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				
	Các đường nhóm I	60	50	45	35
	Các đường nhóm II	55	45	40	30
	Các đường còn lại	50	40	35	25

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An				
	Các đường nhóm I	160	130	120	100
	Các đường nhóm II	150	125	110	90
	Các đường còn lại	140	120	100	80

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature)
Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC V
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	40.000	16.000	13.000	9.000
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)	35.000	14.000	10.000	7.500
2	Đường Cách mạng tháng 8				
	Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị	23.000	11.000	8.000	6.500
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh	37.500	15.000	10.000	8.500
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	27.500	11.000	8.500	6.500
3	Đường Hưng Đạo Vương				
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	32.000	16.000	9.000	6.500
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Ga Biên Hòa	29.000	13.000	9.000	6.500
4	Đường Lữ Mạnh				
	Đoạn 1: Từ đường Cách mạng tháng 8 (đường bên hông Trường mầm non Thanh Bình) đến đường Cách mạng tháng 8 (đường bên hông Chi cục Thuế Biê Hòa)	26.000	13.000	9.500	6.500
	Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí đến giáp đoạn 1	23.000	13.000	9.500	6.500
5	Đường Lý Thường Kiệt	30.000	15.000	9.500	6.500

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Nguyễn Hiền Vương	29.000			
7	Đường Nguyễn Thị Giang	32.000			
8	Đường Nguyễn Thị Hiền	32.000	16.000	10.000	7.000
9	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	35.000	16.000	10.000	7.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	30.000	15.000	9.500	6.500
10	Đường Nguyễn Văn Trị				
	Đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	30.000			
	Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh	30.000	15.000	9.500	6.500
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	28.000	13.000	6.600	5.000
11	Đường Phan Chu Trinh				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Cách mạng tháng 8	31.000	15.000	10.000	7.000
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng	27.000	14.000	9.500	6.500
12	Đường Phan Đình Phùng	29.000	15.000	9.000	6.500
13	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Phan Chu Trinh	27.000	14.000	9.000	6.000
	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	30.000	15.000	9.500	6.300
14	Đường Trần Minh Trí	28.000	14.000	9.000	6.000
15	Đường Võ Tánh	30.000	16.000	9.500	6.500
16	Đường Lê Thánh Tôn	31.000	16.000	9.500	6.500
17	Đường Hoàng Minh Châu	23.000	13.000	8.000	5.000
18	Đường Huỳnh Văn Lũy	29.000	11.000	8.000	5.000
19	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình	20.000	10.000	6.200	4.400

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Nguyễn Ái Quốc				
	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An	22.000	10.000	4.900	3.500
	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	25.000	13.000	8.000	5.000
	Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	30.000	13.000	8.500	5.500
	Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30 tháng 4 (bên trái: hẻm Đền Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)	27.000	13.000	8.000	6.000
21	Đường Nguyễn Văn Ký	23.000	13.000	5.900	4.200
22	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	23.000	13.000	5.900	4.200
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	21.000	13.000	5.900	3.600
24	Đường Hồ Văn Đại	29.000	11.000	6.500	4.400
25	Đường D9 (khu dân cư D2D)	29.000	14.000	8.500	4.500
26	Đường D10 (khu dân cư D2D)	29.000	14.000	8.500	4.500
27	Đường Nguyễn Văn Hoa				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết UBND phường Thống Nhất	21.000	11.000	6.500	4.500
	Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	20.000	10.000	5.900	3.900
28	Đường N1 (khu dân cư D2D)	29.000	14.000	8.500	4.500
29	Đường Nguyễn Thành Đồng	23.000	13.000	8.000	4.500
30	Đường Nguyễn Thành Phương	23.000	13.000	8.000	4.500
31	Đường Võ Thị Sáu				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Hà Huy Giáp	31.000	14.000	9.000	5.500
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	33.000	14.000	9.000	6.000

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Hà Huy Giáp				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	31.000	14.000	8.500	6.000
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	38.000	16.000	10.000	7.000
33	Đường Trịnh Hoài Đức	31.000	13.000	9.000	7.000
34	Đường Trần Công An	22.000	13.000	5.900	3.900
35	Đường Huỳnh Văn Hón	20.000	11.000	8.000	4.500
36	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai	35.000	16.000	9.000	6.000
	Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi	31.000	13.000	9.000	5.500
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	26.000	10.000	5.900	3.900
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên	21.000	10.000	5.200	3.300
	Đoạn từ đường vào Công ty Trần Biên đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	17.000	8.000	4.600	2.600
37	Đường Lê Quý Đôn	22.000	11.000	5.900	3.900
38	Đường Nguyễn Văn A	21.000	11.000	5.900	3.900
39	Đường Phạm Thị Nghĩa	20.000	10.000	6.500	3.900
40	Đường Phạm Văn Khoai	22.000	11.000	5.900	3.900
41	Đường từ Xa lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai (từ Xa lộ Hà Nội qua Cô Nhi Viện, qua KDC Đình Thuận, trường Đình Tiên Hoàng)				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến trường Đình Tiên Hoàng	20.000	10.000	6.500	3.900
	Đoạn từ trường Đình Tiên Hoàng đến Sân vận động	23.000	10.000	6.500	3.900
42	Đường Bùi Văn Bình	18.000	10.000	4.600	3.500

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Hồ Hòa	19.000	9.000	5.900	3.900
44	Đường Lương Văn Nho				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường vào cư xá Tỉnh đội	19.000	9.000	5.900	3.900
	Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	17.000	8.000	5.200	3.500
45	Đường Nguyễn Văn Hoài	18.000	9.000	5.200	3.900
46	Đường Nguyễn Văn Tiên				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hóc Bà Thúc	14.000	7.000	4.200	3.000
	Đoạn từ khu dân cư Hóc Bà Thúc đến ranh tường rào sân bay	10.000	5.000	3.900	2.600
47	Đường Bùi Trọng Nghĩa				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	20.000	10.000	5.200	3.500
	Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài	17.000	8.000	4.600	3.000
48	Đường Trần Văn Xã	19.000	9.000	4.600	3.300
49	Đường Nguyễn Thái Học (tên cũ: đường từ Trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung)	15.000	7.000	4.200	3.000
50	Đường Nguyễn Khuyến (từ ĐT 768B đến ngã tư Phú Thọ)				
	Đoạn từ ĐT 768B qua Trường tiểu học Trảng Dài đến đường Trần Văn Xã (ngã tư trường Nguyễn Khuyến)	17.000	8.000	4.600	3.300
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến) đến Ngã tư Phú Thọ	18.000	8.000	4.600	3.300
51	Đường Nguyễn Phúc Chu (đường từ cầu Săn Máu đến đường Trần Văn Xã)				
	Trong phạm vi bán kính 200 mét khu vực ngã tư Phú Thọ và chợ nhỏ Trảng Dài (giáp đường Trần Văn Xã)	17.000	8.000	4.600	3.300
	Đoạn còn lại	16.000	7.000	4.200	3.300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xã qua Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Nguyễn Thái Học				
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17 phường Trảng Dài)	16.000	8.000	4.200	3.000
	Đoạn còn lại	15.000	8.000	4.200	3.000
53	Đường từ ngã ba đi Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)	15.000	8.000	4.200	3.000
54	Đường Thân Nhân Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Suối Săn Máu	16.000	7.000	4.200	3.300
	Đoạn từ suối Săn Máu đến đường Nguyễn Thái Học	15.000	7.000	4.200	3.000
55	Xa lộ Hà Nội				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	33.000	14.000	8.500	5.000
	Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp	31.000	13.000	6.500	5.000
	Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	26.000	10.000	6.000	4.500
56	Đường Tô Hiến Thành	20.000	10.000	8.000	5.000
57	Đường Lê Đại Hành	19.000	10.000	8.500	5.000
58	Đường Điều Xiển	22.000	9.000	6.000	3.900
59	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan	33.000	14.000	6.500	5.000
	Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình	25.000	12.000	8.000	5.000
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến ranh giới huyện Trảng Bom	21.000	9.000	5.200	3.900
60	Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)	17.000	8.000	4.200	2.600

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
61	Đường Ngô Sĩ Liên	17.000	8.000	4.600	3.300
62	Đường Hoàng Văn Bôn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ	16.000	8.000	4.200	2.600
	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	12.000	6.000	3.300	2.300
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân)	8.000	5.000	2.900	2.000
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa	6.000	3.000	2.500	1.600
63	Đường xóm 8 phường Tân Biên	20.000	9.000	6.000	3.300
64	Đường Võ Văn Mến	18.000	9.000	6.000	3.600
65	Đường Lê Ngô Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ	17.000	8.000	4.600	3.300
	Đoạn từ hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm	12.000	6.000	3.300	2.300
	Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa	8.000	4.000	2.700	1.600
66	Đường Phùng Khắc Khoan	30.000	10.000	7.200	5.000
67	Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)	10.000	5.000	3.000	2.100
68	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm	29.000	13.000	6.500	4.500
	Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm	22.000	11.000	5.200	3.500
	Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản	17.000	8.000	3.900	3.000
	Đoạn từ đường Võ Trường Toản đến đường ngã ba Gạc Nai	12.000	6.000	3.300	2.300
	Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	9.000	4.500	2.900	2.100

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
69	Đường Võ Trường Toản	14.000	8.000	3.900	2.700
70	Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiên cũ)	23.000	13.000	6.000	3.600
71	Đường Nguyễn Đình Chiểu	17.000	8.000	4.200	3.100
72	Đường Chu Văn An	14.000	8.000	4.200	3.000
73	Đường Nguyễn Bình Khiêm	21.000	13.000	6.000	3.600
74	Đường Võ Thị Tám	14.000	8.000	3.900	3.000
75	Đường Ngô Thị Nhậm	13.000	7.000	3.900	3.000
76	Đường 10 (khu dân cư Bửu Long)	21.000	13.000	6.000	3.600
77	Đường N4 (khu dân cư Bửu Long)	21.000	13.000	6.000	3.600
78	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 16 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	22.000	10.000	4.900	3.500
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	26.000	11.000	7.200	3.900
	Đoạn từ Công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp ranh giới phường Hóa An)	23.000	10.000	4.900	3.600
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt	18.000	10.000	4.600	3.300
	Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi	16.000	8.000	4.200	3.000
	Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	13.000	7.000	3.600	2.700
79	Đường Nguyễn Thị Tồn	21.000	10.000	4.900	3.500
80	Đường Trần Văn Ôn	14.000	7.000	4.400	3.300
81	Đường Nguyễn Tri Phương				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh	16.000	7.000	3.900	3.000
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc	21.000	10.000	4.900	3.500

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
82	Đường Nguyễn Văn Lung	17.000	8.000	4.400	2.600
83	Đường Hoàng Minh Chánh				
	Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (đường Hoàng Minh Chánh cũ)	20.000	10.000	4.900	3.300
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài)	17.000	8.000	4.400	2.600
84	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường vào Mỏ đá BBCC cũ)	13.000	7.000	3.900	2.600
85	Đường Phạm Văn Diêu	12.000	6.000	3.900	2.600
86	Đường Đặng Đại Độ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60 (chiều dài 630m giáp bờ sông)	13.000	5.000	3.600	2.600
	Đoạn từ thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60 đến đường Đặng Văn Tron	9.000	4.000	3.300	2.300
87	Đường Đỗ Văn Thi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An	20.000	9.000	4.700	3.300
	Đoạn từ cây xăng An Thái An đến hết đường	16.000	7.000	3.900	2.700
88	Đường Đặng Văn Tron				
	Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa	21.000	10.000	4.600	3.300
	Đoạn tiếp theo tới sông Cái	18.000	8.000	3.900	3.000
89	Đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa	17.000	8.000	3.500	2.600
90	Đường Dương Bạch Mai	20.000	12.000	8.000	4.500
91	Đường Phan Trung	27.000	12.000	8.500	4.500
92	Đường Trương Định (đường 4)	25.000	11.000	8.500	4.500
93	Đường Trương Quyền (đường 3)	18.000	10.000	6.500	3.900
94	Đường Võ Cương	23.000	12.000	8.000	4.500
95	Đường Nguyễn Bá Học	20.000	11.000	8.000	4.500

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
96	Đường Dương Tử Giang	23.000	11.000	6.500	3.900
97	Đường Lê Thoa	20.000	9.000	6.000	3.900
98	Đường Hồ Văn Leo	21.000	10.000	6.500	3.900
99	Đường Hồ Văn Thế	26.000	12.000	6.500	3.900
100	Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ)	20.000	10.000	6.500	3.900
101	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự)	21.000	11.000	6.000	3.900
102	Đường Đoàn Văn Cự				
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP	21.000	11.000	6.500	4.500
	Đoạn từ Công ty VMEP đến ranh Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	20.000	10.000	6.500	3.900
103	Đường Lý Văn Sâm	22.000	11.000	6.000	3.900
104	Đường Nguyễn Bảo Đức	22.000	11.000	6.000	3.900
105	Đường Phạm Văn Thuận	35.000	14.000	8.500	6.000
106	Đường Trần Quốc Toàn				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô	26.000	12.000	7.300	4.500
	Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến cầu Ông Gia	20.000	10.000	6.100	3.900
	Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN Biên Hòa 1	13.000	7.000	4.600	3.100
107	Đường Vũ Hồng Phô	21.000	10.000	6.000	3.600
108	Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)	12.000	7.000	4.200	3.100
109	Đường 9 (đường trong KCN Biên Hòa 1)	10.000	6.000	3.900	3.000
110	Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)	16.000	8.000	5.200	3.600
111	Đường Lê Thị Vân	16.000	8.000	5.200	3.800
112	Đường Mạc Đĩnh Chi (đường vào phòng giao dịch - Ngân Hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai)	14.000	8.000	5.200	3.400
113	Đường Nguyễn Thông	16.000	9.000	4.600	3.400

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
114	Đường Trần Thị Hoa	16.000	9.000	5.200	3.800
115	Đường Châu Văn Lồng	14.000	9.000	4.200	3.300
116	Đường liên khu phố 6,7,8 (phường Tam Hiệp)	20.000	11.000	6.500	4.200
117	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật	29.000	12.000	7.200	4.500
	Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	23.000	10.000	5.200	3.900
	Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực	20.000	9.000	4.600	3.500
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu Sông Buông	14.000	7.000	3.900	3.300
	Đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân	12.000	5.000	3.900	2.600
	Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi	9.000	5.000	3.600	2.300
	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển	12.000	5.000	3.600	2.300
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước	9.000	4.000	3.300	2.100
118	Đường Trạm thuế khu vực 2 (phường Tam Hiệp)	20.000	11.000	6.500	4.200
119	Đường Đa Minh	20.000	11.000	6.500	4.200
120	Đường Tân Lập	20.000	11.000	6.500	4.200
121	Đường Võ Nguyên Giáp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3	23.000	12.000	6.500	3.900
	Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh	17.000	8.000	4.600	2.600
	Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân	12.000	5.000	3.600	1.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
122	Đường Nguyễn Văn Tỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp phường An Hòa	18.000	7.000	4.200	3.300
	Đoạn qua phường An Hòa	13.000	7.000	3.500	2.600
123	Đường Trương Văn Hải	18.000	9.000	7.000	5.000
124	Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)	21.000	10.000	6.000	3.900
125	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	22.000	10.000	5.600	3.900
126	Đường Hoàng Bá Bích	26.000	11.000	6.500	3.900
127	Đường Đặng Nguyên	20.000	10.000	6.500	3.900
128	Đường Lê Nguyên Đạt	20.000	10.000	6.500	3.900
129	Đường Phan Đăng Lưu	14.000	8.000	5.200	3.900
130	Đường Yết Kiêu	20.000	12.000	6.500	3.900
131	Đường Hoàng Tam Kỳ	20.000	10.000	6.000	3.900
132	Đường Huỳnh Dân Sanh	21.000	10.000	6.500	3.900
133	Đường liên khu 3,4,5 (phường Long Bình)	18.000	9.000	6.500	3.900
134	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	27.000	12.000	6.500	4.500
135	Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ)	20.000	9.000	4.200	3.300
136	Đường Nguyễn Thiện Thuật	11.000	5.000	3.100	2.100
137	Đường Nguyễn Trung Trực				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4	10.000	5.000	3.600	2.300
	Đoạn còn lại đến hết đường nhựa	7.000	4.000	2.600	1.800
138	Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Chùa Viên Thông	14.000	7.000	3.900	3.300
	Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp	11.000	5.000	3.600	2.600
139	Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào nghĩa trang Biên Hòa mới)	8.000	4.000	2.700	1.800
140	Đường Hồ Văn Huê	8.000	4.000	2.900	1.800
141	Đường Nam Cao	8.000	4.000	2.900	1.800

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
142	Đường Thành Thái	7.000	3.000	2.600	1.800
143	Đường Trương Hán Siêu	9.000	4.000	2.900	1.800
144	Đường Hoàng Đình Cật	8.000	4.000	2.900	1.800
145	Đường Phước Tân - Giang Điền	6.000	3.000	2.100	1.700
146	Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)	8.000	4.000	2.900	1.800
147	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	6.000	3.000	2.600	1.800
148	Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	10.000	4.000	3.300	2.000
149	Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 cũ đoạn qua phường Tam Phước)	7.000	4.000	2.900	1.800
150	Đường Nguyễn Hoàng	7.000	4.000	3.300	2.000
151	Đường Hà Nam	5.000	3.000	2.300	1.800
152	Đường Nguyễn Khắc Hiếu				
	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3	7.000	3.000	2.600	2.000
	Đoạn còn lại	6.000	4.000	2.600	1.800
153	Đường Hàm Nghi	6.000	3.000	2.300	1.800
154	Đường Lý Nhân Tông	5.000	2.500	2.000	1.300
155	Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi phường Tam Hiệp)	17.000	11.000	6.000	3.900
156	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)	16.000	11.000	6.000	3.900
157	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)	16.000	11.000	6.000	3.900
158	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)	16.000	11.000	6.000	3.900

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
159	Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xị (hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm phường Tam Hiệp)	16.000	11.000	6.000	3.900
160	Đường Lê A	21.000	13.000	8.500	5.500
II	THỊ TRẤN LONG THÀNH				
1	Đường Lê Duẩn (Quốc Lộ 51A cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú	21.000	8.100	6.200	4.200
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng	26.000	9.000	7.200	4.200
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ	18.000	7.800	6.200	4.200
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu	22.000	8.100	6.200	4.200
2	Đường Trường Chinh (Quốc Lộ 51B cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Đức đến giáp ranh xã Lộc An	11.000	5.300	4.200	3.000
	Đoạn từ giáp ranh xã Lộc An đến giáp ranh xã Long An	9.600	4.700	3.900	2.600
3	Đường Phạm Văn Đồng				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến đình Phước Lộc	12.000	5.100	3.900	3.000
	Đoạn từ đình Phước Lộc đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	11.000	5.100	3.900	3.000
4	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp ranh xã Lộc An)	15.000	6.200	4.600	3.000
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	14.000	6.200	4.600	3.000
6	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)	12.000	6.200	4.600	3.000
7	Đường Lê Quang Định				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)	11.000	6.000	4.200	3.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)	7.200	3.500	2.600	1.800

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường vào nhà thờ Văn Hải	14.000	6.900	4.600	3.000
9	Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) (đường hẻm BIBO cấp hông huyện Đội cũ)	14.000	5.300	3.600	3.000
10	Đường Chu Văn An (từ giáp ranh xã An Phước đến suối Quán Thủ)	14.000	6.000	3.600	3.000
11	Đường Đinh Bộ Lĩnh				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	11.000	6.000	4.600	3.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đường Trần Nhân Tông	8.100	3.900	3.300	2.000
	Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn	5.300	2.600	2.300	1.600
12	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	9.000	4.200	3.600	2.600
13	Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)	9.900	3.600	2.700	2.300
14	Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)	9.000	3.600	2.700	2.300
15	Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng	9.900	4.200	3.600	3.000
	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định)	8.100	3.900	3.300	2.000
16	Đường Nguyễn Văn Cừ - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ)	11.000	6.000	3.600	3.000
17	Đường Hà Huy Giáp - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường xưởng của Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ)	11.000	6.000	3.600	3.000
18	Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước với thị trấn Long Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700
19	Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	12.000	6.200	4.600	3.000

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)	12.000	6.200	4.600	3.000
21	Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700
22	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ	12.000	6.200	4.600	3.000
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	9.000	4.200	3.600	2.600
23	Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải đến hết ranh giới thị trấn Long Thành)	6.200	3.100	2.300	1.700
24	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành)	4.600	2.200	2.000	1.400
25	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư)	7.200	3.500	2.900	2.000
26	Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An đến hết đường Nguyễn Văn Ký)	6.000	3.000	2.300	1.700
27	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến hết đường Nguyễn Trung Trực)	6.200	3.100	2.300	1.700
28	Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)	6.200	3.100	2.300	1.700
29	Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quang Khải)	6.000	3.000	2.300	1.700
30	Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)	6.200	3.100	2.300	1.700
31	Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn đến Chu Văn An)	9.600	5.200	4.200	1.800
32	Đường Nguyễn Văn Trị	9.600	5.200	3.600	2.100
33	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)	7.200	3.500	2.600	1.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Phan Bội Châu (từ đường Lê Duẩn đến hết khu dân cư)	8.700	4.200	3.400	2.300
35	Đường Lý Nam Đế (từ đường Lê Duẩn đến đầu hẻm 56)	6.000	3.000	2.300	1.700
36	Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh cho đến giáp ranh xã Lộc An)	6.200	3.100	2.300	1.700
37	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến ranh giới xã Long An)	5.100	3.000	2.300	1.700
38	Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	12.000	6.200	4.600	3.000
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	12.000	6.200	4.600	3.000
40	Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	12.000	6.200	4.600	3.000
41	Đường Trần Quốc Toàn (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	8.100	3.900	3.300	2.000
42	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)	6.200	3.100	2.300	1.700
43	Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến cuối đường)	6.200	3.100	2.300	1.700
44	Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến đường Chu Văn An)	6.200	3.100	2.300	1.700
45	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	12.000	6.200	4.600	3.000
46	Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	12.000	6.200	4.600	3.000
47	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã An Phước)	7.200	3.500	2.600	1.800
III	THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC				
1	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	11.000	3.500	2.700	1.700

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Hùng Vương (HL 19 cũ)				
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiên đến Cầu Mạch Bà	10.000	3.300	2.100	1.600
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến ranh giới xã Long Thọ	11.000	3.300	2.100	1.600
3	Đường Trần Phú (đường 319B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	7.800	2.300	1.800	1.300
4	Đường ranh Phước Thiên - thị trấn Hiệp Phước	6.500	2.100	1.700	1.300
5	Đường Trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước	6.200	2.100	1.700	1.300
6	Đường Trường THCS thị trấn Hiệp Phước	6.200	2.100	1.700	1.300
7	Đường Cây Me	6.500	2.100	1.700	1.300
8	Đường vào cổng khu phố Phước Kiếng	6.200	2.100	1.700	1.300
9	Đường vào cổng khu phố Phước Lai	6.200	2.100	1.700	1.300
10	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)	6.200	2.100	1.700	1.300
IV	THÀNH PHỐ LONG KHÁNH				
1	Đường Bùi Thị Xuân	4.000	2.000	1.500	950
2	Đường Cách mạng tháng 8	7.200	3.000	2.500	1.700
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường Cách mạng tháng 8)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng Tám	3.300	1.600	1.300	950
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Hồ Thị Hương	7.200	3.000	2.500	1.700
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	3.200	1.600	1.300	950
5	Đường Hai Bà Trưng	3.300	1.600	1.300	950
6	Đường Hoàng Diệu	3.200	1.600	1.300	950
7	Đường Hồng Thập Tự				
	Đoạn từ đường Xuân Bình-Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương	4.000	2.000	1.500	1.000

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Hùng Vương				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách mạng tháng	15.000	4.000	3.000	2.500
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ	13.000	4.000	2.600	2.000
9	Đường Khổng Tử	7.000	3.000	2.300	1.500
10	Đường Lê Lợi	7.500	3.000	2.500	1.700
11	Đường Lý Thường Kiệt	4.000	1.900	1.400	950
12	Đường Nguyễn Bình Khiêm	7.500	3.000	2.500	1.700
13	Đường Nguyễn Công Trứ	4.000	2.000	1.500	900
14	Đường Nguyễn Du	4.800	2.400	1.700	1.000
15	Đường Nguyễn Thái Học	7.500	3.000	2.500	1.700
16	Đường Lý Nam Đế (đường Nguyễn Trãi cũ)	5.000	2.200	2.000	1.100
17	Đường Nguyễn Tri Phương	3.500	1.900	1.500	950
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	3.200	1.600	1.200	950
19	Đường Hồ Thị Hương				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử	6.000	2.400	1.900	1.200
	Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.500	2.400	1.900	1.200
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh	4.000	1.600	1.300	950
	Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	3.000	1.300	1.100	950
20	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	5.000	2.400	2.000	1.000
	Đoạn còn lại	3.000	1.500	1.200	950
21	Đường Phan Bội Châu	2.800	1.400	1.100	950
22	Đường Phan Chu Trinh	3.000	1.500	1.100	950

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trần Huy Liệu	5.000	2.400	2.000	1.000
	Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.300	1.600	1.300	950
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)				
	Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	4.200	1.300	850	700
	Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến đường Võ Duy Dương	5.500	2.000	1.500	1.000
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai	6.700	2.800	2.000	1.400
	Đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai đến giáp UBND phường Xuân Bình	6.200	2.400	1.800	1.400
	Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài	6.400	2.700	2.000	1.500
	Đoạn từ tượng đài đến giáp Cầu Gia Liêu	5.500	2.300	1.700	980
	Đoạn từ giáp Cầu Gia Liêu đến giáp ngã ba Tân Phong	4.200	1.300	850	700
25	Đường Thích Quảng Đức	4.000	2.000	1.500	1.000
26	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hồ Thị Hương	7.200	3.000	2.500	1.700
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m	4.500	1.600	1.300	950
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bàu Trâm	2.600	1.300	1.100	950
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.000	2.400	1.300	950
	Đoạn còn lại	3.300	1.600	1.300	950

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Ngô Quyền (từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang)				
	Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn	1.600	920	650	550
	Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân	2.400	1.200	900	700
	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển	2.200	1.200	980	700
	Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh	3.000	1.500	900	700
29	Đường Phạm Thế Hiển	2.500	1.200	1.000	900
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.100	1.200	900	700
31	Đường Hồ Tùng Mậu				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương	5.000	2.500	2.000	950
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến đường Nguyễn Chí Thanh	2.500	1.100	900	700
32	Đường Phan Đăng Lưu	3.000	1.500	900	700
33	Đường Hoàng Văn Thụ	2.200	1.100	900	700
34	Đường Châu Văn Liêm	2.200	1.100	900	700
35	Đường Ngô Gia Tự	2.200	1.100	900	700
36	Đường Hà Huy Giáp	2.200	1.100	900	700
37	Đường Lý Tự Trọng	2.200	1.100	900	700
38	Đường 9 tháng 4	3.000	1.500	1.000	800
39	Đường Trần Văn Thi	2.200	1.200	1.000	700
40	Đường Lê Văn Vện	2.200	1.200	1.000	700
41	Đường Phạm Lạc	2.200	1.200	1.000	700
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	4.100	2.400	1.700	1.200
43	Đường Đào Trí Phú	4.500	2.600	1.700	1.200

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Trịnh Hoài Đức	4.000	2.000	1.500	1.000
45	Đường Lê Quang Định	4.200	2.600	1.700	1.200
46	Đường Trần Thượng Xuyên	6.000	3.000	2.000	1.200
47	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	5.000	2.500	1.500	1.000
48	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường 21 tháng 4	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn còn lại	4.400	2.200	1.600	900
49	Đường Trần Quang Diệu	6.000	3.000	2.000	1.200
50	Đường Phạm Ngọc Thạch				
	Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4	4.000	2.000	1.400	900
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của	4.000	2.000	1.500	800
51	Đường Mạc Đĩnh Chi	6.000	3.000	2.000	1.200
52	Đường Tô Hiến Thành				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Văn Cừ	5.500	2.700	1.800	900
	Đoạn còn lại	4.400	2.200	1.800	1.000
53	Đường Phạm Ngũ Lão	4.000	2.000	1.500	900
54	Đường Trần Huy Liệu	4.200	2.100	1.500	900
55	Đường Lý Thái Tổ	4.200	2.100	1.500	900
56	Đường Phan Huy Chú	2.700	1.350	1.000	800
57	Đường Lê Hữu Trác	2.800	1.400	1.000	800
58	Đường Lương Thế Vinh	2.800	1.400	1.000	800
59	Đường Đoàn Thị Điểm	2.800	1.400	1.000	800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
	Đoạn qua phường Xuân Bình	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ ranh giới phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ	2.500	1.300	1.000	500
	Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen	1.600	800	600	450
61	Đường Võ Duy Dương	4.000	2.000	1.500	900
62	Đường Lương Đình Của	4.000	2.000	1.500	900
63	Đường Nguyễn Trung Trực				
	Đoạn đầu đến đường Hồ Thị Hương	4.000	2.000	1.500	900
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp Cầu Suối Cải	3.000	1.500	1.000	800
	Đoạn qua phường Bảo Vinh	3.000	1.500	1.000	800
64	Đường Trương Định	4.200	2.100	1.700	1.200
65	Đường Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang	3.800	1.300	850	600
	Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng	3.800	1.200	850	600
	Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc	2.700	1.200	850	560
66	Đường Quốc lộ 56 (Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)	3.800	1.200	850	600
67	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	2.000	900	600	420
68	Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân	1.400	850	600	420
69	Đường Võ Văn Tần	1.200	600	500	400
70	Đường Bàu Sen (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)	1.500	750	600	420
71	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến đường Xuân Bình - Xuân Lập)	1.200	600	500	400
72	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư)	1.500	750	600	420

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
73	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bru điện phường Xuân Lập)				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần	1.600	900	650	420
	Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập	1.400	900	600	420
	Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp ranh phường Xuân Lập	1.300	650	500	420
	Đoạn qua phường Xuân Lập	1.400	900	600	420
74	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	1.800	900	650	420
75	Đường Duy Tân				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba Ông Phúc	2.200	920	650	550
	Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cầu 4 thước	1.400	750	600	420
76	Đường vào miếu Ông Hồ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái	1.400	800	600	500
77	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chôn)	1.400	800	600	500
78	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	1.400	800	600	500
79	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)				
	Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	1.700	720	600	420
	Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang	1.500	720	600	420
80	Đường Lê A				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp Bình Lộc	4.500	1.300	900	700
	Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc	3.500	1.000	700	600
81	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh)	1.200	600	500	400

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
82	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)	1.200	600	500	400
83	Đường Xuân Lập - Bàu Sao				
	Đoạn từ đường số 1 vào 500m	1.400	900	600	420
	Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be	1.200	600	500	400
	Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến ngã ba đi ấp Đồi Riu xã Hàng Gòn	1.100	550	500	400
84	Đường Suối Tre - Bình Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc	1.700	700	600	400
	Đoạn từ ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ranh xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	1.500	900	590	420
85	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ khu tái định cư đến ngã ba Suối Chồn	2.000	900	600	420
	Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang	1.600	800	600	420
86	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)	1.200	600	500	400
87	Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hồ, phường Bảo Vinh)	1.300	650	500	400
88	Đường số 5 (đường vào Làng dân tộc, phường Bảo Vinh)	1.200	600	500	400
V	THỊ TRẤN GIA RAY				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)				
	Đoạn từ bưu điện đến hết chi nhánh điện lực Xuân Lộc	3.800	1.500	850	700
	Đoạn từ giáp chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái	4.000	1.500	850	700
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết Trường tiểu học Kim Đồng	3.600	1.500	850	700
	Đoạn từ giáp Trường tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng	3.000	1.400	850	700
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp ranh xã Xuân Trường	2.800	1.400	850	700

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hùng Vương	3.400	1.500	850	700
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	3.600	1.600	850	700
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ	3.000	1.400	850	700
	Đoạn từ ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn An Ninh	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le	2.600	1.400	850	700
3	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (QL1A cũ)				
	Đoạn từ ngã ba bưu điện đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.400	1.500	850	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	3.200	1.400	850	700
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	2.800	1.400	850	700
4	Đường Ngô Gia Tự (song hành)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	3.200	1.400	850	700
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương	2.600	1.400	850	700
	Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp Xí nghiệp Phong Phú	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ Xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương	3.200	1.400	850	700
6	Đường Lê Duẩn				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ	2.800	1.400	850	700
	Đoạn còn lại	2.600	1.400	850	700

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	2.200	1.200	850	700
	Đoạn còn lại	1.800	900	800	700
8	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.200	1.200	850	700
	Đoạn còn lại	1.600	800	650	500
9	Đường Nguyễn An Ninh				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.800	900	800	700
	Đoạn còn lại	1.500	700	600	500
10	Đường Phan Chu Trinh	2.200	1.200	850	700
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội	2.200	1.200	850	700
	Đoạn còn lại	1.800	900	800	700
12	Đường Trần Hưng Đạo	2.400	1.200	850	700
13	Đường Lê Quý Đôn	2.200	1.200	850	700
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.400	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến giáp KCN Xuân Lộc	2.600	1.200	850	700
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	2.200	1.200	850	700
15	Đường vào hồ Núi Le				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21 tháng 3 nối dài	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường 21 tháng 3 đến đường Trương Công Định	1.800	900	800	700
	Đoạn còn lại	1.600	800	650	500
16	Đường Mai Xuân Thưởng	2.200	1.200	850	700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Đoàn Thị Điểm				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn còn lại	1.800	900	800	700
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	2.400	1.200	850	700
19	Đường 21 tháng 3				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui	1.800	900	800	700
	Đoạn còn lại	1.600	800	650	500
20	Đường 9 tháng 4	2.800	1.400	850	700
21	Đường Chi Lăng	2.400	1.200	850	700
22	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn còn lại	1.800	900	800	700
23	Đường Hồ Thị Hương	2.200	1.200	850	700
24	Đường Hoàng Đình Thương	2.200	1.200	850	700
25	Đường Hoàng Diệu	2.000	1.200	850	700
26	Đường Hoàng Hoa Thám	2.200	1.200	850	700
27	Đường Hoàng Văn Thụ	2.800	1.400	850	700
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn còn lại	1.800	900	800	700
29	Đường Lê A	2.400	1.200	850	700
30	Đường Ngô Đức Kế	2.000	1.200	850	700
31	Đường Ngô Thị Nhậm				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn còn lại	1.800	900	800	700

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Nguyễn Huệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.800	900	800	700
33	Đường Nguyễn Thiếp				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	2.200	1.200	850	700
	Đoạn còn lại	1.800	900	800	700
34	Đường Nguyễn Trường Tộ	2.400	1.200	850	700
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.200	1.200	850	700
36	Đường Phan Đình Giót	2.200	1.200	850	700
37	Đường Phan Bội Châu	2.800	1.400	850	700
38	Đường Phan Văn Trị	2.400	1.200	850	700
39	Đường Trương Công Định	2.200	1.200	850	700
40	Đường Trương Văn Bang	2.400	1.200	850	700
41	Đường Trương Vĩnh Ký	2.200	1.200	850	700
42	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	2.200	1.200	850	700
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.800	900	800	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.600	800	650	500
43	Đường Trần Quang Diệu	2.200	1.200	850	700
44	Đường Trần Quý Cáp	2.200	1.200	850	700
45	Đường Trường Chinh	2.000	1.200	850	700
46	Đường Võ Thị Sáu	2.200	1.200	850	700
47	Đường Võ Trường Toản	2.000	1.200	850	700
48	Đường số 1	2.000	1.200	850	700
49	Đường số 2	2.200	1.200	850	700
50	Đường số 3	2.000	1.200	850	700

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
51	Đường số 4	1.800	900	800	700
52	Đường số 5	1.800	900	800	700
53	Đường số 6 (từ đường Ngô Quyền đến giáp suối Ông Hai)	1.800	900	800	700
54	Đường số 7	1.800	900	800	700
55	Đường số 8	1.800	900	800	700
56	Đường số 9	1.800	900	800	700
57	Đường số 10	1.800	900	800	700
58	Đường số 11	1.800	900	800	700
59	Đường số 12	1.800	900	800	700
60	Đường số 13	1.800	900	800	700
61	Đường số 14	1.800	900	800	700
62	Đường vòng cung trước Công viên và dải tường niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú)	3.800	1.400	850	700
63	Đường Xuân Hiệp - Gia Lào	1.800	900	800	700
64	Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray)	1.800	900	800	700
VI	THỊ TRẤN TRẮNG BOM				
1	Quốc Lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	10.000	4.200	3.000	1.800
2	Đường 3 tháng 2 (từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)	11.000	4.200	3.000	1.800
3	Đường từ 29 tháng 4	11.000	4.200	3.000	1.800
4	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường An Dương Vương	11.000	4.200	2.900	1.900
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	10.000	4.000	2.800	1.800
5	Đường 19 tháng 8	4.200	2.100	1.700	1.400
6	Đường 2 tháng 9	8.000	3.600	2.600	1.600
7	Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)	7.000	3.400	2.300	1.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Bùi Thị Xuân	6.500	3.300	2.200	1.400
9	Đường Cách Mạng Tháng 8 (từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)	6.500	3.400	2.400	1.400
10	Đường Điện Biên Phủ	5.000	3.000	2.200	1.400
11	Đường Đinh Tiên Hoàng				
	Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương	7.500	3.800	2.500	1.600
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha)	7.000	3.400	2.300	1.500
	Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	3.700	1.800	1.500	1.200
12	Đường Hai Bà Trưng (từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)	6.000	3.400	2.300	1.450
13	Đường Hoàng Tam Kỳ	5.000	3.000	2.200	1.400
14	Đường Hoàng Việt	5.000	3.000	2.200	1.400
15	Đường Hùng Vương				
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp ranh khu công nghiệp Bàu Xéo	10.000	3.800	2.700	1.700
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền	11.000	4.200	3.000	1.800
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6	7.500	3.400	2.300	1.450
16	Đường Huỳnh Văn Nghệ	5.000	3.000	2.200	1.400
17	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế	6.500	3.300	2.200	1.400
	Đoạn còn lại	3.500	1.700	1.400	1.100
18	Đường Lê Duẩn	7.500	3.400	2.400	1.400
19	Đường Lê Hồng Phong				
	Đoạn từ đường 29 tháng 4 đến đường 3 tháng 2	5.500	3.200	2.200	1.400
	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường 2 tháng 9	4.500	2.200	1.800	1.400
20	Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)	6.500	3.400	2.300	1.450
21	Đường Lê Lợi	7.500	3.600	2.400	1.500

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Lê Quý Đôn	4.500	2.250	1.800	1.400
23	Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)	5.000	2.500	1.900	1.400
24	Đường Lý Nam Đế	6.500	3.400	2.300	1.450
25	Đường Lý Thái Tổ	6.500	3.300	2.200	1.400
26	Đường Lý Thường Kiệt	6.500	3.300	2.200	1.400
27	Đường Ngô Quyền	7.500	3.600	2.400	1.500
28	Đường Nguyễn Du	5.000	3.000	2.200	1.400
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	7.000	3.600	2.400	1.500
30	Đường Nguyễn Hoàng				
	Đoạn từ QL1A đến đường Hùng Vương	8.000	3.800	2.500	1.600
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	6.500	3.000	2.200	1.400
31	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh)	8.000	4.200	3.000	1.700
32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Đinh Tiên Hoàng	11.000	4.200	3.000	1.800
	Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái	11.000	4.200	3.000	1.800
33	Đường Nguyễn Khuyến	5.000	3.000	2.200	1.400
34	Đường Nguyễn Sơn Hà	5.000	3.000	2.200	1.400
35	Đường Nguyễn Trãi (từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)	6.000	3.400	2.300	1.450
36	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	5.000	3.000	2.200	1.400
37	Đường Nguyễn Văn Cừ	7.000	3.600	2.400	1.500
38	Đường Nguyễn Văn Huyền	5.000	3.000	2.200	1.400
39	Đường Nguyễn Văn Linh	8.500	4.200	3.000	1.800
40	Đường Phạm Văn Thuận	5.000	3.000	2.200	1.400

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đường Phan Chu Trinh	6.000	3.000	2.200	1.400
42	Đường Phan Đăng Lưu	7.500	3.400	2.400	1.400
43	Đường Tạ Uyên	5.000	3.000	2.200	1.400
44	Đường Trần Nguyên Hãn	5.000	2.500	1.900	1.400
45	Đường Trần Nhân Tông	6.500	3.300	2.200	1.400
46	Đường Trần Nhật Duật	4.500	2.200	1.600	1.000
47	Đường Trần Phú	8.200	3.500	2.500	1.500
48	Đường Trần Quang Diệu	4.500	2.200	1.800	1.400
49	Đường Trường Chinh				
	Đoạn từ Quốc Lộ 1 đến đường 2 tháng 9	10.000	3.800	2.700	1.700
	Đoạn tiếp theo đến đường Cách mạng tháng 8	5.800	3.200	2.200	1.400
50	Đường Trương Định (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Nguyễn Huệ)	4.500	2.250	1.800	1.400
51	Đường Trương Văn Bang	6.000	3.400	2.400	1.400
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai	6.000	3.000	2.200	1.400
53	Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)	4.300	2.100	1.600	1.300
54	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành, từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Đồi 61)	8.000	3.600	2.400	1.400
55	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)	7.500	4.500	3.200	1.700
56	Đường Hà Huy Giáp	4.300	2.100	1.600	1.400
57	Đường Phan Bội Châu	5.000	3.000	2.200	1.400
58	Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ	5.000	3.000	2.200	1.400
59	Đường song song với đường Phan Chu Trinh (đi qua chợ)	5.000			
60	Đường Hoàng Hoa Thám	5.000			
61	Đường Đặng Đức Thuật	5.500			
62	Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)	7.500			

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
63	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	6.500			
64	Đường Hưng Đạo Vương (từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)	6.000	3.400	2.300	1.450
VII	THỊ TRẤN DẦU GIÂY				
1	Quốc lộ 1A				
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam QL1A) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao (Khu phía Nam)	6.500	2.050	1.500	900
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A - Khu phía Nam)	7.400	2.200	1.500	1.100
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) đến ngã tư Dầu Giây	7.600	2.300	1.550	1.100
	Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	7.400	2.200	1.500	1.100
2	Quốc lộ 20 (từ Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)	7.400	2.100	1.500	1.100
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân	7.000	2.100	1.500	1.000
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	5.000	1.800	1.200	700
4	Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A	7.400	2.100	1.500	1.100
5	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ ranh thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769) - Khu phía Tây	3.200	2.000	1.350	600
6	Đường hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	4.000	1.800	1.050	650
7	Đường hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	3.800	1.800	1.050	650

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VIII	THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	800	400	300	200
	Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)	1.000	400	300	200
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán	1.500	600	500	300
	Đoạn từ ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán đến giáp chi nhánh Điện lực Định Quán	2.200	700	500	300
	Đoạn từ chi nhánh Điện lực Định Quán đến cầu Trắng	7.000	1.800	1.300	1.000
	Đoạn từ cầu Trắng đến Bưu điện huyện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)	7.000	1.800	1.300	1.000
2	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)	1.400	700	400	200
3	Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hùng Vương)	2.200	1.100	700	400
4	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo)	3.600	1.800	1.100	500
5	Đường 17 tháng 3	2.200	1.100	600	400
6	Đường Trịnh Hoài Đức	1.300	700	300	200
7	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	700	300	250	200
	Đoạn còn lại	600	300	250	200
8	Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	1.600	800	500	300
9	Đường Gia Canh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối	4.600	1.200	900	700
	Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa Định Quán	3.500	1.200	800	500

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Thú y				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.700	700	400	200
	Đoạn còn lại	800	400	300	200
11	Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến Cổng Lớn	1.700	800	500	300
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định	1.200	600	400	300
12	Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)				
	Đoạn từ Trung tâm y tế Huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền	3.400	1.300	800	500
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	2.600	1.200	800	400
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.900	1.400	900	500
14	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu phố chợ (bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ)	6.600	1.800	1.300	1.000
	Đoạn từ khu phố chợ đến Cách mạng tháng 8	4.200	1.500	900	600
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)				
	Đoạn từ Trung tâm dân số KHHGD đến đường Ngô Quyền	3.100	1.500	900	500
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách mạng tháng 8	3.000	1.500	900	500
16	Đường Ngô Quyền				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo	3.500	1.600	1.100	600
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cách mạng tháng 8	2.200	1.100	1.000	500
17	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	3.100	1.500	1.000	500
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	2.200	1.100	900	500

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Nguyễn Ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh	6.500	1.800	1.300	1.000
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới thị trấn Định Quán)	600	300	250	200
20	Đường Lê Lai	2.600	1.300	900	400
21	Đường Lê Lợi	2.900	1.400	1.000	400
22	Đường Chu Văn An	2.200	1.100	1.000	500
23	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.900	1.100	800	500
24	Đường Nguyễn Du	1.900	1.100	800	500
25	Đường Lý Thường Kiệt	1.900	1.100	800	500
26	Đường Ngô Thời Nhiệm	1.900	1.100	800	500
27	Đường Phạm Ngũ Lão	1.900	1.100	800	500
28	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.300	600	400	300
29	Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (nối từ Trường mầm non Hoa Hồng đến ranh giới xã Phú Lợi)	1.200	600	500	300
IX	THỊ TRẤN TÂN PHÚ				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2	1.700	550	450	250
	Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)	2.500	800	500	400
	Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh	3.000	800	650	450
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài	4.500	1.200	900	700
	Đoạn từ đường Tà Lài đến Chi Cục thuế huyện Tân Phú	6.000	1.500	1.100	900
	Đoạn từ chi Cục thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch	5.000	1.400	1.000	800
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh giới thị trấn Tân Phú				
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoàn Dung	3.200	800	600	450

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cuối cây xăng Đoàn Dung đến hết ranh thị trấn Tân Phú	3.100	900	700	500
2	Đường Lê Quý Đôn	900	450	350	250
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	1.700	750	500	300
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1.000	500	350	250
5	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung	1.700	750	500	300
	Đoạn từ Trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường Dân tộc nội trú	2.000	750	500	300
	Đoạn từ Trường Dân tộc nội trú đến đường Tà Lài				
	Đoạn từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng	2.300	800	450	350
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài	2.400	800	450	350
5	Đường Nguyễn Tất Thành				
	Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài	2.400	750	450	350
	Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	3.200	1.500	1.000	600
6	Đường Nguyễn Thị Định				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 tới ngã tư Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú (đoạn ban đầu)	1.200	600	450	300
	Đoạn từ đầu Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)	1.000	500	400	250
8	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.100	550	450	300
7	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú	4.000	1.500	800	600
	Đoạn còn lại	4.100	1.650	800	600

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	1.200	600	450	300
9	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.200	650	500	350
10	Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)	1.200	600	450	300
11	Đường Trương Công Định	1.400	700	500	300
12	Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	1.200	600	450	300
13	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	3.800	1.500	900	700
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	2.500	800	500	350
	Đoạn từ đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến ranh giới xã Phú Lộc	1.700	500	400	250
14	Đường Trà Cỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ	2.500	800	550	350
	Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ	1.800	700	500	300
15	Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	2.000	1.000	700	300
16	Đường Chu Văn An	4.000	1.000	800	600
17	Đường Hùng Vương	2.200	800	600	350
18	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ	900	450	350	250
19	Đường D1 (đi khu tái định cư 9,7 ha - Thị trấn Tân Phú)	1.200	600	500	300
X	THỊ TRẤN VĨNH AN				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp xã Trị An đến Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)	1.600	800	600	400
	Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 2 (khu phố 4) đến Trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 1 (khu phố 3)	2.200	1.000	800	600

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Lạc Long Quân (ĐT 768 - đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu				
	Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn	2.800	1.400	900	800
	Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung	3.500	1.500	900	800
3	Đường Phan Chu Trinh (ĐT 768 - đoạn từ ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu đến ngã ba Điện lực)	3.000	1.500	900	800
4	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương	5.000	1.500	1.200	900
	Đoạn từ cầu Đồng Nai (cầu Cứng) đến cầu Chiến khu D	1.000	500	400	300
5	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)				
	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An	5.000	1.800	1.300	800
	Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện Vĩnh Cửu	7.500	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến giáp đường Lê Đại Hành	5.500	1.800	1.300	1.100
	Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn	4.500	1.700	1.100	900
	Đoạn từ ngã tư đập tràn đến công Công ty Thủy điện trị An	3.000	1.500	1.000	900
6	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến hết Trường THPT Trị An	5.500	1.700	1.200	900
	Đoạn từ Trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)	5.000	1.700	1.200	900
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn	2.100	1.000	900	800
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767- ngã 4 UBND huyện Vĩnh Cửu) đến Trường THCS Lê Quý Đôn	5.500	1.800	1.300	1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ	3.500	1.500	900	800
	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng	3.000	1.500	900	800
8	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)	2.800	1.400	1.000	900
9	Đường tỉnh 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)	2.100	1.000	900	800
10	Đường Hồ Xuân Hương	2.000	1.000	900	800
11	Đường Đoàn Thị Điểm				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường đi KP2 thị trấn Vĩnh An	2.000	1.000	900	800
	Đoạn từ ĐT 762 vào 800m	1.200	600	500	400
12	Đường Bà Huyện Thanh Quan	4.000	1.400	1.000	900
13	Đường Chu Văn An	4.000	1.400	1.100	800
14	Đường Ngô Quyền	3.000	1.500	950	800
15	Đường Hùng Vương	3.000	1.500	950	800
16	Đường Nguyễn Trung Trực	3.500	1.400	1.000	900
17	Đường Hoàng Văn Thụ	2.200	1.100	1.000	600
18	Đường Phan Đình Phùng	2.100	1.000	900	800
19	Đường Lý Thái Tổ	2.100	1.000	900	800
20	Đường Lê Duẩn	2.100	1.000	900	800
21	Đường Võ Văn Tần	2.000	1.000	900	800
22	Đường Hồ Biểu Chánh	3.000	1.500	1.000	800
23	Đường Trần Hữu Trang	3.000	1.200	900	800

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Hương lộ 24	1.500	700	550	500
25	Đường Trung tâm Khu phố 2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực)	2.100	1.000	900	800
26	Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)	2.000	1.000	850	700

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature)
Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC VI
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Hương lộ 2				
	Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã	9.000	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp	7.000	4.000	2.000	1.500
	Đoạn còn lại	5.000	3.000	1.800	1.500
2	Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc xã Long Hưng)	5.000	3.000	1.700	1.500
II	HUYỆN LONG THÀNH				
1	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước)	11.000	3.900	2.700	2.100
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu	9.000	3.600	2.700	2.100
	Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành	12.000	3.900	2.700	1.800
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)	8.300	3.900	2.700	1.800
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An	9.000	3.900	2.700	1.800
	Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm	8.300	3.900	2.300	1.800
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến cầu Suối Cả	7.200	3.500	2.300	1.800
	Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	5.100	2.500	2.100	1.800
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	7.200	3.300	2.300	1.800

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước	5.300	2.600	2.100	1.800
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	7.200	3.300	2.300	1.800
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ	8.300	3.600	2.300	1.800
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An	4.200	2.100	1.700	1.300
3	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	10.000	3.600	2.300	1.600
4	Hương lộ 21				
	Đoạn qua xã An Phước	4.800	2.300	2.000	1.600
	Đoạn qua xã Tam An	4.200	2.100	1.800	1.600
5	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	9.000	3.600	2.300	1.600
	Đoạn qua xã Bình Sơn	7.500	3.000	2.300	1.600
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	5.300	2.600	1.800	1.300
	Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	5.700	2.900	1.800	1.300
	Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường tiểu học Bình An)	4.600	2.200	1.800	1.300
	Đoạn qua xã Bình An (từ Trường tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	5.300	2.600	1.800	1.300
6	Hương lộ 10				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến hết ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn	3.600	1.800	1.600	1.300
	Đoạn từ ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu (cũ)	3.600	1.800	1.600	1.300
	Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh giới xã Suối Trầu (cũ) đến giáp ranh giới huyện Cẩm Mỹ)	5.100	2.500	1.800	1.300
7	Đường 25B (qua xã Long An)	8.100	3.600	2.700	1.800
8	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ)	7.800	3.000	2.300	1.600

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)	10.000	3.000	2.300	1.800
10	Hương lộ 12 (đường Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch)	5.100	2.500	1.800	1.300
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến khu tái định cư	6.000	3.000	2.300	1.800
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Phước Bình	4.200	2.100	1.600	1.200
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ	6.000	3.000	2.100	1.600
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	4.800	2.300	1.800	1.600
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bàn Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	5.700	2.900	2.100	1.600
	Đoạn từ cầu Bàn Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	3.600	1.800	1.600	1.300
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1	6.000	3.000	2.100	1.600
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã	4.600	2.200	1.700	1.300
14	Đường nhựa xã Phước Bình giáp ranh thị xã Phú Mỹ	4.800	2.300	1.800	1.300
15	Đường Vũ Hồng Phô	6.200	3.100	2.300	1.800
16	Đường Bung Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)	5.700	2.900	2.100	1.600
17	Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)	5.100	2.500	2.100	1.800
18	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769)	5.100	2.500	2.100	1.800
19	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phùng Hưng - xã An Phước)	3.600	1.800	1.600	1.300
20	Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An Phước)	6.000	3.000	2.100	1.600
21	Đường vào khu dân cư Suối Quýt (Ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)	3.000	1.400	1.200	900
22	Đường liên xã An Phước - Tam An	5.100	2.500	2.100	1.800

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mù cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành)	4.800	2.300	2.100	1.800
24	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mù cao su đến giáp ranh xã Lộc An)	4.600	2.200	1.800	1.300
25	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)	4.600	2.200	1.800	1.300
26	Đường Trần Văn Ôn	6.900	3.300	2.300	1.800
27	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới xã Bình Sơn)	6.000	2.300	2.100	1.800
28	Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)	6.200	2.300	2.100	1.800
29	Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành)	6.200	3.000	2.300	1.800
30	Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành)	7.200	3.500	2.300	1.800
31	Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - Thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51A đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)	9.000	3.600	2.300	1.800
32	Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành)	6.200	3.000	2.100	1.600
33	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An)	15.000	6.200	4.600	3.000
34	Đường Trần Quang Diệu (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An)	5.200	2.500	2.200	1.600
35	Đường Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức	3.900	2.000	1.700	1.200
36	Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cầy đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)	2.700	1.300	1.200	1.000
III	HUYỆN NHƠN TRẠCH				
1	Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	6.500	2.600	2.000	1.400
2	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội	5.900	2.600	2.100	1.600
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	5.500	2.600	2.100	1.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh	6.500	2.600	2.000	1.400
4	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Thọ	7.800	2.600	2.000	1.400
	Đoạn qua xã Phước An	7.200	2.600	2.000	1.400
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	6.500	2.600	2.000	1.400
	Đoạn qua xã Phú Đông	8.500	2.600	2.000	1.400
	Đoạn qua xã Đại Phước	9.800	2.600	2.000	1.600
5	Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến cầu Phước Thiện	8.500	3.500	2.700	2.100
	Đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện	12.000	3.500	2.700	2.000
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội)	7.800	3.500	2.700	2.000
	Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường tiểu học Phú Hội	7.200	3.300	2.600	2.000
	Đoạn từ Trường tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân	6.500	3.200	2.600	2.000
	Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	7.800	3.300	2.600	2.000
	Đoạn Đường tỉnh 769 cũ, từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ	5.900	2.600	2.100	1.600
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà	6.200	3.000	2.300	1.700
	Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1	12.000	3.500	2.600	2.100
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái	12.000	3.300	2.600	2.000
6	Đường Quách Thị Trang	6.500	3.000	2.300	1.700
7	Đường Trần Văn Trà	9.100	3.300	2.600	2.000
8	Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ)	5.900	2.600	2.100	1.600

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)				
	Đoạn từ Hương lộ 19 đến giáp đường đê Ông Kèo	6.500	2.600	2.100	1.600
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	7.800	2.600	2.100	1.600
10	Đường Trần Phú (đường 319B cũ)				
	Đoạn qua xã Phước Thiện từ ngã 3 Bến Cam đến công ty Kim Phong	12.000	3.500	2.700	2.000
	Đoạn qua xã Phước Thiện từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiện	8.500	3.300	2.300	1.800
	Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An	6.500	2.600	2.100	1.600
11	Đường Cây Dầu	4.600	2.200	1.800	1.300
12	Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông)	5.200	2.300	1.800	1.300
13	Đường Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân)	4.400	2.200	1.800	1.300
14	Đường Đào Thị Phần (đường Chấn nước cũ)	4.600	2.200	1.800	1.300
15	Đường Nguyễn Văn Ký (Hương lộ 12 cũ)	5.100	2.500	2.000	1.400
16	Đường đê Ông Kèo				
	Đoạn qua các xã: Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông	4.800	2.300	1.800	1.300
	Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 thánh thất Phú Hữu)	5.200	2.100	1.700	1.300
17	Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ)	4.700	2.100	1.700	1.300
18	Đường ấp 3 xã Phước Khánh	3.900	2.000	1.700	1.300
19	Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)	7.200	2.600	2.000	1.400
20	Đường xã Long Tân (đường Miếu)	4.900	2.500	2.100	1.600
21	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường 319B đến Hương lộ 19 xã Phước An)	6.500	2.600	2.000	1.400
22	Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cồng Đò cũ)	6.500	3.300	2.600	2.000
23	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)	7.200	2.600	2.000	1.400
24	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)	5.900	2.600	2.000	1.400

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)	6.500	2.600	2.000	1.400
26	Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào Trường THCS Phước An)				
	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến Trường THCS Phước An	7.200	2.600	2.000	1.400
	Đoạn còn lại	6.500	2.600	2.000	1.400
27	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch)	3.900	2.000	1.600	1.300
28	Đường Trần Văn Ôn (đường từ Trường mầm non Hoa sen đến Trường THCS Long Tân)				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	5.900	2.600	2.000	1.400
	Đoạn còn lại	5.200	2.300	1.800	1.300
29	Đường Nguyễn Thị Nhật (đường dốc nhà thờ Phú Hội)	5.500	2.300	1.800	1.300
30	Đường vào Cù Lao Ông Cồn	4.600	2.200	2.000	1.300
31	Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiện)	5.200	2.300	1.800	1.300
32	Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiện)	5.500	2.300	1.800	1.300
33	Đường Bến Chùa (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện)	4.700	2.300	1.800	1.300
34	Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện)	4.700	2.300	1.800	1.300
35	Đường ranh ấp Trầu - Bến Sắn	4.700	2.300	1.800	1.300
36	Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiện)	4.900	2.300	1.800	1.300
37	Đường Nguyễn Kim Quy	4.600	2.200	1.800	1.300
38	Đường Ngô Gia Tự	4.600	2.200	1.800	1.300
39	Đường Lê Đức Thọ	4.600	2.200	1.800	1.300
40	Đường Thích Quảng Đức	4.600	2.200	1.800	1.300
41	Đường Vũ Hồng Phô	4.600	2.200	1.800	1.300

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Phạm Văn Thuận	4.600	2.200	1.800	1.300
43	Đường 28 tháng 4	4.600	2.200	1.800	1.300
44	Đường Hồ Tùng Mậu	4.600	2.200	1.800	1.300
45	Đường Phan Đăng Lưu	4.600	2.200	1.800	1.300
46	Đường Hoàng Văn Thụ	4.600	2.200	1.800	1.300
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi	4.600	2.200	1.800	1.300
48	Đường Phạm Ngọc Thạch	4.600	2.200	1.800	1.300
49	Đường Nguyễn An Ninh	4.600	2.200	1.800	1.300
50	Đường Hoàng Minh Châu	4.600	2.200	1.800	1.300
51	Đường Nguyễn Hữu Thọ	4.600	2.200	1.800	1.300
52	Đường Trần Đại Nghĩa	4.600	2.200	1.800	1.300
53	Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiện	5.200	2.300	1.800	1.300
54	Đường giáp ranh xã Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước	5.500	2.300	1.800	1.300
55	Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ)	5.200	2.300	1.800	1.300
56	Đường Rạch Mới (xã Phước An)	5.200	2.300	1.800	1.300
57	Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội)	5.200	2.300	1.800	1.300
58	Đường Bờ (xã Phú Hội)	5.200	2.300	1.800	1.300
59	Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân	5.300	2.300	1.800	1.300
60	Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân)	5.300	2.300	1.800	1.300
61	Đường vào Trường THCS Phước Khánh	5.300	2.300	1.800	1.300
62	Đường vào bến đò Phước Khánh	5.600	2.300	1.800	1.300
63	Đường Trường mầm non Phước Khánh	5.300	2.300	1.800	1.300
64	Đường Phan Văn Đáng	5.200	2.300	1.800	1.300
65	Đường Dương Văn Thi (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Phú Hữu)	5.200	2.300	1.800	1.300
66	Đường Vàm Ô (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Đại Phước)	5.200	2.300	1.800	1.300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
67	Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước)	5.200	2.300	1.800	1.300
68	Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước)	5.200	2.300	1.800	1.300
69	Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)	5.200	2.300	1.800	1.300
70	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối)	5.300	2.300	1.800	1.300
71	Đường từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ (đường Cộng Đồng xã Đại Phước)	5.300	2.300	1.800	1.300
72	Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (xã Phước Khánh)	5.200	2.300	1.800	1.300
73	Đường giáp ranh xã Phú Đông-Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng)	5.300	2.300	1.800	1.300
74	Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh)	5.300	2.300	1.800	1.300
75	Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)	5.200	2.300	1.800	1.300
76	Đường vào giáo xứ Tân Tường (xã Long Tân)	5.100	2.300	1.800	1.300
77	Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh)	5.300	2.300	1.800	1.300
78	Đường vào khu tái định cư Phước Thiện (xã Phước Thiện)	5.900	2.400	1.800	1.300
IV	THÀNH PHỐ LONG KHÁNH				
1	Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn)	2.600	1.100	730	560
2	Đường Lê A				
	Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm	2.000	900	590	420
	Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc	1.800	800	590	420
3	Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín nghĩa xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất (tiếp theo đường Lê A đến hết đường)	1.500	750	580	420
4	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)	1.400	700	580	420
5	Đường Suối Tre - Bình Lộc (đoạn qua xã Bình Lộc)	1.500	850	600	420

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang	1.400	700	580	420
	Đoạn còn lại	1.400	700	580	400
7	Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	1.100	550	480	400
8	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến chùa Quảng Hạnh Tự	1.500	750	590	400
	Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến cơ sở Thủ Mây	1.600	800	590	400
	Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc	1.500	720	500	400
9	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang)	1.200	600	500	400
10	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)				
	Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	1.500	720	590	400
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chồn - Bàu Cối	1.200	600	500	400
11	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	1.500	720	590	400
12	Đường Hàm Nghi (đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang)	1.500	720	600	400
13	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	1.500	720	590	400
14	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	1.500	720	500	400
15	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)	1.500	720	500	400

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m	1.900	800	590	400
	Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà	1.700	720	590	400
	Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	1.600	720	590	400
17	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)				
	Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình	1.600	720	590	400
	Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Phú	1.500	720	500	400
18	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc)	1.500	720	500	400
19	Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm)	1.600	800	590	400
20	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm)	2.600	1.000	750	400
21	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn)	1.200	500	450	400
22	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư	1.400	700	580	400
	Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp ranh xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	580	400
23	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	Đoạn từ Nhà máy mủ đến ngã ba đường đi Xuân Quế	1.400	700	580	400
	Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn	1.200	600	580	400
24	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	1.200	600	580	400
V	HUYỆN XUÂN LỘC				
1	Quốc lộ 1A				
1.1	Đoạn qua xã Xuân Định				
	Đoạn Trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)	3.000	1.200	700	550
	Các đoạn còn lại	2.700	1.200	700	550

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.2	Đoạn qua xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	2.800	1.200	700	550
	Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	3.000	1.200	700	550
	Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	2.800	1.200	700	550
1.3	Đoạn qua xã Xuân Phú				
	Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m	2.800	1.200	650	500
	Các đoạn còn lại	2.600	1.200	650	500
1.4	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)	3.500	1.200	700	550
	Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	3.200	1.200	700	550
	Các đoạn còn lại	3.000	1.200	700	550
1.5	Đoạn qua xã Xuân Hiệp				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối	3.200	1.200	700	550
	Đoạn từ suối đến hết giáo xứ RuSeyKeo	3.000	1.200	700	550
	Các đoạn còn lại	2.800	1.200	700	550
1.6	Đoạn qua xã Xuân Tâm				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường mầm non ấp 6	2.800	1.200	650	500
	Đoạn từ giáp Trường mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long	2.400	1.100	650	500
	Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	3.000	1.200	650	500
	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng	2.700	1.100	650	500
1.7	Đoạn qua xã Xuân Hưng				
	Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	2.400	1.100	650	500
	Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m	2.700	1.100	650	500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận	2.900	1.100	650	500
	Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng	2.700	1.100	650	500
	Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa	2.200	1.000	650	500
1.8	Đoạn qua xã Xuân Hòa				
	Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông	2.000	1.000	650	500
	Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	2.200	1.000	650	500
2	Đường tỉnh 766				
2.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang	2.000	1.000	650	500
	Từ giáp Chùa Long Quang đến Ngã ba Suối Cao	2.200	1.000	650	500
	Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương	1.800	900	650	500
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Trường	1.600	800	600	450
2.2	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến Cây xăng số 9	1.800	900	600	450
	Đoạn từ Cây xăng số 9 đến Chợ Tân Hữu	1.600	800	600	450
	Đoạn từ Chợ Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	2.000	1.000	600	450
3	Đường tỉnh 765				
3.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	3.400	1.200	700	550
	Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền	3.000	1.200	700	550
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết Cây xăng Đình Hường	2.600	1.000	650	500
	Đoạn từ giáp Cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	2.500	1.000	650	500
	Các đoạn còn lại qua xã Suối Cát	2.400	900	650	500

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Đoạn qua xã Xuân Hiệp	2.400	900	650	500
3.3	Đoạn qua xã Lang Minh				
	Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	2.600	1.000	650	500
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	2.200	900	650	500
4	Đường tỉnh 763				
4.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cây xăng Gia Nguyễn Minh	2.800	1.100	700	550
	Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ	2.600	1.000	650	500
4.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa	2.400	1.000	650	500
	Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m)	2.800	1.100	700	550
	Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao	2.200	900	650	500
	Đoạn còn lại xã Xuân Thọ	2.000	900	650	500
4.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)	2.400	1.000	650	500
	Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vi 300m)	2.200	900	650	500
	Đoạn giáp ranh huyện Định Quán	2.600	1.000	650	500
	Đoạn còn lại xã Xuân Bắc	2.200	900	650	500
5	Đường Xuân Định - Lâm San (xã Xuân Định, Bảo Hòa)				
	Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	2.800	1.000	650	500
	Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị	2.400	1.000	650	500
	Đoạn từ giáp Nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo	2.200	900	650	500

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân	1.400	700	550	400
	Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú	1.000	500	400	300
	Đoạn còn lại	1.200	600	500	400
7	Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)				
	Từ Quốc lộ 1A vào 300m	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại	1.200	600	500	400
8	Đường Xuân Lộc - Long Khánh				
8.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	1.800	900	600	450
	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	1.600	800	600	450
8.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	1.800	900	600	450
	Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	2.000	900	600	450
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ	1.400	700	550	400
8.3	Đoạn qua xã Suối Cao	1.400	700	550	400
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu 100m	1.600	800	550	400
	Đoạn tiếp theo đến 400m	1.400	700	550	400
	Đoạn tiếp theo đến qua Nhà máy cồn 200m	1.200	600	500	400
	Đoạn còn lại	1.300	650	500	400
10	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1A đến Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)	1.600	800	550	400
	Đoạn tiếp theo đến hết Kho xưởng (Nguyễn Sáng)	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại	1.200	600	500	400
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc	1.200	600	500	400
	Đoạn từ ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao	1.300	650	500	400
11.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m	1.200	600	500	400
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại xã Suối Cao	900	450	400	350
12	Đường Gia Ty - Suối Cao (xã Suối Cao)	1.300	650	500	400
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)				
	Đường trung tâm xã (phạm vi 250m)	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại	800	400	350	300
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	1.300	650	500	400
15	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh)	1.300	650	500	400
16	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc)	1.300	650	500	400
17	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	1.300	650	500	400
18	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ)	1.300	650	500	400
19	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ)	1.300	650	500	400
20	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định)	2.000	900	600	450
21	Đường Suối Rết B (xã Xuân Định)	1.300	650	500	400
22	Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Xuân Hòa 5	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại	800	400	350	300
23	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
23.1	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành	800	400	350	300

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cao	800	400	350	300
23.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre	1.200	600	500	400
	Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu Số 2	900	450	400	300
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc	800	400	350	300
24	Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định)	2.400	1.000	650	500
25	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	1.300	650	500	400
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)	800	400	350	300
26	Đường đôi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến 500m	1.200	600	500	400
	Các đoạn còn lại	900	450	400	300
27	Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến 300m	1.200	600	500	400
	Các đoạn còn lại	900	450	400	300
28	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ)	1.300	650	500	400
29	Đường C2 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)	1.300	650	500	400
30	Đường C4 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)	1.300	650	500	400
31	Đường L6 - ấp Thọ Lộc (xã Xuân Thọ)	1.300	650	500	400
32	Đường B7 - ấp Thọ Bình (xã Xuân Thọ)	1.300	650	500	400
33	Đường cây số 5 (xã Xuân Trường)	1.300	650	500	400
34	Đường số 3 ấp Trung Lương (xã Xuân Trường)	1.300	650	500	400
35	Đường Cây Keo (xã Xuân Trường)	1.300	650	500	400
36	Đường cây số 2 (xã Xuân Trường)	1.300	650	500	400

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
37	Đường Suối Lạnh (xã Xuân Trường)	1.300	650	500	400
38	Đường Trung Tín (xã Xuân Trường)	1.300	650	500	400
39	Đường Thành Công (xã Xuân Trường)	1.300	650	500	400
40	Đường Mã Voi đi ấp Bung Cắn (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Tổ 13	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại	800	400	350	300
41	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Suối Cạn	1.300	650	500	400
	Đoạn còn lại	800	400	350	300
42	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
43	Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
44	Đường Xuân Hiệp - Gia Lào (đoạn qua Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
45	Đường Xuân Hiệp 11	1.200	600	500	400
46	Đường Việt Kiều 1 (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
47	Đường Việt Kiều 2 (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
48	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
49	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
50	Đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400
51	Đường Bình Hòa - Long Khánh (xã Xuân Phú)	1.200	600	500	400
52	Đường Làng Dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Bình Hòa	1.200	600	500	400
	Đoạn còn lại	800	400	350	300
53	Đường nội ấp Bình Xuân 1 (xã Xuân Phú)	1.200	600	500	400
54	Đường nội ấp Bình Xuân 2 (xã Xuân Phú)	1.200	600	500	400
55	Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú)	900	450	400	300
56	Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh)	900	450	400	300
57	Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)	1.200	600	500	400
58	Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao)	900	450	400	300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
59	Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao)	900	450	400	300
60	Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa)	900	450	400	300
61	Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa)	900	450	400	300
62	Đường vào Hồ Núi Le (xã Xuân Trường)	1.200	600	500	400
63	Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường)	900	450	400	300
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (xã Xuân Tâm)	1.500	700	500	400
65	Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm)	1.500	700	500	400
66	Đường NaGoa (xã Xuân Bắc)	900	450	400	300
67	Đường Hùng Vương				
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp	3.000	1.200	700	550
	Đoạn qua xã Xuân Trường	2.200	1.000	650	500
68	Đường vào ấp Bàu Côi (xã Xuân Bắc)	900	450	400	300
69	Đường Xuân Trường - Trảng Táo (xã Xuân Trường)	1.200	600	500	400
70	Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)	900	450	400	300
71	Đường xóm Huế - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)	900	450	400	300
72	Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)	900	450	400	300
73	Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)	900	450	400	300
74	Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)	900	450	400	300
75	Đường Đông Trung Lương (xã Xuân Trường)	900	450	400	300
76	Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành)	900	450	400	300
77	Đường Cây Me - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)	900	450	400	300
78	Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp)	1.500	700	500	400
79	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp	1.400	700	500	400
80	Đường Xuân Hiệp 12	1.200	600	500	400
81	Đường Xuân Hiệp 14	1.200	600	500	400
82	Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp)	1.200	600	500	400

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
83	Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22	1.200	600	500	400
84	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh	1.500	700	500	400
85	Đường Xuân Hiệp 2	1.200	600	500	400
86	Đường Xuân Hiệp 3	1.200	600	500	400
87	Đường Xuân Hiệp 4	1.200	600	500	400
88	Đường Xuân Hiệp 5	1.200	600	500	400
89	Đường Xuân Hiệp 6	1.200	600	500	400
90	Đường Xuân Hiệp 7	1.200	600	500	400
91	Đường Xuân Hiệp 8	1.200	600	500	400
92	Đường Xuân Hiệp 9	1.200	600	500	400
93	Đường Xuân Hiệp 10	1.200	600	500	400
94	Đường Xuân Hiệp 16	1.200	600	500	400
95	Đường Xuân Hiệp 17	1.200	600	500	400
96	Đường Xuân Hiệp 25	1.200	600	500	400
97	Đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)	900	450	400	300
98	Đường đi Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc)	900	450	400	300
99	Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)	900	450	400	300
100	Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)	900	450	400	300
101	Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc)	900	450	400	300
102	Đường vào đò đất đỏ (xã Xuân Bắc)	900	450	400	300
103	Đường SaBi (xã Xuân Bắc)	900	450	400	300
104	Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)	900	450	400	300
105	Đường hẻm cầu Gia Tráp	900	450	400	300
106	Đường Bà Rết	900	450	400	300
107	Đường Nông Doanh 1 (xã Xuân Định)	900	450	400	300
108	Đường Nông Doanh 2 (xã Xuân Định)	900	450	400	300
109	Đường Nông Doanh 3 (xã Xuân Định)	900	450	400	300
110	Đường văn hóa Nông Doanh (xã Xuân Định)	900	450	400	300

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
111	Đường Xuân Phú 16 (xã Xuân Phú)	900	450	400	300
112	Đường Xuân Phú 19 (xã Xuân Phú)	900	450	400	300
113	Đường Xuân Phú 29 (xã Xuân Phú)	900	450	400	300
114	Đường Trường An (xã Xuân Phú)	900	450	400	300
115	Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 ông Sang	1.300	600	500	400
	Đoạn còn lại	800	400	350	300
117	Đường Xuân Hòa 3 (xã Xuân Hòa)	900	450	400	300
118	Đường 8/3 (xã Xuân Thành)	900	450	400	300
119	Đường lô 13 (xã Xuân Thành)	900	450	400	300
120	Đường tổ 6-7 (xã Xuân Thành)	900	450	400	300
121	Đường 30/4 (xã Xuân Thành)	900	450	400	300
122	Đường 19/5 (xã Xuân Thành)	900	450	400	300
123	Đường 3/2 (xã Xuân Thành)	900	450	400	300
124	Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)	900	450	400	300
125	Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu	1.300	600	500	400
	Đoạn còn lại	800	400	350	300
VI	HUYỆN CẨM MỸ				
1	Quốc lộ 56				
	Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	2.200	1.000	720	550
	Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa	3.000	1.400	850	700
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ	3.400	1.600	850	700
	Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ	2.800	1.400	850	700
	Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến hết xã Long Giao	2.400	1.200	850	700

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Giao đến hết Bru điện xã Xuân Mỹ	2.600	1.200	720	550
	Đoạn từ giáp Bru điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức	2.000	1.000	720	550
2	Đường tỉnh 764				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ	2.600	1.300	720	550
	Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2	2.000	1.000	720	550
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc	2.200	1.000	720	550
	Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray	2.500	1.200	720	550
	Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray	3.000	1.300	720	550
	Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray	3.500	1.600	720	550
	Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức	2.800	1.300	720	550
	Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc	2.000	1.000	720	550
3	Đường tỉnh 765				
	Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai	2.200	1.100	720	550
	Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)	2.500	1.200	720	550
	Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	2.200	1.100	720	550
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu	3.000	1.400	720	550
	Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray	3.500	1.600	720	550
	Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề	3.000	1.400	720	550
	Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ân	2.500	1.200	720	550

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm Sơn (-200 m)	2.000	1.000	720	550
	Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm Sơn (-200 m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa	2.400	1.200	720	550
	Đoạn từ giáp cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường Ấp 5 Lâm Sơn - Quảng Thành	1.800	900	720	550
	Đoạn từ ngã ba đường Ấp 5 Lâm Sơn - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét	1.300	650	500	400
4	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết khu Trung tâm hành chính huyện	3.200	1.600	850	700
	Đoạn từ giáp khu Trung tâm hành chính huyện đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường	3.000	1.500	850	700
	Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	2.800	1.400	850	700
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm Sơn)				
	Đoạn từ cầu Suối Hai đến Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m)	2.500	1.200	580	400
	Đoạn từ Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m)	2.200	1.100	580	400
	Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo	2.500	1.200	580	400
	Đoạn từ Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng	1.800	900	580	400
	Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình	2.200	1.000	580	400
	Đoạn từ Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100 m)	2.500	1.200	580	400
	Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100 m) đến cầu Bảo Bình	2.200	1.000	580	400
	Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lúc	1.800	900	600	400
	Đoạn từ cầu Suối Lúc đến hết xã Bảo Bình	1.600	800	580	400
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	1.300	650	500	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2	1.500	700	550	400
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh xã Lâm Sơn	1.300	650	500	400
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường tỉnh 765	1.800	900	600	400
6	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Đông - Xuân Tâm)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan	1.800	900	580	400
	Đoạn từ cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú	1.500	700	550	400
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	1.300	650	500	400
7	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y	1.800	900	720	550
	Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn	2.000	1.000	700	500
	Đoạn từ đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.800	900	600	400
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	1.400	700	600	400
	Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường Ấp 4 - Xuân Tây	1.200	600	500	400
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	1.200	600	500	400
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp Khu tái định cư xã Xuân Quế	1.400	700	550	400
	Đoạn từ Khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đò - Suối Sâu	1.800	900	600	400
	Đoạn còn lại	1.400	700	550	400

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)	1.600	800	580	400
	Đoạn còn lại	1.300	600	500	400
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình	1.400	700	550	400
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình	1.200	600	500	400
	Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến đường Xuân Định - Lâm Sơn (+300 m)	1.800	900	600	400
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm Sơn (+300 m) đến giáp Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây	1.400	700	550	400
	Đoạn từ Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây	1.600	800	580	400
	Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765	1.800	900	600	400
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	1.200	600	500	400
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre	1.200	600	500	400
14	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.500 m)	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại	1.200	600	500	400
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức				
	Đoạn từ Hương lộ 10 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức	1.600	800	700	550
	Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh	1.500	750	580	400
	Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến hồ Cầu Mới	1.500	750	580	400
16	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây				
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm Sơn đến Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m)	1.600	800	580	400
	Đoạn từ Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại	1.200	600	500	400

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa				
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San vào 500 m	1.500	700	550	400
	Đoạn còn lại	1.200	600	500	400
18	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn	1.600	800	700	550
19	Đường Hương lộ 10 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn	1.600	800	700	550
20	Đường Long Giao - Bảo Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ	2.000	1.000	800	600
	Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình	1.600	800	700	550
	Đoạn còn lại	1.300	650	550	400
21	Đường Tân Bình	1.300	650	550	400
22	Đường Ấp 3 Lâm San - Quảng Thành	1.200	600	500	400
23	Đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành	1.200	600	500	400
24	Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc	1.200	600	500	400
25	Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn				
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)	1.200	600	500	400
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại	1.200	600	500	400
26	Đường ấp 6 - 7 Sông Ray	1.200	600	500	400
27	Đường Láng Me - Cọ Dầu	1.200	600	500	400
28	Đường La Hoa - Rừng Tre	1.200	600	500	400
29	Đường vào Khu công nghệ cao công nghệ Sinh học	1.600	800	700	550
30	Đường ấp 4 xã Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)	1.400	700	550	400
	Đoạn còn lại	1.200	600	500	400
31	Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây	1.200	600	500	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	HUYỆN TRẮNG BOM				
1	Quốc lộ 1 A				
	Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	17.000	8.000	5.000	4.000
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	12.000	5.600	3.500	2.800
	Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	9.500	3.800	2.500	2.000
	Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	7.200	3.000	2.000	1.400
	Đoạn từ Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp	8.200	3.300	2.200	1.400
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến	9.000	3.400	2.300	1.500
	Đoạn qua xã Quảng Tiến	9.500	3.700	2.600	1.700
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	8.500	2.800	2.000	1.400
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa	7.000	2.800	2.000	1.400
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa	8.500	3.000	2.100	1.400
	Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	7.200	3.000	2.100	1.400
	Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	5.600	2.500	1.600	1.100
2	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km	2.300	1.200	900	600
	Các đoạn còn lại (Đường tỉnh 762)	1.500	800	650	450
3	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	17.000	8.000	5.000	3.000
	Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	12.000	5.600	3.500	2.100
	Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường tiểu học Sông Mây	8.400	4.000	2.500	1.500
	Đoạn từ Trường tiểu học Sông Mây đến cầu Sông Thao	5.900	2.300	1.800	1.100

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường vào Trường dạy nghề Hồ Nai 3				
	Đoạn 300m đầu	7.300	3.500	2.500	1.500
	Đoạn còn lại	6.500	3.200	2.500	1.500
5	Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)	8.000	3.500	2.500	1.500
6	Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)	6.800	3.300	2.300	1.500
7	Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hồ Nai 3)	6.000	3.000	2.300	1.500
8	Đường bên hông giáo xứ Sài Quát (400m xã Hồ Nai 3)	6.000	3.000	2.300	1.500
9	Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3)	6.000	3.000	2.300	1.500
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)				
	200m đoạn đầu	6.000	3.000	2.300	1.500
	1.800m đoạn còn lại	4.000	2.000	1.700	1.100
11	Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (Hồ Nai 3)	7.500	3.300	2.300	1.500
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)				-
	Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh	5.200	2.600	1.600	1.100
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ổn	4.500	2.000	1.400	900
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh	4.200	2.000	1.400	900
13	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)				-
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	8.500	3.300	2.300	1.500
	Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn	6.000	2.600	2.000	1.300
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)				-
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	7.500	3.400	2.300	1.500
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền	6.300	2.500	1.800	1.200
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	6.500	2.800	1.800	1.200
	Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)	5.500	2.300	1.400	1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ), từ đường Võ Nguyên Giáp đến cuối đường	3.400	1.700	1.400	1.000
16	Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh- Giang Điền				-
	Đoạn giáp ranh thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	7.200	3.500	2.400	1.500
	Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền	6.500	3.200	2.400	1.500
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3 tháng 2	8.200	3.500	2.400	1.500
	Đoạn còn lại	8.200	3.500	2.400	1.500
18	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)				
	Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt	5.500	2.600	1.600	1.100
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn	3.000	1.600	1.100	750
	Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	4.200	1.800	1.200	850
	Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dững	3.800	1.700	1.100	800
	Đoạn từ cây xăng Xuân Dững đến phường Tam Phước TP. Biên Hòa	6.000	2.400	1.600	1.100
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)	5.500	2.600	1.700	1.100
20	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền)	6.500	2.500	1.600	1.100
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu số 1	3.500	1.800	1.200	900
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao	2.400	1.200	900	650
	Đoạn qua xã Sông Thao	1.600	800	650	450
	Đoạn qua xã Bàu Hàm	1.500	800	620	420

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường 20 (Hung Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa	4.300	2.100	1.700	1.200
	Đoạn còn lại	2.600	1.300	1.100	800
23	Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường ray xe lửa	2.700	1.300	1.000	700
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến đường 20 (Hung Long- Lộ 25 đoạn còn lại).	1.800	900	750	600
24	Đường 15 (từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa xã Hưng Thịnh)	3.500	1.700	1.500	1.200
25	Đường Trảng Bom - Thanh Bình				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)	4.000	1.800	1.200	9.00
	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)	3.000	1.400	1.000	750
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)	1.800	900	700	600
	Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)	2.500	1.200	1.000	700
	Từ ngã tư Tân Lập đến hết Trường tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)	2.300	1.100	950	650
	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình	1.500	800	700	500
26	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo)	3.000	1.500	1.200	900
27	Đường Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh xã Sông Trầu)	3.000	1.500	1.200	900
28	Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình)	1.200	600	450	300
29	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)	1.300	600	450	350
30	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến cầu 1 tấn xã Tây Hòa)	3.200	1.600	1.400	900

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A xã Tây Hòa)				
	Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa	3.200	1.600	1.400	900
	Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)	2.400	1.200	1.000	700
32	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)	3.200	1.600	1.400	900
33	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường ray xe lửa xã Tây Hòa)	3.200	1.600	1.400	900
34	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa)	3.200	1.600	1.400	900
35	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)	1.200	600	500	350
36	Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm, xã Sông Thao)	1.200	600	500	350
37	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình)	1.200	600	500	350
38	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 A vào 500m	2.800	1.400	1.100	700
	Đoạn còn lại	2.000	1.000	800	600
39	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu	10.000	3.800	2.700	1.700
40	Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61	7.500	3.400	2.400	1.400
41	Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa)	5.500	2.500	1.500	1.000
42	Đường Võ Nguyên Giáp	8.500	3.400	2.300	1.400
43	Đường Đông Hòa 7km				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	3.800	1.800	1.500	1.200
	Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa- Hưng Thịnh - Trung Hòa	2.800	1.400	1.200	800
	Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.800	900	750	600

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Hưng Nghĩa (đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)	1.600	800	700	500
45	Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh)	6.000	3.000	1.800	1.200
46	Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền)	4.000	2.100	1.400	1.000
47	Đường áp 1 đi áp 2 (xã Sông Trầu)	2.500	1.200	1.000	700
48	Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu)	1.700	800	700	600
49	Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi áp 4, áp 5 (xã Sông Trầu)	2.600	1.300	1.000	800
50	Đường công Nhà văn hóa áp 4 đi áp 1 (xã Sông Trầu)	2.600	1.300	1.000	800
51	Đường số 25 (từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh)	3.500	1.700	1.500	1.000
52	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền)	5.000	2.500	1.600	1.100
53	Đường liên ấp 2-3-4 (từ đường nhựa giáp ranh huyện Long Thành đến đường áp 2 xã An Viễn)	2.600	1.300	1.100	800
54	Đường áp 2 (từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su xã An Viễn)	2.300	1.100	900	800
55	Đường áp 5 - áp 6 (từ đường áp 4 - áp 5 đến cuối đường xã An Viễn)	2.800	1.400	1.200	850
56	Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu)	3.200	1.600	1.200	900
57	Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao (điểm đầu đường Trảng Bom - Thanh Bình, điểm cuối đường 19/5 xã Sông Trầu, Sông Thao, Cây Gáo)				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)	1.500	700	550	400
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)	1.300	600	500	350
58	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)	1.600	800	650	450

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
59	Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2 (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)	1.300	600	500	400
60	Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24)	1.300	600	500	350
61	Đường Tây Hòa - Trung Hòa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Ông Đình (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)	3.200	1.600	1.300	900
	Đoạn từ cầu Ông Đình đến ngã 3 cuối đường (xã Tây Hòa)	2.500	1.200	900	750
62	Đường công chính ấp văn hóa An Bình (từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Yên Thành)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường ray xe lửa	3.500	1.700	1.400	1.100
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến ngã ba Yên Thành	2.500	1.200	900	700
63	Đường Dốc Độc (từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km (đoạn từ đường ray xe lửa đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa)	2.300	1.100	800	600
VIII	HUYỆN THỐNG NHẤT				
1	Quốc lộ 1A				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc	5.800	1.800	1.300	900
	Đoạn từ UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt	6.400	2.000	1.450	900
	Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến cuối khu dân cư Xóm Hồ	6.700	2.000	1.450	1.000
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	6.400	2.000	1.450	1.000
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) - Khu phía Bắc	7.400	2.200	1.500	1.100
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh	5.300	1.600	1.100	800

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	6.000	1.700	1.300	850
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	7.000	2.100	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An huyện Định Quán	8.000	2.300	1.550	1.200
	Đoạn từ đường Chu Văn An huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2	7.400	2.200	1.200	1.100
	Đoạn từ UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2	5.600	1.600	1.200	800
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán	3.000	900	700	450
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25	3.500	1.450	1.100	600
	Đoạn qua xã Lộ 25	3.800	1.450	1.100	600
	Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m	4.400	1.600	1.150	650
4	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu	2.200	850	650	500
	Đoạn tiếp theo đến đường Võ Đông 3 - Sóc Lu	1.600	700	550	400
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm	1.400	700	550	400
5	Đường Suối Tre - Bình lộc				
	Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến Trường THCS Bình Lộc	1.300	600	500	300
	Đoạn qua ấp Xuân Thiện (từ Trường THCS Bình Lộc đến cây xăng)	2.000	800	550	300
	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20	2.300	1.200	700	450
6	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường phía Đông Quốc lộ 20	2.000	900	650	450
	Đoạn còn lại	1.500	700	550	400

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Đức Huy - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường mầm non Hoa Phượng	2.900	1.450	850	600
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2	2.100	1.000	800	550
	Đoạn còn lại	1.500	800	600	400
8	Đường Chu Văn An huyện Định Quán				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc	2.900	1.450	850	600
	Đoạn còn lại	2.100	1.000	600	400
9	Đường Hưng Nghĩa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m	3.000	1.500	850	600
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa	2.300	1.150	850	600
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25	1.600	800	600	400
	Đoạn qua xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769	1.900	900	750	550
10	Đường Tây Kim - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	2.900	1.300	850	600
	Đoạn còn lại	2.100	900	650	400
11	Đường chợ Lê Lợi - Bầu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.900	900	700	450
	Đoạn còn lại	1.350	600	500	450
12	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500	2.700	1.200	850	600
	Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt	1.800	850	650	450
	Đoạn từ cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện	2.000	900	700	450
13	Đường Võ Đông 3 - Sóc Lu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	2.700	1.200	650	500
	Đoạn tiếp theo đến suối	1.900	850	600	450
	Đoạn còn lại	1.350	700	550	400

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	2.900	1.200	850	600
	Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	2.100	900	650	400
	Đoạn còn lại	2.500	1.000	850	550
15	Đường Võ Đông - Lạc Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	3.000	1.200	850	600
	Đoạn còn lại	2.100	900	650	450
16	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25	3.800	1.600	1.200	800
	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	2.700	1.300	850	550
17	Đường Ngô Quyền - Sông Thao				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền	3.000	1.500	1.000	550
	Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	2.100	1.000	750	550
18	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m	2.100	1.000	850	650
	Đoạn còn lại	1.900	900	700	450
19	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ ranh giới xã Hưng Lộc đến ranh giới thị trấn Dầu Giây	2.100	1.000	800	550
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769 - Khu phía Đông	3.000	1.500	1.300	550
20	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5	1.900	900	700	550
	Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	1.400	700	550	400
21	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	3.500	1.700	1.000	600

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến hết giáo xứ Xuân Đức	3.200	1.600	1.000	600
23	Đường Phân trạm áp 9/4 xã Hưng Lộc	2.300	1.100	750	450
24	Đường Trung tâm áp 9/4 xã Hưng Lộc	2.600	1.300	750	450
25	Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình				
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào 500m	1.500	700	500	400
	Đoạn còn lại	1.100	650	500	400
26	Đường Cầu lạc bộ chôm chôm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã tư cuối cụm công nghiệp Hưng Lộc	2.300	1.150	750	500
	Đoạn còn lại	1.600	800	600	350
27	Đường Trung tâm Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m	3.000	1.500	1.000	550
	Đoạn tiếp theo đến đường ray xe lửa	2.200	1.150	950	500
	Đoạn còn lại	1.600	850	650	450
28	Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1 giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đôi 3)	700	350	300	250
IX	HUYỆN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	1.400	600	400	200
	Đoạn tiếp theo đến hết Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trung	1.900	800	500	300
	Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m	2.500	800	500	400
	Đoạn từ Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trung đến hết Trường PTTH Điều Cải	3.300	800	700	500
	Đoạn từ Trường PTTH Điều Cải đến ngã 3 cây xăng	4.400	1.600	1.000	700
	Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	5.600	1.600	1.200	900

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bên xe Phú Túc	3.900	1.200	900	700
	Đoạn từ bên xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa	900	500	300	200
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường tiểu học Lê Quý Đôn	1.000	400	300	200
	Đoạn từ Trường tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà	1.700	700	300	250
	Trong đó: đoạn từ tim chợ 102 ra mỗi bên 200m	2.500	700	600	500
	Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán	1.600	500	300	250
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến nghĩa địa Phú Ngọc	1.200	400	300	200
	Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng	800	400	300	200
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	7.300	1.800	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	3.000	900	800	500
	Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118	1.700	700	500	300
	Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú	1.200	400	300	200
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp nghĩa địa	1.200	500	400	300
	Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá	900	500	400	300
	Đoạn từ nghĩa địa đến đò 3	900	500	400	300
3	Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho				
	Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc	1.300	600	400	300
	Đoạn tiếp theo đến hết Trường tiểu học Võ Thị Sáu	1.200	500	300	200
	Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho	1.700	700	400	300
	Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	2.400	900	600	500
	Trong đó: Đoạn từ tim chợ Suối Nho ra mỗi bên 200 m	2.600	1.000	700	500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m	600	300	200	110
	Đoạn từ 1000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến giáo xứ Nagoa	500	300	200	110
	Đoạn từ giáo xứ Nagoa đến đường tỉnh 763	700	300	200	150
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2	600	300	200	110
	Đoạn còn lại	500	300	200	110
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Phú Ngọc B	500	300	200	110
	Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc Quốc lộ 20)	500	250	200	150
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)	500	250	200	150
	Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	440	220	170	130
	Đoạn còn lại	390	200	160	130
7	Đường 105				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cổng số 1	460	220	160	130
	Đoạn còn lại	390	200	160	130
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100m	600	300	200	110
	Đoạn từ Km107+100 đến giáp nhà thờ Ngọc Thanh	460	220	180	130
	Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107	460	220	180	130
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
9.1	Phía rẽ phải từ bến phà 107				
	Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba lô năm	520	220	180	130
	Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới	420	210	160	130
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	220	110	100	90
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ấp 7 xã Thanh Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	260	130	100	90

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9.2	Phía rẽ trái từ bến phà 107				
	Đoạn từ Bến phà đến cầu Thiết Kế	500	300	200	110
	Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao	460	220	200	130
	Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa	390	200	160	130
10	Đường Làng Thượng				
	Từ thị trấn Định Quán đến ngã 3 đường bê tông	470	230	180	130
	Đoạn còn lại	470	230	180	130
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)	700	400	300	110
12	Đường Thú y (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	2.100	800	500	300
	Đoạn tiếp theo đến hết nghĩa trang (ấp ba Tầng)	800	300	200	110
	Đoạn từ nghĩa trang đến phân hiệu Trường tiểu học Lê Văn Tám	390	200	170	130
	Đoạn còn lại	390	200	170	130
13	Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)				
13.1	Phía bên chợ Phú Lợi				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nhà lồng chợ	2.200	1.000	800	500
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	1.400	700	500	300
	Đoạn còn lại	700	300	200	110
13.2	Phía bên chợ Phú Vinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ)	2.200	1.000	700	500
	Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ) đến ngã 3 ấp 4	1.300	600	300	200
	Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m	500	300	200	110
	Đoạn còn lại	460	220	170	130

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường THCS Phú Lợi	1.300	700	300	200
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa	520	220	170	130
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	800	400	200	180
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB	490	250	210	130
	Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn	520	250	180	130
	Đoạn còn lại	420	210	170	130
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã Phú Tân	500	300	200	110
	Đoạn từ hết UBND xã Phú Tân đến trung tâm cụm xã	420	210	160	130
	Đoạn còn lại	420	210	160	130
17	Đường Cầu Ván				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý Bưu điện ấp Tân Lập	1.300	700	500	400
	Đoạn còn lại	700	300	200	110
18	Đường Gia Canh				
	Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán	3.500	1.200	800	500
	Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh	2.300	900	700	400
	Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường tiểu học Trần Quốc Tuấn	1.200	400	300	200
	Đoạn còn lại	700	300	200	110
19	Đường 13 (đường Hoàng Hoa Thám nối dài vào xã Gia Canh)				
	Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán	1.200	500	300	200
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết 2000m	520	200	170	140
	Đoạn còn lại	390	180	160	130

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chon Như	520	250	170	130
	Đoạn từ chùa Chon Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán	390	200	170	130
	Đoạn còn lại	400	200	150	120
21	Đường 4A	1.300	600	300	200
22	Đường 2A	1.300	600	300	200
23	Đường 96 (xã La Ngà)	390	200	170	140
24	Đường Trà Cỏ (xã Phú Hòa)				
	Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)	600	300	200	110
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp xã Phú Điền (huyện Tân Phú)	600	300	200	110
25	Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)	390	180	160	130
26	Đường 106 (xã Phú Ngọc)	460	220	180	130
27	Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)	500	300	200	110
28	Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định)	700	300	200	110
29	Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh) xã Ngọc Định	390	180	160	130
30	Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trung)	500	300	200	110
31	Đường nối từ Quốc lộ 20 đến đò Du lịch (xã La Ngà)	500	300	200	110
32	Đường 101B (xã La Ngà)	590	290	260	140
33	Đường NaGoa (xã Suối Nho)	700	300	200	160
34	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	1.200	600	500	300
35	Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa				
	Đoạn qua xã Phú Lợi đến Nhà văn hóa ấp 6	470	230	160	130
	Đoạn còn lại	390	200	160	130

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	HUYỆN TÂN PHÚ				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ đường Phú Thanh -Trà Cỏ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	2.200	700	500	400
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m	2.650	700	500	400
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	2.300	700	500	400
	Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	3.700	900	700	550
	Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh	4.000	1.000	800	600
	Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm)	5.000	1.200	900	700
	Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	7.500	1.800	1.500	1.100
	Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	6.000	1.600	1.200	900
	Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	2.800	700	600	450
	Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)	2.700	1.000	800	500
	Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung)	1.900	500	400	300
	Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)	1.700	800	500	300
	Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)	1.200	400	300	200
	Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	1.400	450	350	200
	Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	1.500	450	350	300
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m	2.400	700	500	400
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	1.100	400	300	180

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)	1.200	400	300	180
	Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường be 141	1.800	900	700	400
	Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	2.200	700	600	400
2	Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	2.300	700	600	400
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	1.100	450	250	170
	Đoạn còn lại	700	350	250	150
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.100	500	300	200
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	800	400	300	170
	Đoạn còn lại	700	350	250	160
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm)	1.200	550	400	200
	Đoạn từ cuối ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm)	700	350	250	160
	Đoạn còn lại	600	300	250	160
5	Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	700	350	250	160
	Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	600	300	250	160
	Đoạn còn lại	600	300	250	160
6	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm Y tế xã Phú Lộc	600	300	250	160
	Đoạn từ Trạm Y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường mầm non Phú Lộc	650	300	250	160

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)	600	300	250	160
	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9	500	250	200	160
	Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)	600	300	250	160
	Đoạn từ ngã ba đường chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập	500	250	200	160
	Đoạn từ đường Km12 (công văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2-3 (sát ranh UBND xã Phú Lập)	750	350	260	170
	Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3-4 (xã Phú Lập)	900	350	260	170
	Đoạn từ đường ấp 3-4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò (xã Phú Lập giáp ranh xã Tà Lài)	700	350	260	170
	Đoạn còn lại (xã Tà Lài)	700	350	250	160
7	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên				
	Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi xã Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)	900	450	300	200
	Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến giáp ranh xã Núi Tượng	500	250	200	160
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng	700	350	250	160
	Đoạn từ cuối chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên	500	250	200	160
	Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ cầu 200 đến ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên)	500	250	200	160
	Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên đến đường 600A)	600	300	250	160
	Đoạn còn lại	600	300	250	160
8	Đường 600A				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An)	500	180	170	160
	Đoạn từ trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)	500	180	170	160

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cuối cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên	450	180	170	160
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú An đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)	450	180	170	160
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai	500	180	170	160
9	Đường Trà Cỏ				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ)	500	250	200	160
	Đoạn từ đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ)	600	300	250	160
	Đoạn từ đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	400	200	150	120
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	400	200	150	110
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m	400	200	150	110
	Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)	650	300	250	160
	Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m từ cuối chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)	600	300	250	160
10	Đường Đắc Lua				
	Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến giáp Cua đá ấp 2	360	180	90	70
	Đoạn từ Cua đá ấp 2 đến cách Trường mầm non Đắc Lua 130m	360	180	90	70
	Đoạn cách Trường mầm non Đắc Lua 130m đến bên phà	500	250	180	120
	Đoạn còn lại	360	180	90	70
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân)	400	200	170	150
12	Đường chợ Phú Lộc đi bên đò	400	200	170	150
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán	400	200	170	150

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Bình Trung 2	500	250	200	150
15	Đường Phú Yên	500	250	200	150
16	Đường Phú Thắng 1	400	200	170	150
17	Đường Phú Lợi	400	200	170	150
18	Đường Phú Thắng 2	400	200	170	150
19	Đường Phú Ngọc	400	200	170	150
20	Đường Km 138 (xã Phú Sơn)	400	200	170	150
21	Đường số 4 (xã Phú Sơn)	400	200	170	150
22	Đường 129				
	Đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	600	300	250	150
	Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền	400	170	160	150
23	Đường Bà Rừng	400	160	150	140
24	Đường Đồng Dâu				
	Đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết nghĩa trang	520	260	240	200
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết đường Đồng Dâu	600	250	230	200
25	Đường Cầu Suối	520	260	200	160
26	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Tân Phú	600	250	230	200
	Đoạn còn lại	500	220	200	180
27	Đường số 7 Ngọc Lâm	500	220	200	180
28	Đường Km 128	500	210	190	170
29	Đường số 5 Ngọc Lâm	500	210	190	170
30	Đường Thọ Lâm 3	500	210	190	170
31	Đường số 3 Thọ Lâm	600	300	250	170
32	Đường số 1 Thọ Lâm	620	300	250	150
33	Đường Thanh Thọ	520	260	200	150

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Suối Cọp	400	160	150	140
35	Đường Giang Điền	400	160	150	140
36	Đường số 2 Ngọc Lâm	400	200	170	150
37	Đường số 1 Ngọc Lâm	400	200	170	150
38	Đường Cát Kiếng	700	350	300	190
39	Đường Km 130	400	200	170	150
40	Đường Chợ Ngọc Lâm	1.100	300	250	190
41	Đường Phú Xuân - Núi Tượng				
	Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc	850	350	250	190
	Đoạn còn lại	800	300	250	190
42	Đường Trương Công Định	750	300	250	200
43	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	500	250	200	190
44	Đường Phú Lâm - Phú Bình				
	Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)	600	250	230	200
	Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ủ	500	250	220	190
	Đoạn còn lại	500	250	220	190
45	Đường 600B	500	250	200	150
46	Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)	400	200	170	150
47	Đoạn giao đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò Phú Tân (huyện Định Quán)	550	270	200	160
48	Đường 6A- 6B (xã Núi Tượng)	400	200	170	150
49	Đường Quán Hiến vào khu Lá Ủ (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá Ủ	600	300	200	150
	Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ủ đến đường Phú Lâm - Phú Bình	400	200	170	150

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường bến thuyền (xã Phú Bình)	400	200	170	150
51	Đường Phú Xuân - Phú Lập	400	200	170	150
52	Đường ấp 24 (xã Phú lập)	400	200	170	150
53	Đường ấp 7 Đabongkua (xã Đắc Lua)	200	100	90	80
XI	HUYỆN VĨNH CỬU				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	6.500	3.300	2.000	1.300
	Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu	7.000	3.500	2.300	1.300
	Đoạn từ công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hoàng	5.500	2.700	2.000	1.300
	Đoạn từ cầu Ông Hoàng đến đường Đoàn Văn Cự	4.500	2.000	1.500	1.000
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	4.200	1.600	1.000	800
	Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An	3.200	1.100	900	700
	Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao	2.500	950	800	650
	Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)	1.800	900	700	600
	Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An	1.700	800	700	600
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	1.650	800	650	500
2	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ	5.000	1.400	1.000	800
	Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ đến cầu suối Đá Bàn	6.000	1.500	1.200	900
	Từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	5.500	1.500	1.200	800
	Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	1.000	500	300	200
	Đoạn từ cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý	1.200	400	300	200

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường tỉnh 761				
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	800	400	300	200
	Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	800	350	300	200
	Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	1.000	500	300	200
	Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã	700	350	300	200
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A	700	350	300	200
	Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B	500	250	200	160
	Đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai	500	250	200	150
4	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thạnh Phú	9.500	4.000	2.700	2.000
	Đoạn tiếp theo đến Đường tỉnh 768	11.000	4.500	3.000	2.000
5	Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)	1.000	500	300	200
6	Đường Cộ - Cây Xoài				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An	2.000	1.000	850	750
	Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân	1.700	850	700	500
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân	2.000	1.000	850	750
7	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	4.500	2.000	1.200	900
8	Hương lộ 15				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6	5.500	2.500	1.200	1.000
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến công số 10 (ấp 6)	4.000	2.000	1.200	1.000
	Đoạn từ công số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú	3.500	1.700	1.000	800
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú đến đầu ấp 3	2.500	1.200	1.000	800
	Đoạn từ đầu ấp 3 đến Trường mầm non ấp 3	3.000	1.500	1.000	800
	Đoạn còn lại	2.500	1.200	1.000	800

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Bình Lục - Long Phú: Từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	3.000	1.500	1.000	800
10	Hương lộ 9				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	5.000	2.500	1.500	1.200
	Đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều	4.500	2.200	1.300	1.000
	Đoạn còn lại	4.000	2.000	1.200	1.000
11	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)	4.500	2.000	1.200	1.000
12	Hương lộ 7				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo)	5.000	2.500	1.300	1.000
	Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi	4.000	2.000	1.200	1.000
	Đoạn qua xã Bình Lợi	2.800	1.400	1.000	800
13	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)				
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long	5.000	2.000	1.300	1.000
	Đoạn từ ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long đến miếu Hàm Hòa	4.000	1.500	1.200	1.000
	Đoạn còn lại	5.000	2.000	1.200	1.000
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường Nhà máy nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến đường tỉnh 768	3.500	1.500	1.200	800
15	Đường 322A (xã Phú Lý)	550	250	200	180
16	Đường 322B (xã Phú Lý)	600	250	200	180
17	Đường ấp 3 (xã Tân An)	2.000	1.000	800	700
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp				
	Đoạn từ đường tỉnh 767 đến cây xăng Tín Nghĩa	3.000	1.000	800	700
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom	2.500	1.000	750	600
19	Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối đường tỉnh 768 và Hương lộ 15)	6.000	2.000	1.200	1.000

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Tân Hiền	3.000	1.500	1.200	800
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)	2.000	1.000	800	500
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)	2.000	1.000	800	500
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	2.000	1.000	800	500
24	Đường Bến Be (xã Trị An)	1.500	750	550	450
25	Đường Bến Vịnh A (xã Trị An)	1.400	700	600	500
26	Đường Bến Vịnh B (xã Trị An)	1.400	700	600	500
27	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)	1.300	600	500	450
28	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	500	250	200	180
29	Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	650	250	200	180
30	Đường Tân An - Vĩnh Tân				
	Đoạn từ đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	3.000	1.000	800	700
	Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	2.500	850	600	500
	Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân	2.000	800	600	500
	Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến đường tỉnh 768 (cầu Chùm Bao)	2.300	1.000	800	700
31	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú)	5.000	2.200	1.500	1.000
32	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)	3.000	1.500	1.200	1.000
33	Đường Lò Thổi (điểm đầu là đường tỉnh 768, điểm cuối là Hương lộ 15)	4.000	2.000	1.500	1.000
34	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến ngã ba (200m)	4.000	1.500	1.000	900
	Đoạn còn lại	3.500	1.500	1.000	900
35	Đường Bàu Tre	2.500	1.200	1.000	800

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường Bến Xúc				
	Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)	3.000	1.400	1.000	700
	Đoạn còn lại (đến trạm Biến áp 500kv Sông Mây)	2.200	1.100	800	650
37	Đường Trị An-Vĩnh Tân				
	Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Vĩnh Tân)	2.000	1.000	850	750
	Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Trị An)	1.500	700	550	400
38	Đường Sở Quýt				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên, tính từ đường tỉnh 768 đi vào	2.500	1.200	1.000	800
	Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ đường tỉnh 768 đến đường Kỳ Lân	2.300	1.100	900	800
	Đoạn từ đường Kỳ Lân đến ranh huyện Trảng Bom	2.000	1.000	800	500
39	Đường Nhà máy thủy điện Trị An	1.000	400	250	200
40	Đường Bình Chánh - Cây Cày	500	250	200	180
41	Đường Nhà máy đường Trị An	1.250	600	500	450
42	Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khải (giữa xã Thạnh Phú - xã Tân Bình)	5.000	2.500	2.000	1.600
43	Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)				
	Đoạn qua xã Thạnh Phú	4.000	1.500	1.200	1.000
	Đoạn qua xã Tân Bình	3.000	1.500	900	700
	Đoạn qua xã Bình Lợi	3.500	1.500	900	700
44	Đường Đất Cát - Đa Lộc	2.000	1.000	800	500
45	Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi)	2.000	1.000	800	500
46	Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1)	1.800	900	800	700
47	Đường 16 (xã Thạnh Phú)				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến đường D1	6.500	2.000	1.400	1.000
	Đoạn còn lại	5.000	2.000	1.200	900
48	Đường 5 - 7 (xã Thạnh Phú)	4.500	2.000	1.100	900

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường Bưng Mua				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba	3.500	1.700	1.100	800
	Đoạn còn lại	4.500	1.800	1.100	800
50	Đường Bùng Bình	2.000	1.000	800	700
51	Đường Kỳ Lân	2.000	1.000	800	700
52	Đường Kênh N3	1.500	700	600	500
53	Đường Suối Ngang	1.200	600	500	400
54	Đường hồ Mo Nang	1.200	600	500	400
55	Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài	1.200	600	500	400
56	Đường Xóm Huế	1.500	700	600	500
57	Đường đò 74	1.400	700	500	450
58	Đường Hóc Lai	1.200	600	500	450
59	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An	2.000	1.000	800	500
60	Đường Cây Cày đi Long Thành	500	250	200	180
61	Đường Trảnh Tranh	500	250	200	180
62	Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi	500	250	200	180
63	Đường Bến Phà	1.200	500	450	400
64	Đường Kim Liên	1.300	600	500	450
65	Đường Bà Bèn	1.200	500	450	400

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC VII

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	28.000	11.200	9.100	6.300
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)	24.500	9.800	7.000	5.250
2	Đường Cách mạng tháng 8				
	Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị	16.100	7.700	5.600	4.550
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh	26.250	10.500	7.000	5.950
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	19.250	7.700	5.950	4.550
3	Đường Hưng Đạo Vương				
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	22.400	11.200	6.300	4.550
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Ga Biên Hòa	20.300	9.100	6.300	4.550
4	Đường Lữ Mạnh				
	Đoạn 1: Từ đường Cách mạng tháng 8 (đường bên hông Trường mầm non Thanh Bình) đến đường Cách mạng tháng 8 (đường bên hông Chi cục Thuế Biê Hòa)	18.200	9.100	6.650	4.550
	Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí đến giáp đoạn 1	16.100	9.100	6.650	4.550
5	Đường Lý Thường Kiệt	21.000	10.500	6.650	4.550

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Nguyễn Hiền Vương	20.300			
7	Đường Nguyễn Thị Giang	22.400			
8	Đường Nguyễn Thị Hiền	22.400	11.200	7.000	4.900
9	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	24.500	11.200	7.000	4.900
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	21.000	10.500	6.650	4.550
10	Đường Nguyễn Văn Trị				
	Đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	21.000			
	Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh	21.000	10.500	6.650	4.550
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	19.600	9.100	4.620	3.500
11	Đường Phan Chu Trinh				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Cách mạng tháng 8	21.700	10.500	7.000	4.900
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng	18.900	9.800	6.650	4.550
12	Đường Phan Đình Phùng	20.300	10.500	6.300	4.550
13	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Phan Chu Trinh	18.900	9.800	6.300	4.200
	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	21.000	10.500	6.650	4.410
14	Đường Trần Minh Trí	19.600	9.800	6.300	4.200
15	Đường Võ Tánh	21.000	11.200	6.650	4.550
16	Đường Lê Thánh Tôn	21.700	11.200	6.650	4.550
17	Đường Hoàng Minh Châu	16.100	9.100	5.600	3.500
18	Đường Huỳnh Văn Lũy	20.300	7.700	5.600	3.500
19	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình	14.000	7.000	4.340	3.080

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Nguyễn Ái Quốc				
	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An	15.400	7.000	3.430	2.450
	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	17.500	9.100	5.600	3.500
	Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	21.000	9.100	5.950	3.850
	Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30 tháng 4 (bên trái: hẻm Đèn Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)	18.900	9.100	5.600	4.200
21	Đường Nguyễn Văn Ký	16.100	9.100	4.130	2.940
22	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	16.100	9.100	4.130	2.940
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	14.700	9.100	4.130	2.520
24	Đường Hồ Văn Đại	20.300	7.700	4.550	3.080
25	Đường D9 (khu dân cư D2D)	20.300	9.800	5.950	3.150
26	Đường D10 (khu dân cư D2D)	20.300	9.800	5.950	3.150
27	Đường Nguyễn Văn Hoa				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết UBND phường Thống Nhất	14.700	7.700	4.550	3.150
	Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	14.000	7.000	4.130	2.730
28	Đường N1 (khu dân cư D2D)	20.300	9.800	5.950	3.150
29	Đường Nguyễn Thành Đồng	16.100	9.100	5.600	3.150
30	Đường Nguyễn Thành Phương	16.100	9.100	5.600	3.150
31	Đường Võ Thị Sáu				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Hà Huy Giáp	21.700	9.800	6.300	3.850
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	23.100	9.800	6.300	4.200

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Hà Huy Giáp				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	21.700	9.800	5.950	4.200
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	26.600	11.200	7.000	4.900
33	Đường Trịnh Hoài Đức	21.700	9.100	6.300	4.900
34	Đường Trần Công An	15.400	9.100	4.130	2.730
35	Đường Huỳnh Văn Hón	14.000	7.700	5.600	3.150
36	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai	24.500	11.200	6.300	4.200
	Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi	21.700	9.100	6.300	3.850
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	18.200	7.000	4.130	2.730
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trán Biên	14.700	7.000	3.640	2.310
	Đoạn từ đường vào Công ty Trán Biên đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	11.900	5.600	3.220	1.820
37	Đường Lê Quý Đôn	15.400	7.700	4.130	2.730
38	Đường Nguyễn Văn A	14.700	7.700	4.130	2.730
39	Đường Phạm Thị Nghĩa	14.000	7.000	4.550	2.730
40	Đường Phạm Văn Khoai	15.400	7.700	4.130	2.730
41	Đường từ Xa lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai (từ Xa lộ Hà Nội qua Cô Nhi Viện, qua KDC Đình Thuận, trường Đình Tiên Hoàng)				
	Đoạn từ từ Xa lộ Hà Nội đến trường Đình Tiên Hoàng	14.000	7.000	4.550	2.730
	Đoạn từ trường Đình Tiên Hoàng đến Sân vận động	16.100	7.000	4.550	2.730
42	Đường Bùi Văn Bình	12.600	7.000	3.220	2.450

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Hồ Hòa	13.300	6.300	4.130	2.730
44	Đường Lương Văn Nho				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường vào cư xá Tinh đội	13.300	6.300	4.130	2.730
	Đoạn từ đường vào cư xá Tinh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	11.900	5.600	3.640	2.450
45	Đường Nguyễn Văn Hoài	12.600	6.300	3.640	2.730
46	Đường Nguyễn Văn Tiên				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hóc Bà Thúc	9.800	4.900	2.940	2.100
	Đoạn từ khu dân cư Hóc Bà Thúc đến ranh tường rào sân bay	7.000	3.500	2.730	1.820
47	Đường Bùi Trọng Nghĩa				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	14.000	7.000	3.640	2.450
	Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài	11.900	5.600	3.220	2.100
48	Đường Trần Văn Xã	13.300	6.300	3.220	2.310
49	Đường Nguyễn Thái Học (tên cũ: đường từ Trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung)	10.500	4.900	2.940	2.100
50	Đường Nguyễn Khuyến (từ ĐT 768B đến ngã tư Phú Thọ)				
	Đoạn từ ĐT 768B qua Trường tiểu học Trảng Dài đến đường Trần Văn Xã (ngã tư trường Nguyễn Khuyến)	11.900	5.600	3.220	2.310
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến) đến Ngã tư Phú Thọ	12.600	5.600	3.220	2.310
51	Đường Nguyễn Phúc Chu (đường từ cầu Sắn Máu đến đường Trần Văn Xã)				
	Trong phạm vi bán kính 200 mét khu vực ngã tư Phú Thọ và chợ nhỏ Trảng Dài (giáp đường Trần Văn Xã)	11.900	5.600	3.220	2.310
	Đoạn còn lại	11.200	4.900	2.940	2.310

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xã qua Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Nguyễn Thái Học				
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17 phường Trảng Dài)	11.200	5.600	2.940	2.100
	Đoạn còn lại	10.500	5.600	2.940	2.100
53	Đường từ ngã ba đi Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)	10.500	5.600	2.940	2.100
54	Đường Thân Nhân Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Suối Săn Máu	11.200	4.900	2.940	2.310
	Đoạn từ suối Săn Máu đến đường Nguyễn Thái Học	10.500	4.900	2.940	2.100
55	Xa lộ Hà Nội				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	23.100	9.800	5.950	3.500
	Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp	21.700	9.100	4.550	3.500
	Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	18.200	7.000	4.200	3.150
56	Đường Tô Hiến Thành	14.000	7.000	5.600	3.500
57	Đường Lê Đại Hành	13.300	7.000	5.950	3.500
58	Đường Điều Xiển	15.400	6.300	4.200	2.730
59	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan	23.100	9.800	4.550	3.500
	Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình	17.500	8.400	5.600	3.500
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến ranh giới huyện Trảng Bom	14.700	6.300	3.640	2.730
60	Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)	11.900	5.600	2.940	1.820

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
61	Đường Ngô Sĩ Liên	11.900	5.600	3.220	2.310
62	Đường Hoàng Văn Bôn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ	11.200	5.600	2.940	1.820
	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	8.400	4.200	2.310	1.610
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân)	5.600	3.500	2.030	1.400
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa	4.200	2.100	1.750	1.120
63	Đường xóm 8 phường Tân Biên	14.000	6.300	4.200	2.310
64	Đường Võ Văn Mến	12.600	6.300	4.200	2.520
65	Đường Lê Ngô Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ	11.900	5.600	3.220	2.310
	Đoạn từ hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm	8.400	4.200	2.310	1.610
	Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa	5.600	2.800	1.890	1.120
66	Đường Phùng Khắc Khoan	21.000	7.000	5.040	3.500
67	Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)	7.000	3.500	2.100	1.470
68	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm	20.300	9.100	4.550	3.150
	Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm	15.400	7.700	3.640	2.450
	Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản	11.900	5.600	2.730	2.100
	Đoạn từ đường Võ Trường Toản đến đường ngã ba Gạc Nai	8.400	4.200	2.310	1.610
	Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	6.300	3.150	2.030	1.470

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
69	Đường Võ Trường Toản	9.800	5.600	2.730	1.890
70	Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiên cũ)	16.100	9.100	4.200	2.520
71	Đường Nguyễn Đình Chiểu	11.900	5.600	2.940	2.170
72	Đường Chu Văn An	9.800	5.600	2.940	2.100
73	Đường Nguyễn Bình Khiêm	14.700	9.100	4.200	2.520
74	Đường Võ Thị Tám	9.800	5.600	2.730	2.100
75	Đường Ngô Thị Nhậm	9.100	4.900	2.730	2.100
76	Đường 10 (khu dân cư Bửu Long)	14.700	9.100	4.200	2.520
77	Đường N4 (khu dân cư Bửu Long)	14.700	9.100	4.200	2.520
78	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 16 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	15.400	7.000	3.430	2.450
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	18.200	7.700	5.040	2.730
	Đoạn từ Công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp ranh giới phường Hóa An)	16.100	7.000	3.430	2.520
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mãn Đạt	12.600	7.000	3.220	2.310
	Đoạn từ đường Huỳnh Mãn Đạt đến cầu Rạch Sỏi	11.200	5.600	2.940	2.100
	Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	9.100	4.900	2.520	1.890
79	Đường Nguyễn Thị Tồn	14.700	7.000	3.430	2.450
80	Đường Trần Văn Ôn	9.800	4.900	3.080	2.310
81	Đường Nguyễn Tri Phương				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh	11.200	4.900	2.730	2.100
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc	14.700	7.000	3.430	2.450

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
82	Đường Nguyễn Văn Lung	11.900	5.600	3.080	1.820
83	Đường Hoàng Minh Chánh				
	Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (đường Hoàng Minh Chánh cũ)	14.000	7.000	3.430	2.310
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài)	11.900	5.600	3.080	1.820
84	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường vào Mỏ đá BBCC cũ)	9.100	4.900	2.730	1.820
85	Đường Phạm Văn Diêu	8.400	4.200	2.730	1.820
86	Đường Đặng Đại Độ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60 (chiều dài 630m giáp bờ sông)	9.100	3.500	2.520	1.820
	Đoạn từ thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60 đến đường Đặng Văn Tron	6.300	2.800	2.310	1.610
87	Đường Đỗ Văn Thi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An	14.000	6.300	3.290	2.310
	Đoạn từ cây xăng An Thái An đến hết đường	11.200	4.900	2.730	1.890
88	Đường Đặng Văn Tron				
	Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa	14.700	7.000	3.220	2.310
	Đoạn tiếp theo tới sông Cái	12.600	5.600	2.730	2.100
89	Đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa	11.900	5.600	2.450	1.820
90	Đường Dương Bạch Mai	14.000	8.400	5.600	3.150
91	Đường Phan Trung	18.900	8.400	5.950	3.150
92	Đường Trương Định (đường 4)	17.500	7.700	5.950	3.150
93	Đường Trương Quyền (đường 3)	12.600	7.000	4.550	2.730
94	Đường Võ Cương	16.100	8.400	5.600	3.150
95	Đường Nguyễn Bá Học	14.000	7.700	5.600	3.150

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
96	Đường Dương Tử Giang	16.100	7.700	4.550	2.730
97	Đường Lê Thoa	14.000	6.300	4.200	2.730
98	Đường Hồ Văn Leo	14.700	7.000	4.550	2.730
99	Đường Hồ Văn Thế	18.200	8.400	4.550	2.730
100	Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ)	14.000	7.000	4.550	2.730
101	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự)	14.700	7.700	4.200	2.730
102	Đường Đoàn Văn Cự				
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP	14.700	7.700	4.550	3.150
	Đoạn từ Công ty VMEP đến ranh Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	14.000	7.000	4.550	2.730
103	Đường Lý Văn Sâm	15.400	7.700	4.200	2.730
104	Đường Nguyễn Bảo Đức	15.400	7.700	4.200	2.730
105	Đường Phạm Văn Thuận	24.500	9.800	5.950	4.200
106	Đường Trần Quốc Toàn				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô	18.200	8.400	5.110	3.150
	Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến cầu Ông Gia	14.000	7.000	4.270	2.730
	Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN Biên Hòa 1	9.100	4.900	3.220	2.170
107	Đường Vũ Hồng Phô	14.700	7.000	4.200	2.520
108	Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)	8.400	4.900	2.940	2.170
109	Đường 9 (đường trong KCN Biên Hòa 1)	7.000	4.200	2.730	2.100
110	Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)	11.200	5.600	3.640	2.520
111	Đường Lê Thị Vân	11.200	5.600	3.640	2.660
112	Đường Mạc Đình Chi (đường vào phòng giao dịch - Ngân Hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai)	9.800	5.600	3.640	2.380
113	Đường Nguyễn Thông	11.200	6.300	3.220	2.380

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
114	Đường Trần Thị Hoa	11.200	6.300	3.640	2.660
115	Đường Châu Văn Lông	9.800	6.300	2.940	2.310
116	Đường liên khu phố 6,7,8 (phường Tam Hiệp)	14.000	7.700	4.550	2.940
117	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật	20.300	8.400	5.040	3.150
	Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	16.100	7.000	3.640	2.730
	Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực	14.000	6.300	3.220	2.450
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu Sông Buông	9.800	4.900	2.730	2.310
	Đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân	8.400	3.500	2.730	1.820
	Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi	6.300	3.500	2.520	1.610
	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuynh	8.400	3.500	2.520	1.610
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuynh đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước	6.300	2.800	2.310	1.470
118	Đường Trạm thuế khu vực 2 (phường Tam Hiệp)	14.000	7.700	4.550	2.940
119	Đường Đa Minh	14.000	7.700	4.550	2.940
120	Đường Tân Lập	14.000	7.700	4.550	2.940
121	Đường Võ Nguyên Giáp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3	16.100	8.400	4.550	2.730
	Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh	11.900	5.600	3.220	1.820
	Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân	8.400	3.500	2.520	1.260

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
122	Đường Nguyễn Văn Tố				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đến giáp phường An Hòa	12.600	4.900	2.940	2.310
	Đoạn qua phường An Hòa	9.100	4.900	2.450	1.820
123	Đường Trương Văn Hải	12.600	6.300	4.900	3.500
124	Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)	14.700	7.000	4.200	2.730
125	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	15.400	7.000	3.920	2.730
126	Đường Hoàng Bá Bích	18.200	7.700	4.550	2.730
127	Đường Đặng Nguyên	14.000	7.000	4.550	2.730
128	Đường Lê Nguyên Đạt	14.000	7.000	4.550	2.730
129	Đường Phan Đăng Lưu	9.800	5.600	3.640	2.730
130	Đường Yết Kiêu	14.000	8.400	4.550	2.730
131	Đường Hoàng Tam Kỳ	14.000	7.000	4.200	2.730
132	Đường Huỳnh Dân Sanh	14.700	7.000	4.550	2.730
133	Đường liên khu 3,4,5 (phường Long Bình)	12.600	6.300	4.550	2.730
134	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	18.900	8.400	4.550	3.150
135	Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ)	14.000	6.300	2.940	2.310
136	Đường Nguyễn Thiện Thuật	7.700	3.500	2.170	1.470
137	Đường Nguyễn Trung Trực				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4	7.000	3.500	2.520	1.610
	Đoạn còn lại đến hết đường nhựa	4.900	2.800	1.820	1.260
138	Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Chùa Viên Thông	9.800	4.900	2.730	2.310
	Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp	7.700	3.500	2.520	1.820
139	Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào nghĩa trang Biên Hòa mới)	5.600	2.800	1.890	1.260
140	Đường Hồ Văn Huê	5.600	2.800	2.030	1.260
141	Đường Nam Cao	5.600	2.800	2.030	1.260

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
142	Đường Thành Thái	4.900	2.100	1.820	1.260
143	Đường Trương Hán Siêu	6.300	2.800	2.030	1.260
144	Đường Hoàng Đình Cật	5.600	2.800	2.030	1.260
145	Đường Phước Tân - Giang Điền	4.200	2.100	1.470	1.190
146	Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)	5.600	2.800	2.030	1.260
147	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	4.200	2.100	1.820	1.260
148	Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	7.000	2.800	2.310	1.400
149	Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 cũ đoạn qua phường Tam Phước)	4.900	2.800	2.030	1.260
150	Đường Nguyễn Hoàng	4.900	2.800	2.310	1.400
151	Đường Hà Nam	3.500	2.100	1.610	1.260
152	Đường Nguyễn Khắc Hiếu				
	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3	4.900	2.100	1.820	1.400
	Đoạn còn lại	4.200	2.800	1.820	1.260
153	Đường Hàm Nghi	4.200	2.100	1.610	1.260
154	Đường Lý Nhân Tông	3.500	1.750	1.400	910
155	Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi phường Tam Hiệp)	11.900	7.700	4.200	2.730
156	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)	11.200	7.700	4.200	2.730
157	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)	11.200	7.700	4.200	2.730
158	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)	11.200	7.700	4.200	2.730

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
159	Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xì (hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm phường Tam Hiệp)	11.200	7.700	4.200	2.730
160	Đường Lê A	14.700	9.100	5.950	3.850
II	THỊ TRẤN LONG THÀNH				
1	Đường Lê Duẩn (Quốc Lộ 51A cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú	14.700	5.670	4.340	2.940
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng	18.200	6.300	5.040	2.940
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ	12.600	5.460	4.340	2.940
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu	15.400	5.670	4.340	2.940
2	Đường Trường Chinh (Quốc Lộ 51B cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Đức đến giáp ranh xã Lộc An	7.700	3.710	2.940	2.100
	Đoạn từ giáp ranh xã Lộc An đến giáp ranh xã Long An	6.720	3.290	2.730	1.820
3	Đường Phạm Văn Đồng				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến đình Phước Lộc	8.400	3.570	2.730	2.100
	Đoạn từ đình Phước Lộc đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	7.700	3.570	2.730	2.100
4	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp ranh xã Lộc An)	10.500	4.340	3.220	2.100
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	9.800	4.340	3.220	2.100
6	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)	8.400	4.340	3.220	2.100
7	Đường Lê Quang Định				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)	7.700	4.200	2.940	2.100
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)	5.040	2.450	1.820	1.260

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường vào nhà thờ Văn Hải	9.800	4.830	3.220	2.100
9	Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) (đường hẻm BIBO cặp hông huyện Đội cũ)	9.800	3.710	2.520	2.100
10	Đường Chu Văn An (từ giáp ranh xã An Phước đến suối Quán Thủ)	9.800	4.200	2.520	2.100
11	Đường Đinh Bộ Lĩnh				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	7.700	4.200	3.220	2.100
	Đoạn từ đường Trường Chinh đường Trần Nhân Tông	5.670	2.730	2.310	1.400
	Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn	3.710	1.820	1.610	1.120
12	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	6.300	2.940	2.520	1.820
13	Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)	6.930	2.520	1.890	1.610
14	Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)	6.300	2.520	1.890	1.610
15	Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng	6.930	2.940	2.520	2.100
	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định)	5.670	2.730	2.310	1.400
16	Đường Nguyễn Văn Cừ - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ)	7.700	4.200	2.520	2.100
17	Đường Hà Huy Giáp - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường xưởng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ)	7.700	4.200	2.520	2.100
18	Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước với thị trấn Long Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190
19	Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	8.400	4.340	3.220	2.100

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)	8.400	4.340	3.220	2.100
21	Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190
22	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ	8.400	4.340	3.220	2.100
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	6.300	2.940	2.520	1.820
23	Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải đến hết ranh giới thị trấn Long Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190
24	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành)	3.220	1.540	1.400	980
25	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư)	5.040	2.450	2.030	1.400
26	Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An đến hết đường Nguyễn Văn Ký)	4.200	2.100	1.610	1.190
27	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến hết đường Nguyễn Trung Trực)	4.340	2.170	1.610	1.190
28	Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)	4.340	2.170	1.610	1.190
29	Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quang Khải)	4.200	2.100	1.610	1.190
30	Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)	4.340	2.170	1.610	1.190
31	Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn đến Chu Văn An)	6.720	3.640	2.940	1.260
32	Đường Nguyễn Văn Trị	6.720	3.640	2.520	1.470
33	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)	5.040	2.450	1.820	1.260

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Phan Bội Châu (từ đường Lê Duẩn đến hết khu dân cư)	6.090	2.940	2.380	1.610
35	Đường Lý Nam Đế (từ đường Lê Duẩn đến đầu hẻm 56)	4.200	2.100	1.610	1.190
36	Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh cho đến giáp ranh xã Lộc An)	4.340	2.170	1.610	1.190
37	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến ranh giới xã Long An)	3.570	2.100	1.610	1.190
38	Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	8.400	4.340	3.220	2.100
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	8.400	4.340	3.220	2.100
40	Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	8.400	4.340	3.220	2.100
41	Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	5.670	2.730	2.310	1.400
42	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)	4.340	2.170	1.610	1.190
43	Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến cuối đường)	4.340	2.170	1.610	1.190
44	Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến đường Chu Văn An)	4.340	2.170	1.610	1.190
45	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	8.400	4.340	3.220	2.100
46	Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	8.400	4.340	3.220	2.100
47	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã An Phước)	5.040	2.450	1.820	1.260
III	THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC				
1	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	7.700	2.450	1.890	1.190

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Hùng Vương (HL 19 cũ)				
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiển đến Cầu Mạch Bà	7.000	2.310	1.470	1.120
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến ranh giới xã Long Thọ	7.700	2.310	1.470	1.120
3	Đường Trần Phú (đường 319B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	5.460	1.610	1.260	910
4	Đường ranh Phước Thiển - thị trấn Hiệp Phước	4.550	1.470	1.190	910
5	Đường Trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước	4.340	1.470	1.190	910
6	Đường Trường THCS thị trấn Hiệp Phước	4.340	1.470	1.190	910
7	Đường Cây Me	4.550	1.470	1.190	910
8	Đường vào cổng khu phố Phước Kiểng	4.340	1.470	1.190	910
9	Đường vào cổng khu phố Phước Lai	4.340	1.470	1.190	910
10	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)	4.340	1.470	1.190	910
IV	THÀNH PHỐ LONG KHÁNH				
1	Đường Bùi Thị Xuân	2.800	1.400	1.050	670
2	Đường Cách mạng tháng 8	5.040	2.100	1.750	1.190
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường Cách mạng tháng 8)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng Tám	2.310	1.120	910	670
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Hồ Thị Hương	5.040	2.100	1.750	1.190
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.240	1.120	910	670
5	Đường Hai Bà Trưng	2.310	1.120	910	670
6	Đường Hoàng Diệu	2.240	1.120	910	670

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Hồng Thập Tự				
	Đoạn từ đường Xuân Bình-Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.800	1.400	1.050	700
8	Đường Hùng Vương				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách mạng tháng	10.500	2.800	2.100	1.750
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ	9.100	2.800	1.820	1.400
9	Đường Khổng Tử	4.900	2.100	1.610	1.050
10	Đường Lê Lợi	5.250	2.100	1.750	1.190
11	Đường Lý Thường Kiệt	2.800	1.330	980	670
12	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5.250	2.100	1.750	1.190
13	Đường Nguyễn Công Trứ	2.800	1.400	1.050	630
14	Đường Nguyễn Du	3.360	1.680	1.190	700
15	Đường Nguyễn Thái Học	5.250	2.100	1.750	1.190
16	Đường Lý Nam Đế (đường Nguyễn Trãi cũ)	3.500	1.540	1.400	770
17	Đường Nguyễn Tri Phương	2.450	1.330	1.050	670
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	2.240	1.120	840	670
19	Đường Hồ Thị Hương				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử	4.200	1.680	1.330	840
	Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.250	1.680	1.330	840
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh	2.800	1.120	910	670
	Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	2.100	910	770	670

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	3.500	1.680	1.400	700
	Đoạn còn lại	2.100	1.050	840	670
21	Đường Phan Bội Châu	1.960	980	770	670
22	Đường Phan Chu Trinh	2.100	1.050	770	670
23	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trần Huy Liệu	3.500	1.680	1.400	700
	Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.310	1.120	910	670
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)				
	Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	2.940	910	600	490
	Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến đường Võ Duy Dương	3.850	1.400	1.050	700
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai	4.690	1.960	1.400	980
	Đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai đến giáp UBND phường Xuân Bình	4.340	1.680	1.260	980
	Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài	4.480	1.890	1.400	1.050
	Đoạn từ tượng đài đến giáp Cầu Gia Liêu	3.850	1.610	1.190	690
	Đoạn từ giáp Cầu Gia Liêu đến giáp ngã ba Tân Phong	2.940	910	600	490
25	Đường Thích Quảng Đức	2.800	1.400	1.050	700
26	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hồ Thị Hương	5.040	2.100	1.750	1.190
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m	3.150	1.120	910	670
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bàu Trâm	1.820	910	770	670

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.500	1.680	910	670
	Đoạn còn lại	2.310	1.120	910	670
28	Đường Ngô Quyền (từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang)				
	Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn	1.120	640	460	390
	Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân	1.680	840	630	490
	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển	1.540	840	690	490
	Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh	2.100	1.050	630	490
29	Đường Phạm Thế Hiển	1.750	840	700	630
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.470	840	630	490
31	Đường Hồ Tùng Mậu				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương	3.500	1.750	1.400	670
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến đường Nguyễn Chí Thanh	1.750	770	630	490
32	Đường Phan Đăng Lưu	2.100	1.050	630	490
33	Đường Hoàng Văn Thụ	1.540	770	630	490
34	Đường Châu Văn Liêm	1.540	770	630	490
35	Đường Ngô Gia Tự	1.540	770	630	490
36	Đường Hà Huy Giáp	1.540	770	630	490
37	Đường Lý Tự Trọng	1.540	770	630	490
38	Đường 9 tháng 4	2.100	1.050	700	560
39	Đường Trần Văn Thi	1.540	840	700	490

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường Lê Văn Vận	1.540	840	700	490
41	Đường Phạm Lạc	1.540	840	700	490
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.870	1.680	1.190	840
43	Đường Đào Trí Phú	3.150	1.820	1.190	840
44	Đường Trịnh Hoài Đức	2.800	1.400	1.050	700
45	Đường Lê Quang Định	2.940	1.820	1.190	840
46	Đường Trần Thượng Xuyên	4.200	2.100	1.400	840
47	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	3.500	1.750	1.050	700
48	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường 21 tháng 4	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn còn lại	3.080	1.540	1.120	630
49	Đường Trần Quang Diệu	4.200	2.100	1.400	840
50	Đường Phạm Ngọc Thạch				
	Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4	2.800	1.400	980	630
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của	2.800	1.400	1.050	560
51	Đường Mạc Đĩnh Chi	4.200	2.100	1.400	840
52	Đường Tô Hiến Thành				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Văn Cừ	3.850	1.890	1.260	630
	Đoạn còn lại	3.080	1.540	1.260	700
53	Đường Phạm Ngũ Lão	2.800	1.400	1.050	630
54	Đường Trần Huy Liệu	2.940	1.470	1.050	630
55	Đường Lý Thái Tổ	2.940	1.470	1.050	630
56	Đường Phan Huy Chú	1.890	950	700	560

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường Lê Hữu Trác	1.960	980	700	560
58	Đường Lương Thế Vinh	1.960	980	700	560
59	Đường Đoàn Thị Điểm	1.960	980	700	560
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
	Đoạn qua phường Xuân Bình	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ ranh giới phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đò	1.750	910	700	350
	Đoạn tiếp theo đến đường Bà Sen	1.120	560	420	320
61	Đường Võ Duy Dương	2.800	1.400	1.050	630
62	Đường Lương Đình Của	2.800	1.400	1.050	630
63	Đường Nguyễn Trung Trực				
	Đoạn đầu đến đường Hồ Thị Hương	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp Cầu Suối Cải	2.100	1.050	700	560
	Đoạn qua phường Bảo Vinh	2.100	1.050	700	560
64	Đường Trương Định	2.940	1.470	1.190	840
65	Đường Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang	2.660	910	600	420
	Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng	2.660	840	600	420
	Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc	1.890	840	600	390
66	Đường Quốc lộ 56 (Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)	2.660	840	600	420
67	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	1.400	630	420	290
68	Đường từ tổ 31B đi khu Bà Tra, phường Xuân Tân	980	600	420	290
69	Đường Võ Văn Tần	840	420	350	280

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
70	Đường Bàu Sen (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)	1.050	530	420	290
71	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến đường Xuân Bình - Xuân Lập)	840	420	350	280
72	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư)	1.050	530	420	290
73	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập)				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần	1.120	630	460	290
	Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập	980	630	420	290
	Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp ranh phường Xuân Lập	910	460	350	290
	Đoạn qua phường Xuân Lập	980	630	420	290
74	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	1.260	630	460	290
75	Đường Duy Tân				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba Ông Phúc	1.540	640	460	390
	Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cầu 4 thước	980	530	420	290
76	Đường vào miếu Ông Hồ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái	980	560	420	350
77	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chôn)	980	560	420	350
78	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	980	560	420	350
79	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)				
	Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	1.190	500	420	290
	Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang	1.050	500	420	290

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
80	Đường Lê A				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp Bình Lộc	3.150	910	630	490
	Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc	2.450	700	490	420
81	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh)	840	420	350	280
82	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)	840	420	350	280
83	Đường Xuân Lập - Bàu Sao				
	Đoạn từ đường số 1 vào 500m	980	630	420	290
	Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be	840	420	350	280
	Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến ngã ba đi ấp Đồi Rìu xã Hàng Gòn	770	390	350	280
84	Đường Suối Tre - Bình Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc	1.190	490	420	280
	Đoạn từ ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ranh xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	1.050	630	410	290
85	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ khu tái định cư đến ngã ba Suối Chồn	1.400	630	420	290
	Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang	1.120	560	420	290
86	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)	840	420	350	280
87	Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hồ, phường Bảo Vinh)	910	460	350	280
88	Đường số 5 (đường vào Làng dân tộc, phường Bảo Vinh)	840	420	350	280
V	THỊ TRẤN GIA RAY				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)				
	Đoạn từ buđiện đến hết chi nhánh điện lực Xuân Lộc	2.660	1.050	600	490

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái	2.800	1.050	600	490
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết Trường tiểu học Kim Đồng	2.520	1.050	600	490
	Đoạn từ giáp Trường tiểu học Kim Đồng đến đến cầu Phước Hưng	2.100	980	600	490
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp ranh xã Xuân Trường	1.960	980	600	490
2	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hùng Vương	2.380	1.050	600	490
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	2.520	1.120	600	490
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ	2.100	980	600	490
	Đoạn từ ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn An Ninh	1.960	980	600	490
	Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le	1.820	980	600	490
3	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (QL1A cũ)				
	Đoạn từ ngã ba bưu điện đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.380	1.050	600	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	2.240	980	600	490
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	1.960	980	600	490
4	Đường Ngô Gia Tự (song hành)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	1.960	980	600	490
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	2.240	980	600	490
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương	1.820	980	600	490

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp Xí nghiệp Phong Phú	1.960	980	600	490
	Đoạn từ Xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương	2.240	980	600	490
6	Đường Lê Duẩn				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ	1.960	980	600	490
	Đoạn còn lại	1.820	980	600	490
7	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	1.540	840	600	490
	Đoạn còn lại	1.260	630	560	490
8	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.540	840	600	490
	Đoạn còn lại	1.120	560	460	350
9	Đường Nguyễn An Ninh				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.260	630	560	490
	Đoạn còn lại	1.050	490	420	350
10	Đường Phan Chu Trinh	1.540	840	600	490
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội	1.540	840	600	490
	Đoạn còn lại	1.260	630	560	490
12	Đường Trần Hưng Đạo	1.680	840	600	490
13	Đường Lê Quý Đôn	1.540	840	600	490
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.680	840	600	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến giáp KCN Xuân Lộc	1.820	840	600	490
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	1.540	840	600	490

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường vào hồ Núi Le				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21 tháng 3 nối dài	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường 21 tháng 3 đến đường Trương Công Định	1.260	630	560	490
	Đoạn còn lại	1.120	560	460	350
16	Đường Mai Xuân Thưởng	1.540	840	600	490
17	Đường Đoàn Thị Điểm				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn còn lại	1.260	630	560	490
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	1.680	840	600	490
19	Đường 21 tháng 3				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui	1.260	630	560	490
	Đoạn còn lại	1.120	560	460	350
20	Đường 9 tháng 4	1.960	980	600	490
21	Đường Chi Lăng	1.680	840	600	490
22	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn còn lại	1.260	630	560	490
23	Đường Hồ Thị Hương	1.540	840	600	490
24	Đường Hoàng Đình Thương	1.540	840	600	490
25	Đường Hoàng Diệu	1.400	840	600	490
26	Đường Hoàng Hoa Thám	1.540	840	600	490
27	Đường Hoàng Văn Thụ	1.960	980	600	490
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn còn lại	1.260	630	560	490

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường Lê A	1.680	840	600	490
30	Đường Ngô Đức Kế	1.400	840	600	490
31	Đường Ngô Thị Nhậm				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn còn lại	1.260	630	560	490
32	Đường Nguyễn Huệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.260	630	560	490
33	Đường Nguyễn Thiếp				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn còn lại	1.260	630	560	490
34	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.680	840	600	490
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.540	840	600	490
36	Đường Phan Đình Giót	1.540	840	600	490
37	Đường Phan Bội Châu	1.960	980	600	490
38	Đường Phan Văn Trị	1.680	840	600	490
39	Đường Trương Công Định	1.540	840	600	490
40	Đường Trương Văn Bang	1.680	840	600	490
41	Đường Trương Vĩnh Ký	1.540	840	600	490
42	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.260	630	560	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.120	560	460	350
43	Đường Trần Quang Diệu	1.540	840	600	490
44	Đường Trần Quý Cáp	1.540	840	600	490

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
45	Đường Trường Chinh	1.400	840	600	490
46	Đường Võ Thị Sáu	1.540	840	600	490
47	Đường Võ Trường Toản	1.400	840	600	490
48	Đường số 1	1.400	840	600	490
49	Đường số 2	1.540	840	600	490
50	Đường số 3	1.400	840	600	490
51	Đường số 4	1.260	630	560	490
52	Đường số 5	1.260	630	560	490
53	Đường số 6 (từ đường Ngô Quyền đến giáp suối Ông Hai)	1.260	630	560	490
54	Đường số 7	1.260	630	560	490
55	Đường số 8	1.260	630	560	490
56	Đường số 9	1.260	630	560	490
57	Đường số 10	1.260	630	560	490
58	Đường số 11	1.260	630	560	490
59	Đường số 12	1.260	630	560	490
60	Đường số 13	1.260	630	560	490
61	Đường số 14	1.260	630	560	490
62	Đường vòng cung trước Công viên và đài tượng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú)	2.660	980	600	490
63	Đường Xuân Hiệp - Gia Lào	1.260	630	560	490
64	Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray)	1.260	630	560	490
VI	THỊ TRẤN TRẮNG BOM				
1	Quốc Lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	7.000	2.940	2.100	1.260
2	Đường 3 tháng 2 (từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)	7.700	2.940	2.100	1.260
3	Đường từ 29 tháng 4	7.700	2.940	2.100	1.260

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường An Dương Vương	7.700	2.940	2.030	1.330
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	7.000	2.800	1.960	1.260
5	Đường 19 tháng 8	2.940	1.470	1.190	980
6	Đường 2 tháng 9	5.600	2.520	1.820	1.120
7	Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)	4.900	2.380	1.610	1.050
8	Đường Bùi Thị Xuân	4.550	2.310	1.540	980
9	Đường Cách Mạng Tháng 8 (từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)	4.550	2.380	1.680	980
10	Đường Điện Biên Phủ	3.500	2.100	1.540	980
11	Đường Đinh Tiên Hoàng				
	Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương	5.250	2.660	1.750	1.120
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha)	4.900	2.380	1.610	1.050
	Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	2.590	1.260	1.050	840
12	Đường Hai Bà Trưng (từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)	4.200	2.380	1.610	1.020
13	Đường Hoàng Tam Kỳ	3.500	2.100	1.540	980
14	Đường Hoàng Việt	3.500	2.100	1.540	980
15	Đường Hùng Vương				
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp ranh khu công nghiệp Bàu Xéo	7.000	2.660	1.890	1.190
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền	7.700	2.940	2.100	1.260
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6	5.250	2.380	1.610	1.020
16	Đường Huỳnh Văn Nghệ	3.500	2.100	1.540	980

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế	4.550	2.310	1.540	980
	Đoạn còn lại	2.450	1.190	980	770
18	Đường Lê Duẩn	5.250	2.380	1.680	980
19	Đường Lê Hồng Phong				
	Đoạn từ đường 29 tháng 4 đến đường 3 tháng 2	3.850	2.240	1.540	980
	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường 2 tháng 9	3.150	1.540	1.260	980
20	Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)	4.550	2.380	1.610	1.020
21	Đường Lê Lợi	5.250	2.520	1.680	1.050
22	Đường Lê Quý Đôn	3.150	1.580	1.260	980
23	Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyễn Hãn)	3.500	1.750	1.330	980
24	Đường Lý Nam Đế	4.550	2.380	1.610	1.020
25	Đường Lý Thái Tổ	4.550	2.310	1.540	980
26	Đường Lý Thường Kiệt	4.550	2.310	1.540	980
27	Đường Ngô Quyền	5.250	2.520	1.680	1.050
28	Đường Nguyễn Du	3.500	2.100	1.540	980
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	4.900	2.520	1.680	1.050
30	Đường Nguyễn Hoàng				
	Đoạn từ QL1A đến đường Hùng Vương	5.600	2.660	1.750	1.120
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Sông Trà	4.550	2.100	1.540	980
31	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh)	5.600	2.940	2.100	1.190
32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Đinh Tiên Hoàng	7.700	2.940	2.100	1.260
	Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái	7.700	2.940	2.100	1.260

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Nguyễn Khuyến	3.500	2.100	1.540	980
34	Đường Nguyễn Sơn Hà	3.500	2.100	1.540	980
35	Đường Nguyễn Trãi (từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)	4.200	2.380	1.610	1.020
36	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	3.500	2.100	1.540	980
37	Đường Nguyễn Văn Cừ	4.900	2.520	1.680	1.050
38	Đường Nguyễn Văn Huyền	3.500	2.100	1.540	980
39	Đường Nguyễn Văn Linh	5.950	2.940	2.100	1.260
40	Đường Phạm Văn Thuận	3.500	2.100	1.540	980
41	Đường Phan Chu Trinh	4.200	2.100	1.540	980
42	Đường Phan Đăng Lưu	5.250	2.380	1.680	980
43	Đường Tạ Uyên	3.500	2.100	1.540	980
44	Đường Trần Nguyên Hãn	3.500	1.750	1.330	980
45	Đường Trần Nhân Tông	4.550	2.310	1.540	980
46	Đường Trần Nhật Duật	3.150	1.540	1.120	700
47	Đường Trần Phú	5.740	2.450	1.750	1.050
48	Đường Trần Quang Diệu	3.150	1.540	1.260	980
49	Đường Trường Chinh				
	Đoạn từ Quốc Lộ 1 đến đường 2 tháng 9	7.000	2.660	1.890	1.190
	Đoạn tiếp theo đến đường Cách mạng tháng 8	4.060	2.240	1.540	980
50	Đường Trương Định (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Nguyễn Huệ)	3.150	1.580	1.260	980
51	Đường Trương Văn Bang	4.200	2.380	1.680	980
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai	4.200	2.100	1.540	980
53	Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)	3.010	1.470	1.120	910
54	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành, từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Đồi 61)	5.600	2.520	1.680	980
55	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)	5.250	3.150	2.240	1.190

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường Hà Huy Giáp	3.010	1.470	1.120	980
57	Đường Phan Bội Châu	3.500	2.100	1.540	980
58	Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ	3.500	2.100	1.540	980
59	Đường song song với đường Phan Chu Trinh (đi qua chợ)	3.500			
60	Đường Hoàng Hoa Thám	3.500			
61	Đường Đặng Đức Thuật	3.850			
62	Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)	5.250			
63	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	4.550			
64	Đường Hưng Đạo Vương (từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)	4.200	2.380	1.610	1.020
VII	THỊ TRẤN DẦU GIÂY				
1	Quốc lộ 1A				
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam QL 1A) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao (Khu phía Nam)	4.550	1.440	1.050	630
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A - Khu phía Nam)	5.180	1.540	1.050	770
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) đến ngã tư Dầu Giây	5.320	1.610	1.090	770
	Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	5.180	1.540	1.050	770
2	Quốc lộ 20 (từ Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)	5.180	1.470	1.050	770
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân	4.900	1.470	1.050	700
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	3.500	1.260	840	490

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A	5.180	1.470	1.050	770
5	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ ranh thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769) - Khu phía Tây	2.240	1.400	950	420
6	Đường hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	2.800	1.260	740	460
7	Đường hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	2.660	1.260	740	460
VIII	THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	560	280	210	140
	Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)	700	280	210	140
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán	1.050	420	350	210
	Đoạn từ ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán đến giáp chi nhánh Điện lực Định Quán	1.540	490	350	210
	Đoạn từ chi nhánh Điện lực Định Quán đến cầu Trắng	4.900	1.260	910	700
	Đoạn từ cầu Trắng đến Bưu điện huyện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)	4.900	1.260	910	700
2	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)	980	490	280	140
3	Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hùng Vương)	1.540	770	490	280
4	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo)	2.520	1.260	770	350
5	Đường 17 tháng 3	1.540	770	420	280
6	Đường Trịnh Hoài Đức	910	490	210	140

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	490	210	180	140
	Đoạn còn lại	420	210	180	140
8	Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	1.120	560	350	210
9	Đường Gia Canh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối	3.220	840	630	490
	Đoạn từ suối đến công Bệnh viện Đa khoa Định Quán	2.450	840	560	350
10	Đường Thú y				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.190	490	280	140
	Đoạn còn lại	560	280	210	140
11	Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến Cổng Lớn	1.190	560	350	210
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định	840	420	280	210
12	Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)				
	Đoạn từ Trung tâm y tế Huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền	2.380	910	560	350
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	1.820	840	560	280
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.030	980	630	350
14	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu phố chợ (bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ)	4.620	1.260	910	700
	Đoạn từ khu phố chợ đến Cách mạng tháng 8	2.940	1.050	630	420
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)				
	Đoạn từ Trung tâm dân số KHHGD đến đường Ngô Quyền	2.170	1.050	630	350
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách mạng tháng 8	2.100	1.050	630	350

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Ngô Quyền				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo	2.450	1.120	770	420
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cách mạng tháng 8	1.540	770	700	350
17	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	2.170	1.050	700	350
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	1.540	770	630	350
18	Đường Nguyễn Ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh	4.550	1.260	910	700
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới thị trấn Định Quán)	420	210	180	140
20	Đường Lê Lai	1.820	910	630	280
21	Đường Lê Lợi	2.030	980	700	280
22	Đường Chu Văn An	1.540	770	700	350
23	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.330	770	560	350
24	Đường Nguyễn Du	1.330	770	560	350
25	Đường Lý Thường Kiệt	1.330	770	560	350
26	Đường Ngô Thời Nhiệm	1.330	770	560	350
27	Đường Phạm Ngũ Lão	1.330	770	560	350
28	Đường Nguyễn Chí Thanh	910	420	280	210
29	Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (nối từ Trường mầm non Hoa Hồng đến ranh giới xã Phú Lợi)	840	420	350	210
IX	THỊ TRẤN TÂN PHÚ				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2	1.190	390	320	180
	Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)	1.750	560	350	280

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh	2.100	560	460	320
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài	3.150	840	630	490
	Đoạn từ đường Tà Lài đến Chi Cục thuế huyện Tân Phú	4.200	1.050	770	630
	Đoạn từ chi Cục thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch	3.500	980	700	560
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh thị trấn Tân Phú				
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoàn Dung	2.240	560	420	320
	Đoạn từ cuối cây xăng Đoàn Dung đến hết ranh thị trấn Tân Phú	2.170	630	490	350
2	Đường Lê Quý Đôn	630	320	250	180
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	1.190	530	350	210
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	700	350	250	180
5	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung	1.190	530	350	210
	Đoạn từ Trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường Dân tộc nội trú	1.400	530	350	210
	Đoạn từ Trường Dân tộc nội trú đến đường Tà Lài				
	Đoạn từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng	1.610	560	320	250
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài	1.680	560	320	250
5	Đường Nguyễn Tất Thành				
	Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài	1.680	530	320	250
	Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	2.240	1.050	700	420

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Nguyễn Thị Định				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 tới ngã tư Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú (đoạn ban đầu)	840	420	320	210
	Đoạn từ đầu Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)	700	350	280	180
8	Đường Nguyễn Thượng Hiền	770	390	320	210
7	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú	2.800	1.050	560	420
	Đoạn còn lại	2.870	1.160	560	420
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	840	420	320	210
9	Đường Phạm Ngọc Thạch	1.540	460	350	250
10	Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)	840	420	320	210
11	Đường Trương Công Định	980	490	350	210
12	Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	840	420	320	210
13	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.660	1.050	630	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	1.750	560	350	250
	Đoạn từ đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến ranh giới xã Phú Lộc	1.190	350	280	180
14	Đường Trà Cỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ	1.750	560	390	250
	Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ	1.260	490	350	210
15	Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	1.400	700	490	210
16	Đường Chu Văn An	2.800	700	560	420

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Hùng Vương	1.540	560	420	250
18	Đường Phú Thanh - Trà Cổ	630	320	250	180
19	Đường D1 (đi khu tái định cư 9,7 ha - Thị trấn Tân Phú)	840	420	350	210
X	THỊ TRẤN VĨNH AN				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp xã Trị An đến Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)	1.120	560	420	280
	Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 2 (khu phố 4) đến Trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 1 (khu phố 3)	1.540	700	560	420
2	Đường Lạc Long Quân (ĐT 768 - đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu				
	Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn	1.960	980	630	560
	Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung	2.450	1.050	630	560
3	Đường Phan Chu Trinh (ĐT 768 - đoạn từ ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu đến ngã ba Điện lực)	2.100	1.050	630	560
4	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương	3.500	1.050	840	630
	Đoạn từ cầu Đồng Nai (cầu Cứng) đến cầu Chiến khu D	700	350	280	210
5	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)				
	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An	3.500	1.260	910	560
	Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện Vĩnh Cửu	5.250	1.750	1.260	840
	Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến giáp đường Lê Đại Hành	3.850	1.260	910	770
	Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn	3.150	1.190	770	630

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ ngã tư đập tràn đến công Công ty Thủy điện trị An	2.100	1.050	700	630
6	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến hết Trường THPT Trị An	3.850	1.190	840	630
	Đoạn từ Trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)	3.500	1.190	840	630
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn	1.470	700	630	560
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767- ngã 4 UBND huyện Vĩnh Cửu) đến Trường THCS Lê Quý Đôn	3.850	1.260	910	700
7	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ	2.450	1.050	630	560
	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng	2.100	1.050	630	560
8	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)	1.960	980	700	630
9	Đường tỉnh 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)	1.470	700	630	560
10	Đường Hồ Xuân Hương	1.400	700	630	560
11	Đường Đoàn Thị Điểm				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường đi KP2 thị trấn Vĩnh An	1.400	700	630	560
	Đoạn từ ĐT 762 vào 800m	840	420	350	280
12	Đường Bà Huyện Thanh Quan	2.800	980	700	630
13	Đường Chu Văn An	2.800	980	770	560
14	Đường Ngô Quyền	2.100	1.050	670	560
15	Đường Hùng Vương	2.100	1.050	670	560
16	Đường Nguyễn Trung Trực	2.450	980	700	630

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Hoàng Văn Thụ	1.540	770	700	420
18	Đường Phan Đình Phùng	1.470	700	630	560
19	Đường Lý Thái Tổ	1.470	700	630	560
20	Đường Lê Duẩn	1.470	700	630	560
21	Đường Võ Văn Tần	1.400	700	630	560
22	Đường Hồ Biểu Chánh	2.100	1.050	700	560
23	Đường Trần Hữu Trang	2.100	840	630	560
24	Hương lộ 24	1.050	490	390	350
25	Đường Trung tâm Khu phố 2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực)	1.470	700	630	560
26	Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)	1.400	700	600	490

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC VIII

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Hương lộ 2				
	Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã	6.300	4.200	2.100	1.050
	Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Váp	4.900	2.800	1.400	1.050
	Đoạn còn lại	3.500	2.100	1.260	1.050
2	Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc xã Long Hưng)	3.500	2.100	1.190	1.050
II	HUYỆN LONG THÀNH				
1	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước)	7.700	2.730	1.890	1.470
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu	6.300	2.520	1.890	1.470
	Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành	8.400	2.730	1.890	1.260
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)	5.810	2.730	1.890	1.260
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An	6.300	2.730	1.890	1.260
	Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm	5.810	2.730	1.610	1.260
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến cầu Suối Cả	5.040	2.450	1.610	1.260
	Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	3.570	1.750	1.470	1.260
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	5.040	2.310	1.610	1.260

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước	3.710	1.820	1.470	1.260
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	5.040	2.310	1.610	1.260
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ	5.810	2.520	1.610	1.260
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An	2.940	1.470	1.190	910
3	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	7.000	2.520	1.610	1.120
4	Hương lộ 21				
	Đoạn qua xã An Phước	3.360	1.610	1.400	1.120
	Đoạn qua xã Tam An	2.940	1.470	1.260	1.120
5	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	6.300	2.520	1.610	1.120
	Đoạn qua xã Bình Sơn	5.250	2.100	1.610	1.120
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	3.710	1.820	1.260	910
	Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	3.990	2.030	1.260	910
	Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường tiểu học Bình An)	3.220	1.540	1.260	910
	Đoạn qua xã Bình An (từ Trường tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	3.710	1.820	1.260	910
6	Hương lộ 10				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến hết ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn	2.520	1.260	1.120	910
	Đoạn từ ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu (cũ)	2.520	1.260	1.120	910
	Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh giới xã Suối Trầu (cũ) đến giáp ranh giới huyện Cẩm Mỹ)	3.570	1.750	1.260	910
7	Đường 25B (qua xã Long An)	5.670	2.520	1.890	1.260
8	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ)	5.460	2.100	1.610	1.120

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)	7.000	2.100	1.610	1.260
10	Hương lộ 12 (đường Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch)	3.570	1.750	1.260	910
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến khu tái định cư	4.200	2.100	1.610	1.260
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Phước Bình	2.940	1.470	1.120	840
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ	4.200	2.100	1.470	1.120
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	3.360	1.610	1.260	1.120
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bàn Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	3.990	2.030	1.470	1.120
	Đoạn từ cầu Bàn Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	2.520	1.260	1.120	910
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1	4.200	2.100	1.470	1.120
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã	3.220	1.540	1.190	910
14	Đường nhựa xã Phước Bình giáp ranh thị xã Phú Mỹ	3.360	1.610	1.260	910
15	Đường Vũ Hồng Phô	4.340	2.170	1.610	1.260
16	Đường Bung Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)	3.990	2.030	1.470	1.120
17	Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)	3.570	1.750	1.470	1.260
18	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769)	3.570	1.750	1.470	1.260
19	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phùng Hưng - xã An Phước)	2.520	1.260	1.120	910
20	Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước)	4.200	2.100	1.470	1.120
21	Đường vào khu dân cư Suối Quýt (Ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)	2.100	980	840	630
22	Đường liên xã An Phước - Tam An	3.570	1.750	1.470	1.260

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mù cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành)	3.360	1.610	1.470	1.260
24	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mù cao su đến giáp ranh xã Lộc An)	3.220	1.540	1.260	910
25	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)	3.220	1.540	1.260	910
26	Đường Trần Văn Ôn	4.830	2.310	1.610	1.260
27	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới xã Bình Sơn)	4.200	1.610	1.470	1.260
28	Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)	4.340	1.610	1.470	1.260
29	Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành)	4.340	2.100	1.610	1.260
30	Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành)	5.040	2.450	1.610	1.260
31	Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - Thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51A đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)	6.300	2.520	1.610	1.260
32	Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành)	4.340	2.100	1.470	1.120
33	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An)	10.500	4.340	3.220	2.100
34	Đường Trần Quang Diệu (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An)	3.640	1.750	1.540	1.120
35	Đường Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức	2.730	1.400	1.190	840
36	Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cầy đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)	1.890	910	840	700
III	HUYỆN NHƠN TRẠCH				
1	Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	4.550	1.820	1.400	980
2	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội	4.130	1.820	1.470	1.120
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	3.850	1.820	1.470	980

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh	4.550	1.820	1.400	980
4	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Thọ	5.460	1.820	1.400	980
	Đoạn qua xã Phước An	5.040	1.820	1.400	980
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	4.550	1.820	1.400	980
	Đoạn qua xã Phú Đông	5.950	1.820	1.400	980
	Đoạn qua xã Đại Phước	6.860	1.820	1.400	1.120
5	Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến cầu Phước Thiện	5.950	2.450	1.890	1.470
	Đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện	8.400	2.450	1.890	1.400
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội)	5.460	2.450	1.890	1.400
	Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường tiểu học Phú Hội	5.040	2.310	1.820	1.400
	Đoạn từ Trường tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân	4.550	2.240	1.820	1.400
	Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	5.460	2.310	1.820	1.400
	Đoạn Đường tỉnh 769 cũ, từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ	4.130	1.820	1.470	1.120
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà	4.340	2.100	1.610	1.190
	Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1	8.400	2.450	1.820	1.470
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái	8.400	2.310	1.820	1.400
6	Đường Quách Thị Trang	4.550	2.100	1.610	1.190
7	Đường Trần Văn Trà	6.370	2.310	1.820	1.400
8	Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ)	4.130	1.820	1.470	1.120

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)				
	Đoạn từ Hương lộ 19 đến giáp đường đê Ông Kèo	4.550	1.820	1.470	1.120
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	5.460	1.820	1.470	1.120
10	Đường Trần Phú (đường 319B cũ)				
	Đoạn qua xã Phước Thiện từ ngã 3 Bến Cam đến công ty Kim Phong	8.400	2.450	1.890	1.400
	Đoạn qua xã Phước Thiện từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiện	5.950	2.310	1.610	1.260
	Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An	4.550	1.820	1.470	1.120
11	Đường Cây Dầu	3.220	1.540	1.260	910
12	Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông)	3.640	1.610	1.260	910
13	Đường Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân)	3.080	1.540	1.260	910
14	Đường Đào Thị Phấn (đường Chấn nước cũ)	3.220	1.540	1.260	910
15	Đường Nguyễn Văn Ký (Hương lộ 12 cũ)	3.570	1.750	1.400	980
16	Đường đê Ông Kèo				
	Đoạn qua các xã: Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông	3.360	1.610	1.260	910
	Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 3 đường Lý Thái Tô đến ngã 3 thánh thất Phú Hữu)	3.640	1.470	1.190	910
17	Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ)	3.290	1.470	1.190	910
18	Đường ấp 3 xã Phước Khánh	2.730	1.400	1.190	910
19	Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)	5.040	1.820	1.400	980
20	Đường xã Long Tân (đường Miếu)	3.430	1.750	1.470	1.120
21	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường 319B đến Hương lộ 19 xã Phước An)	4.550	1.820	1.400	980
22	Đường Nguyễn Văn Trị (đường Công Đỏ cũ)	4.550	2.310	1.820	1.400
23	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)	5.040	1.820	1.400	980
24	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)	4.130	1.820	1.400	980

- DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)	4.550	1.820	1.400	980
26	Đường Nguyễn Thị Chon (đường vào Trường THCS Phước An)				
	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến Trường THCS Phước An	5.040	1.820	1.400	980
	Đoạn còn lại	4.550	1.820	1.400	980
27	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch)	2.730	1.400	1.120	910
28	Đường Trần Văn Ôn (đường từ Trường mầm non Hoa sen đến Trường THCS Long Tân)				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	4.130	1.820	1.400	980
	Đoạn còn lại	3.640	1.610	1.260	910
29	Đường Nguyễn Thị Nhật (đường dốc nhà thờ Phú Hội)	3.850	1.610	1.260	910
30	Đường vào Cù Lao Ông Cồn	3.220	1.540	1.400	910
31	Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiện)	3.640	1.610	1.260	910
32	Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiện)	3.850	1.610	1.260	910
33	Đường Bến Chùa (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện)	3.290	1.610	1.260	910
34	Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện)	3.290	1.610	1.260	910
35	Đường ranh ấp Tràu - Bến Sắn	3.290	1.610	1.260	910
36	Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiện)	3.430	1.610	1.260	910
37	Đường Nguyễn Kim Quy	3.220	1.540	1.260	910
38	Đường Ngô Gia Tự	3.220	1.540	1.260	910
39	Đường Lê Đức Thọ	3.220	1.540	1.260	910
40	Đường Thích Quảng Đức	3.220	1.540	1.260	910
41	Đường Vũ Hồng Phô	3.220	1.540	1.260	910

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Phạm Văn Thuận	3.220	1.540	1.260	910
43	Đường 28 tháng 4	3.220	1.540	1.260	910
44	Đường Hồ Tùng Mậu	3.220	1.540	1.260	910
45	Đường Phan Đăng Lưu	3.220	1.540	1.260	910
46	Đường Hoàng Văn Thụ	3.220	1.540	1.260	910
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.220	1.540	1.260	910
48	Đường Phạm Ngọc Thạch	3.220	1.540	1.260	910
49	Đường Nguyễn An Ninh	3.220	1.540	1.260	910
50	Đường Hoàng Minh Châu	3.220	1.540	1.260	910
51	Đường Nguyễn Hữu Thọ	3.220	1.540	1.260	910
52	Đường Trần Đại Nghĩa	3.220	1.540	1.260	910
53	Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiện	3.640	1.610	1.260	910
54	Đường giáp ranh xã Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước	3.850	1.610	1.260	910
55	Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ)	3.640	1.610	1.260	910
56	Đường Rạch Mới (xã Phước An)	3.640	1.610	1.260	910
57	Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội)	3.640	1.610	1.260	910
58	Đường Bờ (xã Phú Hội)	3.640	1.610	1.260	910
59	Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân	3.710	1.610	1.260	910
60	Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân)	3.710	1.610	1.260	910
61	Đường vào Trường THCS Phước Khánh	3.710	1.610	1.260	910
62	Đường vào bến đò Phước Khánh	3.920	1.610	1.260	910
63	Đường Trường mầm non Phước Khánh	3.710	1.610	1.260	910
64	Đường Phan Văn Đáng	3.640	1.610	1.260	910
65	Đường Dương Văn Thi (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Phú Hữu)	3.640	1.610	1.260	910
66	Đường Vàm Ô (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Đại Phước)	3.640	1.610	1.260	910

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
67	Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước)	3.640	1.610	1.260	910
68	Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước)	3.640	1.610	1.260	910
69	Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)	3.640	1.610	1.260	910
70	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối)	3.710	1.610	1.260	910
71	Đường từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ (đường Cộng Đồng xã Đại Phước)	3.710	1.610	1.260	910
72	Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (xã Phước Khánh)	3.640	1.610	1.260	910
73	Đường giáp ranh xã Phú Đông-Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng)	3.710	1.610	1.260	910
74	Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh)	3.710	1.610	1.260	910
75	Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)	3.640	1.610	1.260	910
76	Đường vào giáo xứ Tân Tường (xã Long Tân)	3.570	1.610	1.260	910
77	Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh)	3.710	1.610	1.260	910
78	Đường vào khu tái định cư Phước Thiện (xã Phước Thiện)	4.130	1.680	1.260	910
IV	THÀNH PHỐ LONG KHÁNH				
1	Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn)	1.820	770	510	390
2	Đường Lê A				
	Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm	1.400	630	410	290
	Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc	1.260	560	410	290
3	Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín nghĩa xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất (tiếp theo đường Lê A đến hết đường)	1.050	530	410	290
4	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)	980	490	410	290
5	Đường Suối Tre - Bình Lộc (đoạn qua xã Bình Lộc)	1.050	600	420	290

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang	980	490	410	290
	Đoạn còn lại	980	490	410	280
7	Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	770	390	340	280
8	Đường Suối Chôn - Bàu Cối				
	Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến chùa Quảng Hạnh Tự	1.050	530	410	280
	Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến cơ sở Thủ Mây	1.120	560	410	280
	Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc	1.050	500	350	280
9	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang)	840	420	350	280
10	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)				
	Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	1.050	500	410	280
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chôn - Bàu Cối	840	420	350	280
11	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	1.050	500	410	280
12	Đường Hàm Nghi (đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang)	1.050	500	420	280
13	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	1.050	500	410	280
14	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	1.050	500	350	280
15	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)	1.050	500	350	280

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m	1.330	560	410	280
	Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà	1.190	500	410	280
	Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	1.120	500	410	280
17	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)				
	Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình	1.120	500	410	280
	Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Phú	1.050	500	350	280
18	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc)	1.050	500	350	280
19	Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm)	1.120	560	410	280
20	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm)	1.820	700	530	280
21	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn)	840	350	320	280
22	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư	980	490	410	280
	Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp ranh xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	840	420	410	280
23	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	Đoạn từ Nhà máy mù đến ngã ba đường đi Xuân Quế	980	490	410	280
	Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn	840	420	410	280
24	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	840	420	410	280
V	HUYỆN XUÂN LỘC				
1	Quốc lộ 1A				
1.1	Đoạn qua xã Xuân Định				
	Đoạn Trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)	2.100	840	490	390

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đoạn còn lại	1.890	840	490	390
1.2	Đoạn qua xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	1.960	840	490	390
	Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	2.100	840	490	390
	Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	1.960	840	490	390
1.3	Đoạn qua xã Xuân Phú				
	Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m	1.960	840	460	350
	Các đoạn còn lại	1.820	840	460	350
1.4	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)	2.450	840	490	390
	Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	2.240	840	490	390
	Các đoạn còn lại	2.100	840	490	390
1.5	Đoạn qua xã Xuân Hiệp				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối	2.240	840	490	390
	Đoạn từ suối đến hết giáo xứ RuSeyKeo	2.100	840	490	390
	Các đoạn còn lại	1.960	840	490	390
1.6	Đoạn qua xã Xuân Tâm				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường mầm non ấp 6	1.960	840	460	350
	Đoạn từ giáp Trường mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long	1.680	770	460	350
	Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	2.100	840	460	350
	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng	1.890	770	460	350
1.7	Đoạn qua xã Xuân Hưng				
	Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	1.680	770	460	350
	Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú +	1.890	770	460	350

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	800m				
	Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận	2.030	770	460	350
	Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng	1.890	770	460	350
	Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa	1.540	700	460	350
1.8	Đoạn qua xã Xuân Hòa				
	Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông	1.400	700	460	350
	Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.540	700	460	350
2	Đường tỉnh 766				
2.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang	1.400	700	460	350
	Từ giáp Chùa Long Quang đến Ngã ba Suối Cao	1.540	700	460	350
	Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương	1.260	630	460	350
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Trường	1.120	560	420	320
2.2	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến Cây xăng số 9	1.260	630	420	320
	Đoạn từ Cây xăng số 9 đến Chợ Tân Hữu	1.120	560	420	320
	Đoạn từ Chợ Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.400	700	420	320
3	Đường tỉnh 765				
3.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	2.380	840	490	390
	Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền	2.100	840	490	390
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết Cây xăng Đình Hường	1.820	700	460	350
	Đoạn từ giáp Cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	1.750	700	460	350

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các đoạn còn lại qua xã Suối Cát	1.680	630	460	350
3.2	Đoạn qua xã Xuân Hiệp	1.680	630	460	350
3.3	Đoạn qua xã Lang Minh				
	Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	1.820	700	460	350
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	1.540	630	460	350
4	Đường tỉnh 763				
4.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cây xăng Gia Nguyễn Minh	1.960	770	490	390
	Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ	1.820	700	460	350
4.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa	1.680	700	460	350
	Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m)	1.960	770	490	390
	Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao	1.540	630	460	350
	Đoạn còn lại xã Xuân Thọ	1.400	630	460	350
4.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)	1.680	700	460	350
	Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vi 300m)	1.540	630	460	350
	Đoạn giáp ranh huyện Định Quán	1.820	700	460	350
	Đoạn còn lại xã Xuân Bắc	1.540	630	460	350
5	Đường Xuân Định - Lâm San (xã Xuân Định, Bảo Hòa)				
	Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	1.960	700	460	350
	Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị	1.680	700	460	350
	Đoạn từ giáp Nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã	1.540	630	460	350

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Xuân Bảo				
	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân	980	490	390	280
	Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú	700	350	280	210
	Đoạn còn lại	840	420	350	280
7	Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)				
	Từ Quốc lộ 1A vào 300m	980	490	390	280
	Đoạn còn lại	840	420	350	280
8	Đường Xuân Lộc - Long Khánh				
8.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	1.260	630	420	320
	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	1.120	560	420	320
8.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	1.260	630	420	320
	Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	1.400	630	420	320
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ	980	490	390	280
8.3	Đoạn qua xã Suối Cao	980	490	390	280
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu 100m	1.120	560	390	280
	Đoạn tiếp theo đến 400m	980	490	390	280
	Đoạn tiếp theo đến qua Nhà máy cùn 200m	840	420	350	280
	Đoạn còn lại	910	460	350	280
10	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1A đến Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)	1.120	560	390	280
	Đoạn tiếp theo đến hết Kho xưởng (Nguyễn Sáng)	980	490	390	280
	Đoạn còn lại	840	420	350	280
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc	840	420	350	280
	Đoạn từ ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao	910	460	350	280
11.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m	840	420	350	280
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	910	460	350	280
	Đoạn còn lại xã Suối Cao	630	320	280	250
12	Đường Gia Tỵ - Suối Cao (xã Suối Cao)	910	460	350	280
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)				
	Đường trung tâm xã (phạm vi 250m)	910	460	350	280
	Đoạn còn lại	560	280	250	210
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	910	460	350	280
15	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh)	910	460	350	280
16	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc)	910	460	350	280
17	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	910	460	350	280
18	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ)	910	460	350	280
19	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ)	910	460	350	280
20	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định)	1.400	630	420	320
21	Đường Suối Rết B (xã Xuân Định)	910	460	350	280
22	Đường Sóc Ba Bông (xã Xuân Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Xuân Hòa 5	910	460	350	280
	Đoạn còn lại	560	280	250	210
23	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
23.1	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa	910	460	350	280
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành	560	280	250	210

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	910	460	350	280
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cao	560	280	250	210
23.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre	840	420	350	280
	Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu Số 2	630	320	280	210
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc	560	280	250	210
24	Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định)	1.680	700	460	350
25	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	910	460	350	280
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)	560	280	250	210
26	Đường đôi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến 500m	840	420	350	280
	Các đoạn còn lại	630	320	280	210
27	Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến 300m	840	420	350	280
	Các đoạn còn lại	630	320	280	210
28	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ)	910	460	350	280
29	Đường C2 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)	910	460	350	280
30	Đường C4 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)	910	460	350	280
31	Đường L6 - ấp Thọ Lộc (xã Xuân Thọ)	910	460	350	280
32	Đường B7 - ấp Thọ Bình (xã Xuân Thọ)	910	460	350	280
33	Đường cây số 5 (xã Xuân Trường)	910	460	350	280
34	Đường số 3 ấp Trung Lương (xã Xuân Trường)	910	460	350	280
35	Đường Cây Keo (xã Xuân Trường)	910	460	350	280
36	Đường cây số 2 (xã Xuân Trường)	910	460	350	280

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
37	Đường Suối Lạnh (xã Xuân Trường)	910	460	350	280
38	Đường Trung Tín (xã Xuân Trường)	910	460	350	280
39	Đường Thành Công (xã Xuân Trường)	910	460	350	280
40	Đường Mả Voi đi ấp Bung Cắn (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Tô 13	910	460	350	280
	Đoạn còn lại	560	280	250	210
41	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Suối Cạn	910	460	350	280
	Đoạn còn lại	560	280	250	210
42	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
43	Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
44	Đường Xuân Hiệp - Gia Lào (đoạn qua Xuân Hiệp)	840	420	350	280
45	Đường Xuân Hiệp 11	840	420	350	280
46	Đường Việt Kiều 1 (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
47	Đường Việt Kiều 2 (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
48	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
49	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
50	Đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
51	Đường Bình Hòa - Long Khánh (xã Xuân Phú)	840	420	350	280
52	Đường Làng Dân tộc Chơro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Bình Hòa	840	420	350	280
	Đoạn còn lại	560	280	250	210
53	Đường nội ấp Bình Xuân 1 (xã Xuân Phú)	840	420	350	280
54	Đường nội ấp Bình Xuân 2 (xã Xuân Phú)	840	420	350	280
55	Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú)	630	320	280	210
56	Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh)	630	320	280	210
57	Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)	840	420	350	280
58	Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao)	630	320	280	210

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
59	Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao)	630	320	280	210
60	Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa)	630	320	280	210
61	Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa)	630	320	280	210
62	Đường vào Hồ Núi Le (xã Xuân Trường)	840	420	350	280
63	Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường)	630	320	280	210
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (xã Xuân Tâm)	1.050	490	350	280
65	Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm)	1.050	490	350	280
66	Đường NaGoa (xã Xuân Bắc)	630	320	280	210
67	Đường Hùng Vương				
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp	2.100	840	490	390
	Đoạn qua xã Xuân Trường	1.540	700	460	350
68	Đường vào ấp Bàu Côi (xã Xuân Bắc)	630	320	280	210
69	Đường Xuân Trường - Trảng Táo (xã Xuân Trường)	840	420	350	280
70	Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)	630	320	280	210
71	Đường xóm Huế - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)	630	320	280	210
72	Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)	630	320	280	210
73	Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)	630	320	280	210
74	Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)	630	320	280	210
75	Đường Đông Trung Lương (xã Xuân Trường)	630	320	280	210
76	Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành)	630	320	280	210
77	Đường Cây Me - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)	630	320	280	210
78	Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp)	1.050	490	350	280
79	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp	980	490	350	280
80	Đường Xuân Hiệp 12	840	420	350	280
81	Đường Xuân Hiệp 14	840	420	350	280
82	Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
83	Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22	840	420	350	280
84	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh	1.050	490	350	280
85	Đường Xuân Hiệp 2	840	420	350	280
86	Đường Xuân Hiệp 3	840	420	350	280
87	Đường Xuân Hiệp 4	840	420	350	280
88	Đường Xuân Hiệp 5	840	420	350	280
89	Đường Xuân Hiệp 6	840	420	350	280
90	Đường Xuân Hiệp 7	840	420	350	280
91	Đường Xuân Hiệp 8	840	420	350	280
92	Đường Xuân Hiệp 9	840	420	350	280
93	Đường Xuân Hiệp 10	840	420	350	280
94	Đường Xuân Hiệp 16	840	420	350	280
95	Đường Xuân Hiệp 17	840	420	350	280
96	Đường Xuân Hiệp 25	840	420	350	280
97	Đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)	630	320	280	210
98	Đường đi Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc)	630	320	280	210
99	Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)	630	320	280	210
100	Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)	630	320	280	210
101	Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc)	630	320	280	210
102	Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc)	630	320	280	210
103	Đường SaBi (xã Xuân Bắc)	630	320	280	210
104	Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)	630	320	280	210
105	Đường hẻm cầu Gia Tráp	630	320	280	210
106	Đường Bà Rét	630	320	280	210
107	Đường Nông Doanh 1 (xã Xuân Định)	630	320	280	210
108	Đường Nông Doanh 2 (xã Xuân Định)	630	320	280	210
109	Đường Nông Doanh 3 (xã Xuân Định)	630	320	280	210
110	Đường văn hóa Nông Doanh (xã Xuân Định)	630	320	280	210

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
111	Đường Xuân Phú 16 (xã Xuân Phú)	630	320	280	210
112	Đường Xuân Phú 19 (xã Xuân Phú)	630	320	280	210
113	Đường Xuân Phú 29 (xã Xuân Phú)	630	320	280	210
114	Đường Trường An (xã Xuân Phú)	630	320	280	210
115	Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 ông Sang	910	420	350	280
	Đoạn còn lại	560	280	250	210
117	Đường Xuân Hòa 3 (xã Xuân Hòa)	630	320	280	210
118	Đường 8/3 (xã Xuân Thành)	630	320	280	210
119	Đường lô 13 (xã Xuân Thành)	630	320	280	210
120	Đường tổ 6-7 (xã Xuân Thành)	630	320	280	210
121	Đường 30/4 (xã Xuân Thành)	630	320	280	210
122	Đường 19/5 (xã Xuân Thành)	630	320	280	210
123	Đường 3/2 (xã Xuân Thành)	630	320	280	210
124	Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)	630	320	280	210
125	Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu	910	420	350	280
	Đoạn còn lại	560	280	250	210
VI	HUYỆN CẨM MỸ				
1	Quốc lộ 56				
	Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	1.540	700	500	390
	Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa	2.100	980	600	490
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ	2.380	1.120	600	490
	Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ	1.960	980	600	490
	Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến hết xã Long Giao	1.680	840	600	490

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Giao đến hết Bru điện xã Xuân Mỹ	1.820	840	500	390
	Đoạn từ giáp Bru điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức	1.400	700	500	390
2	Đường tỉnh 764				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ	1.820	910	500	390
	Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2	1.400	700	500	390
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc	1.540	700	500	390
	Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray	1.750	840	500	390
	Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray	2.100	910	500	390
	Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray	2.450	1.120	500	390
	Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức	1.960	910	500	390
	Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc	1.400	700	500	390
3	Đường tỉnh 765				
	Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai	1.540	770	500	390
	Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)	1.750	840	500	390
	Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	1.540	770	500	390
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu	2.100	980	500	390
	Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray	2.450	1.120	500	390
	Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề	2.100	980	500	390
	Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ân	1.750	840	500	390

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm Sơn (-200 m)	1.400	700	500	390
	Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm Sơn (-200 m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa	1.680	840	500	390
	Đoạn từ giáp cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường Ấp 5 Lâm Sơn - Quảng Thành	1.260	630	500	390
	Đoạn từ ngã ba đường Ấp 5 Lâm Sơn - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét	910	460	350	280
4	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết khu Trung tâm hành chính huyện	2.240	1.120	600	490
	Đoạn từ giáp khu Trung tâm hành chính huyện đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường	2.100	1.050	600	490
	Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	1.960	980	600	490
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm Sơn)				
	Đoạn từ cầu Suối Hai đến Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m)	1.750	840	410	280
	Đoạn từ Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m)	1.540	770	410	280
	Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo	1.750	840	410	280
	Đoạn từ Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng	1.260	630	410	280
	Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình	1.540	700	410	280
	Đoạn từ Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100 m)	1.750	840	410	280
	Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100 m) đến cầu Bảo Bình	1.540	700	410	280
	Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lức	1.260	630	420	280
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình	1.120	560	410	280
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	910	460	350	280

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2	1.050	490	390	280
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh xã Lâm Sơn	910	460	350	280
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường tỉnh 765	1.260	630	420	280
6	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Đông - Xuân Tâm)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan	1.260	630	410	280
	Đoạn từ cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú	1.050	490	390	280
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	910	460	350	280
7	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y	1.260	630	500	390
	Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn	1.400	700	490	350
	Đoạn từ đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.260	630	420	280
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	980	490	420	280
	Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường Ấp 4 - Xuân Tây	840	420	350	280
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	840	420	350	280
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp Khu tái định cư xã Xuân Quế	980	490	390	280
	Đoạn từ Khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đò - Suối Sâu	1.260	630	420	280
	Đoạn còn lại	980	490	390	280

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)	1.120	560	410	280
	Đoạn còn lại	910	420	350	280
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình	980	490	390	280
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình	840	420	350	280
	Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến đường Xuân Định - Lâm Sơn (+300 m)	1.260	630	420	280
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm Sơn (+300 m) đến giáp Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây	980	490	390	280
	Đoạn từ Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây	1.120	560	410	280
	Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765	1.260	630	420	280
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	840	420	350	280
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre	840	420	350	280
14	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.500 m)	980	490	390	280
	Đoạn còn lại	840	420	350	280
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức				
	Đoạn từ Hương lộ 10 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức	1.120	560	490	390
	Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh	1.050	530	410	280
	Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến hồ Cầu Mới	1.050	530	410	280
16	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây				
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm Sơn đến Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m)	1.120	560	410	280
	Đoạn từ Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà	980	490	390	280
	Đoạn còn lại	840	420	350	280

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa				
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm Sơn vào 500 m	1.050	490	390	280
	Đoạn còn lại	840	420	350	280
18	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn	1.120	560	490	390
19	Đường Hương lộ 10 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn	1.120	560	490	390
20	Đường Long Giao - Bảo Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ	1.400	700	560	420
	Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình	1.120	560	490	390
	Đoạn còn lại	910	460	390	280
21	Đường Tân Bình	910	460	390	280
22	Đường Ấp 3 Lâm Sơn - Quảng Thành	840	420	350	280
23	Đường Ấp 5 Lâm Sơn - Quảng Thành	840	420	350	280
24	Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc	840	420	350	280
25	Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn				
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)	840	420	350	280
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn	980	490	390	280
	Đoạn còn lại	840	420	350	280
26	Đường ấp 6 - 7 Sông Ray	840	420	350	280
27	Đường Láng Me - Cọ Dầu	840	420	350	280
28	Đường La Hoa - Rừng Tre	840	420	350	280
29	Đường vào Khu công nghệ cao công nghệ Sinh học	1.120	560	490	390
30	Đường ấp 4 xã Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)	980	490	390	280
	Đoạn còn lại	840	420	350	280
31	Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây	840	420	350	280

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	HUYỆN TRẢNG BOM				
1	Quốc lộ 1 A				
	Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	11.900	5.600	3.500	2.800
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	8.400	3.920	2.450	1.960
	Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	6.650	2.660	1.750	1.400
	Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	5.040	2.100	1.400	980
	Đoạn từ Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp	5.740	2.310	1.540	980
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến	6.300	2.380	1.610	1.050
	Đoạn qua xã Quảng Tiến	6.650	2.590	1.820	1.190
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	5.950	1.960	1.400	980
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa	4.900	1.960	1.400	980
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa	5.950	2.100	1.470	980
	Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	5.040	2.100	1.470	980
	Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	3.920	1.750	1.120	770
2	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km	1.610	840	630	420
	Các đoạn còn lại (Đường tỉnh 762)	1.050	560	460	320
3	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	11.900	5.600	3.500	2.100
	Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	8.400	3.920	2.450	1.470
	Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường tiểu học Sông Mây	5.880	2.800	1.750	1.050
	Đoạn từ Trường tiểu học Sông Mây đến cầu Sông Thao	4.130	1.610	1.260	770

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường vào Trường dạy nghề Hồ Nai 3				
	Đoạn 300m đầu	5.110	2.450	1.750	1.050
	Đoạn còn lại	4.550	2.240	1.750	1.050
5	Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)	5.600	2.450	1.750	1.050
6	Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)	4.760	2.310	1.610	1.050
7	Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hồ Nai 3)	4.200	2.100	1.610	1.050
8	Đường bên hông giáo xứ Sài Quát (400m xã Hồ Nai 3)	4.200	2.100	1.610	1.050
9	Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3)	4.200	2.100	1.610	1.050
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)				
	200m đoạn đầu	4.200	2.100	1.610	1.050
	1.800m đoạn còn lại	2.800	1.400	1.190	770
11	Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (Hồ Nai 3)	5.250	2.310	1.610	1.050
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)				
	Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh	3.640	1.820	1.120	770
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ôn	3.150	1.400	980	630
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh	2.940	1.400	980	630
13	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	5.950	2.310	1.610	1.050
	Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn	4.200	1.820	1.400	910
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	5.250	2.380	1.610	1.050
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền	4.410	1.750	1.260	840
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	4.550	1.960	1.260	840
	Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viên)	3.850	1.610	980	700

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ), từ đường Võ Nguyên Giáp đến cuối đường	2.380	1.190	980	700
16	Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh- Giang Điền				
	Đoạn giáp ranh thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	5.040	2.450	1.680	1.050
	Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền	4.550	2.240	1.680	1.050
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3 tháng 2	5.740	2.450	1.680	1.050
	Đoạn còn lại	5.740	2.450	1.680	1.050
18	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)				
	Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt	3.850	1.820	1.120	770
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn	2.100	1.120	770	530
	Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	2.940	1.260	840	600
	Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dũng	2.660	1.190	770	560
	Đoạn từ cây xăng Xuân Dũng đến phường Tam Phước TP. Biên Hòa	4.200	1.680	1.120	770
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)	3.850	1.820	1.190	770
20	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền)	4.550	1.750	1.120	770
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu số 1	2.450	1.260	840	630
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao	1.680	840	630	460
	Đoạn qua xã Sông Thao	1.120	560	460	320
	Đoạn qua xã Bàu Hàm	1.050	560	430	290

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa	3.010	1.470	1.190	840
	Đoạn còn lại	1.820	910	770	560
23	Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường ray xe lửa	1.890	910	700	490
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến đường 20 (Hưng Long- Lộ 25 đoạn còn lại).	1.260	630	530	420
24	Đường 15 (từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa xã Hưng Thịnh)	2.450	1.190	1.050	840
25	Đường Trảng Bom - Thanh Bình				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)	2.800	1.260	840	630
	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)	2.100	980	700	530
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)	1.260	630	490	420
	Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)	1.750	840	700	490
	Từ ngã tư Tân Lập đến hết Trường tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)	1.610	770	670	460
	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình	1.050	560	490	350
26	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo)	2.100	1.050	840	630
27	Đường Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh xã Sông Trầu)	2.100	1.050	840	630
28	Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình)	840	420	320	210
29	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)	910	420	320	250
30	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến cầu 1 tấn xã Tây Hòa)	2.240	1.120	980	630

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A xã Tây Hòa)				
	Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa	2.240	1.120	980	630
	Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)	1.680	840	700	490
32	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)	2.240	1.120	980	630
33	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường ray xe lửa xã Tây Hòa)	2.240	1.120	980	630
34	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa)	2.240	1.120	980	630
35	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)	840	420	350	250
36	Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm, xã Sông Thao)	840	420	350	250
37	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình)	840	420	350	250
38	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 A vào 500m	1.960	980	770	490
	Đoạn còn lại	1.400	700	560	420
39	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu	7.000	2.660	1.890	1.190
40	Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61	5.250	2.380	1.680	980
41	Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa)	3.850	1.750	1.050	700
42	Đường Võ Nguyên Giáp	5.950	2.380	1.610	980
43	Đường Đông Hòa 7km				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	2.660	1.260	1.050	840
	Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa- Hưng Thịnh - Trung Hòa	1.960	980	840	560
	Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.260	630	530	420

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Hưng Nghĩa (đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)	1.120	560	490	350
45	Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh)	4.200	2.100	1.260	840
46	Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền)	2.800	1.470	980	700
47	Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu)	1.750	840	700	490
48	Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu)	1.190	560	490	420
49	Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 (xã Sông Trầu)	1.820	910	700	560
50	Đường công Nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu)	1.820	910	700	560
51	Đường số 25 (từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh)	2.450	1.190	1.050	700
52	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền)	3.500	1.750	1.120	770
53	Đường liên ấp 2-3-4 (từ đường nhựa giáp ranh huyện Long Thành đến đường ấp 2 xã An Viễn)	1.820	910	770	560
54	Đường ấp 2 (từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su xã An Viễn)	1.610	770	630	560
55	Đường ấp 5 - ấp 6 (từ đường ấp 4 - ấp 5 đến cuối đường xã An Viễn)	1.960	980	840	600
56	Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu)	2.240	1.120	840	630
57	Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao (điểm đầu đường Trảng Bom - Thanh Bình, điểm cuối đường 19/5 xã Sông Trầu, Sông Thao, Cây Gáo)				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)	1.050	490	390	280
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)	910	420	350	250
58	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)	1.120	560	460	320

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
59	Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2 (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)	910	420	350	280
60	Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24)	910	420	350	250
61	Đường Tây Hòa - Trung Hòa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Ông Đình (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)	2.240	1.120	910	630
	Đoạn từ cầu Ông Đình đến ngã 3 cuối đường (xã Tây Hòa)	1.750	840	630	530
62	Đường công chính ấp văn hóa An Bình (từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Yên Thành)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường ray xe lửa	2.450	1.190	980	770
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến ngã ba Yên Thành	1.750	840	630	490
63	Đường Dốc Độc (từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km (đoạn từ đường ray xe lửa đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa)	1.610	770	560	420
VIII	HUYỆN THỐNG NHẤT				
1	Quốc lộ 1A				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc	4.060	1.260	910	630
	Đoạn từ UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt	4.480	1.400	1.020	630
	Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến cuối khu dân cư Xóm Hồ	4.690	1.400	1.020	700
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	4.480	1.400	1.020	700
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) - Khu phía Bắc	5.180	1.540	1.050	770
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh	3.710	1.120	770	560

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	4.200	1.190	910	600
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	4.900	1.470	840	700
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An huyện Định Quán	5.600	1.610	1.090	840
	Đoạn từ đường Chu Văn An huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2	5.180	1.540	840	770
	Đoạn từ UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2	3.920	1.120	840	560
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán	2.100	630	490	320
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25	2.450	1.020	770	420
	Đoạn qua xã Lộ 25	2.660	1.020	770	420
	Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m	3.080	1.120	810	460
4	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu	1.540	600	460	350
	Đoạn tiếp theo đến đường Võ Đồng 3 - Sóc Lu	1.120	490	390	280
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm	980	490	390	280
5	Đường Suối Tre - Bình lộc				
	Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến Trường THCS Bình Lộc	910	420	350	210
	Đoạn qua ấp Xuân Thiện (từ Trường THCS Bình Lộc đến cây xăng)	1.400	560	390	210
	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20	1.610	840	490	320
6	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường phía Đông Quốc lộ 20	1.400	630	460	320
	Đoạn còn lại	1.050	490	390	280

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Đức Huy - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường mầm non Hoa Phượng	2.030	1.020	600	420
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2	1.470	700	560	390
	Đoạn còn lại	1.050	560	420	280
8	Đường Chu Văn An huyện Định Quán				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc	2.030	1.020	600	420
	Đoạn còn lại	1.470	700	420	280
9	Đường Hưng Nghĩa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m	2.100	1.050	600	420
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa	1.610	810	600	420
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25	1.120	560	420	280
	Đoạn qua xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769	1.330	630	530	390
10	Đường Tây Kim - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	2.030	910	600	420
	Đoạn còn lại	1.470	630	460	280
11	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.330	630	490	320
	Đoạn còn lại	950	420	350	320
12	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500	1.890	840	600	420
	Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt	1.260	600	460	320
	Đoạn từ cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện	1.400	630	490	320
13	Đường Võ Đông 3 - Sóc Lu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.890	840	460	350
	Đoạn tiếp theo đến suối	1.330	600	420	320
	Đoạn còn lại	950	490	390	280

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	2.030	840	600	420
	Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.470	630	460	280
	Đoạn còn lại	1.750	700	600	390
15	Đường Võ Đông - Lạc Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	2.100	840	600	420
	Đoạn còn lại	1.470	630	460	320
16	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25	2.660	1.120	840	560
	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	1.890	910	600	390
17	Đường Ngô Quyền - Sông Thao				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền	2.100	1.050	700	390
	Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	1.470	700	530	390
18	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m	1.470	700	600	460
	Đoạn còn lại	1.330	630	490	320
19	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ ranh giới xã Hưng Lộc đến ranh giới thị trấn Dầu Giây	1.470	700	560	390
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769 - Khu phía Đông	2.100	1.050	910	390
20	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5	1.330	630	490	390
	Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	980	490	390	280
21	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	2.450	1.190	700	420

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường bên hông chợ Dầu Giấy phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giấy đến hết giáo xứ Xuân Đức	2.240	1.120	700	420
23	Đường Phân trạm áp 9/4 xã Hưng Lộc	1.610	770	530	320
24	Đường Trung tâm áp 9/4 xã Hưng Lộc	1.820	910	530	320
25	Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình				
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào 500m	1.050	490	350	280
	Đoạn còn lại	770	460	350	280
26	Đường Cầu lạc bộ chôm chôm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã tư cuối cụm công nghiệp Hưng Lộc	1.610	810	530	350
	Đoạn còn lại	1.120	560	420	250
27	Đường Trung tâm Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m	2.100	1.050	700	390
	Đoạn tiếp theo đến đường ray xe lửa	1.540	810	670	350
	Đoạn còn lại	1.120	600	460	320
28	Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1 giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đồi 3)	490	250	210	180
IX	HUYỆN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	980	420	280	140
	Đoạn tiếp theo đến hết Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trung	1.330	560	350	210
	Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m	1.750	560	350	280
	Đoạn từ Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trung đến hết Trường PTTH Điều Cải	2.310	560	490	350
	Đoạn từ Trường PTTH Điều Cải đến ngã 3 cây xăng	3.080	1.120	700	490
	Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	3.920	1.120	840	630

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc	2.730	840	630	490
	Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa	630	350	210	140
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường tiểu học Lê Quý Đôn	700	280	210	140
	Đoạn từ Trường tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà	1.190	490	210	180
	Trong đó: đoạn từ tim chợ 102 ra mỗi bên 200m	1.750	490	420	350
	Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán	1.120	350	210	180
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến nghĩa địa Phú Ngọc	840	280	210	140
	Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng	560	280	210	140
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 di Phú Hòa	5.110	1.260	840	700
	Đoạn từ ngã 3 di Phú Hòa đến cây xăng 116	2.100	630	560	350
	Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118	1.190	490	350	210
	Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú	840	280	210	140
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp nghĩa địa	840	350	280	210
	Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá	630	350	280	210
	Đoạn từ nghĩa địa đến đò 3	630	350	280	210
3	Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho				
	Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc	910	420	280	210
	Đoạn tiếp theo đến hết Trường tiểu học Võ Thị Sáu	840	350	210	140
	Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho	1.190	490	280	210
	Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	1.680	630	420	350
	Trong đó: Đoạn từ tim chợ Suối Nho ra mỗi bên 200 m	1.820	700	490	350

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m	420	210	140	80
	Đoạn từ 1000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến giáo xứ Nagoa	350	210	140	80
	Đoạn từ giáo xứ Nagoa đến đường tỉnh 763	490	210	140	110
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2	420	210	140	80
	Đoạn còn lại	350	210	140	80
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Phú Ngọc B	350	210	140	80
	Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc Quốc lộ 20)	350	180	140	110
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)	350	180	140	110
	Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	310	150	120	90
	Đoạn còn lại	270	140	110	90
7	Đường 105				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến công số 1	320	150	110	90
	Đoạn còn lại	270	140	110	90
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100m	420	210	140	80
	Đoạn từ Km107+100 đến giáp nhà thờ Ngọc Thanh	320	150	130	90
	Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107	320	150	130	90
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
9.1	Phía rẽ phải từ bến phà 107				
	Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba lô năm	360	150	130	90
	Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới	290	150	110	90
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	150	80	70	60
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ấp 7 xã Thanh Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	180	90	70	60

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9.2	Phía rẽ trái từ bến phà 107				
	Đoạn từ Bến phà đến cầu Thiết Kế	350	210	140	80
	Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao	320	150	140	90
	Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa	270	140	110	90
10	Đường Làng Thượng				
	Từ thị trấn Định Quán đến ngã 3 đường bê tông	330	160	130	90
	Đoạn còn lại	330	160	130	90
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)	490	280	210	80
12	Đường Thú y (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.470	560	350	210
	Đoạn tiếp theo đến hết nghĩa trang (ấp ba Tầng)	560	210	140	80
	Đoạn từ nghĩa trang đến phân hiệu Trường tiểu học Lê Văn Tám	270	140	120	90
	Đoạn còn lại	270	140	120	90
13	Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)				
13.1	Phía bên chợ Phú Lợi				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nhà lồng chợ	1.540	700	560	350
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	980	490	350	210
	Đoạn còn lại	490	210	140	80
13.2	Phía bên chợ Phú Vinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ)	1.540	700	490	350
	Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ) đến ngã 3 ấp 4	910	420	210	140
	Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m	350	210	140	80
	Đoạn còn lại	320	150	120	90

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường THCS Phú Lợi	910	490	210	140
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa	360	150	120	90
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	560	280	140	130
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB	340	180	150	90
	Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn	360	180	130	90
	Đoạn còn lại	290	150	120	90
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã Phú Tân	350	210	140	80
	Đoạn từ hết UBND xã Phú Tân đến trung tâm cụm xã	290	150	110	90
	Đoạn còn lại	290	150	110	90
17	Đường Cầu Ván				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý Bưu điện ấp Tân Lập	910	490	350	280
	Đoạn còn lại	490	210	140	80
18	Đường Gia Canh				
	Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán	2.450	840	560	350
	Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh	1.610	630	490	280
	Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường tiểu học Trần Quốc Tuấn	840	280	210	140
	Đoạn còn lại	490	210	140	80
19	Đường 13 (đường Hoàng Hoa Thám nối dài vào xã Gia Canh)				
	Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán	840	350	210	140
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết 2000m	360	140	120	100
	Đoạn còn lại	270	130	110	90

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như	360	180	120	90
	Đoạn từ chùa Chơn Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán	270	140	120	90
	Đoạn còn lại	280	140	110	80
21	Đường 4A	910	420	210	140
22	Đường 2A	910	420	210	140
23	Đường 96 (xã La Ngà)	270	140	120	100
24	Đường Trà Cổ (xã Phú Hòa)				
	Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)	420	210	140	80
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp xã Phú Điền (huyện Tân Phú)	420	210	140	80
25	Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)	270	130	110	90
26	Đường 106 (xã Phú Ngọc)	320	150	130	90
27	Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)	350	210	140	80
28	Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định)	490	210	140	80
29	Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh) xã Ngọc Định	270	130	110	90
30	Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trưng)	350	210	140	80
31	Đường nối từ Quốc lộ 20 đến đồi Du lịch (xã La Ngà)	350	210	140	80
32	Đường 101B (xã La Ngà)	410	200	180	100
33	Đường NaGoa (xã Suối Nho)	490	210	140	110
34	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	840	420	350	210
35	Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa				
	Đoạn qua xã Phú Lợi đến Nhà văn hóa ấp 6	330	160	110	90
	Đoạn còn lại	270	140	110	90

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	HUYỆN TÂN PHÚ				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ đường Phú Thanh - Trà Cổ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	1.540	490	350	280
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m	1.860	490	350	280
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	1.610	490	350	280
	Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	2.590	630	490	390
	Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết.ranh xã Phú Thanh	2.800	700	560	420
	Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm)	3.500	840	630	490
	Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	5.250	1.260	1.050	770
	Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	4.200	1.120	840	630
	Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	1.960	490	420	320
	Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)	1.890	700	560	350
	Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung)	1.330	350	280	210
	Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)	1.190	560	350	210
	Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)	840	280	210	140
	Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	980	320	250	140
	Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	1.050	320	250	210
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m	1.680	490	350	280
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	770	280	210	130

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)	840	280	210	130
	Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường be 141				
	Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	1.540	490	420	280
2	Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.610	490	420	280
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	770	320	180	120
	Đoạn còn lại	490	250	180	110
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	770	350	210	140
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	560	280	210	120
	Đoạn còn lại	490	250	180	110
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm)	840	390	280	140
	Đoạn từ cuối ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm)	490	250	180	110
	Đoạn còn lại	420	210	180	110
5	Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	490	250	180	110
	Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	420	210	180	110
	Đoạn còn lại	420	210	180	110
6	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm Y tế xã Phú Lộc	420	210	180	110
	Đoạn từ Trạm Y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường mầm non Phú Lộc	460	210	180	110

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)	420	210	175	112
	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9	350	180	140	110
	Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)	420	210	180	110
	Đoạn từ ngã ba đường chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập	350	180	140	110
	Đoạn từ đường Km12 (công văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2-3 (sát ranh UBND xã Phú Lập)	530	250	180	120
	Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3-4 (xã Phú Lập)	630	250	180	120
	Đoạn từ đường ấp 3-4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò (xã Phú Lập giáp ranh xã Tà Lài)	490	250	180	120
	Đoạn còn lại (xã Tà Lài)	490	250	180	110
7	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên				
	Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi xã Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)	630	320	210	140
	Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến giáp ranh xã Núi Tượng	350	180	140	110
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng	490	245	175	112
	Đoạn từ cuối chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên	350	180	140	110
	Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ cầu 200 đến ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên)	350	180	140	110
	Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên đến đường 600A)	420	210	180	110
	Đoạn còn lại	420	210	180	110
8	Đường 600A				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An)	350	130	120	110
	Đoạn từ trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)	350	126	119	112

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cuối cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên	320	130	120	110
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú An đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)	320	130	120	110
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai	350	130	120	110
9	Đường Trà Cỏ				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ)	350	180	140	110
	Đoạn từ đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ)	420	210	180	110
	Đoạn từ đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	280	140	110	80
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	280	140	110	80
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m	280	140	110	80
	Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)	455	210	180	110
	Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m từ cuối chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)	420	210	180	110
10	Đường Đắc Lua				
	Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến giáp Cua đá ấp 2	250	130	60	50
	Đoạn từ Cua đá ấp 2 đến cách Trường mầm non Đắc Lua 130m	250	130	60	50
	Đoạn cách Trường mầm non Đắc Lua 130m đến bến phà	350	180	130	80
	Đoạn còn lại	250	130	60	50
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân)	280	140	120	110
12	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò	280	140	120	110
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán	280	140	120	110

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Bình Trung 2	350	180	140	110
15	Đường Phú Yên	350	180	140	110
16	Đường Phú Thắng 1	280	140	120	110
17	Đường Phú Lợi	280	140	120	110
18	Đường Phú Thắng 2	280	140	120	110
19	Đường Phú Ngọc	280	140	120	110
20	Đường Km 138 (xã Phú Sơn)	280	140	120	110
21	Đường số 4 (xã Phú Sơn)	280	140	120	110
22	Đường 129				
	Đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	420	210	180	110
	Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền	280	120	110	110
23	Đường Bà Rừng	280	110	110	100
24	Đường Đồng Dâu				
	Đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết nghĩa trang	360	180	170	140
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết đường Đồng Dâu	420	180	160	140
25	Đường Cầu Suối	360	180	140	110
26	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Tân Phú	420	180	160	140
	Đoạn còn lại	350	150	140	130
27	Đường số 7 Ngọc Lâm	350	150	140	130
28	Đường Km 128	350	150	130	120
29	Đường số 5 Ngọc Lâm	350	150	130	120
30	Đường Thọ Lâm 3	350	150	130	120
31	Đường số 3 Thọ Lâm	420	210	180	120
32	Đường số 1 Thọ Lâm	435	210	180	110
33	Đường Thanh Thọ	360	180	140	110

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Suối Cọp	280	110	110	100
35	Đường Giang Điền	280	110	110	100
36	Đường số 2 Ngọc Lâm	280	140	120	110
37	Đường số 1 Ngọc Lâm	280	140	120	110
38	Đường Cắt Kiếng	490	250	210	130
39	Đường Km 130	280	140	120	110
40	Đường Chợ Ngọc Lâm	770	210	180	130
41	Đường Phú Xuân - Núi Tượng				
	Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc	600	250	180	130
	Đoạn còn lại	560	210	180	130
42	Đường Trương Công Định	530	210	180	140
43	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	350	180	140	130
44	Đường Phú Lâm - Phú Bình				
	Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)	420	180	160	140
	Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ú	350	180	150	130
	Đoạn còn lại	350	180	150	130
45	Đường 600B	350	180	140	110
46	Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)	280	140	120	110
47	Đoạn giao đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò Phú Tân (huyện Định Quán)	390	190	140	110
48	Đường 6A- 6B (xã Núi Tượng)	280	140	120	110
49	Đường Quán Hiến vào khu Lá Ú (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá Ú	420	210	140	110
	Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ú đến đường Phú Lâm - Phú Bình	280	140	120	110

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường bến thuyền (xã Phú Bình)	280	140	120	110
51	Đường Phú Xuân - Phú Lập	280	140	120	110
52	Đường ấp 24 (xã Phú lập)	280	140	120	110
53	Đường ấp 7 Đabongkua (xã Đắc Lua)	140	70	60	60
XI	HUYỆN VĨNH CỬU				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	4.550	2.310	1.400	910
	Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu	4.900	2.450	1.610	910
	Đoạn từ công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hoàng	3.850	1.890	1.400	910
	Đoạn từ cầu Ông Hoàng đến đường Đoàn Văn Cự	3.150	1.400	1.050	700
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	2.940	1.120	700	560
	Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An	2.240	770	630	490
	Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao	1.750	670	560	460
	Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)	1.260	630	490	420
	Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (công thoát nước) xã Trị An	1.190	560	490	420
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	1.160	560	460	350
2	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ	3.500	980	700	560
	Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ đến cầu suối Đá Bàn	4.200	1.050	840	630
	Từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	3.850	1.050	840	560
	Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	700	350	210	140
	Đoạn từ cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý	840	280	210	140

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường tỉnh 761				
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	560	280	210	140
	Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	560	250	210	140
	Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	700	350	210	140
	Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã	490	250	210	140
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A	490	250	210	140
	Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B	350	180	140	110
	Đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai	350	180	140	110
4	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thạnh Phú	6.650	2.800	1.890	1.400
	Đoạn tiếp theo đến Đường tỉnh 768	7.700	3.150	2.100	1.400
5	Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)	700	350	210	140
6	Đường Cộ - Cây Xoài				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An	1.400	700	600	530
	Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân	1.190	600	490	350
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân	1.400	700	600	530
7	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	3.150	1.400	840	630
8	Hương lộ 15				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6	3.850	1.750	840	700
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến công số 10 (ấp 6)	2.800	1.400	840	700
	Đoạn từ công số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú	2.450	1.190	700	560
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú đến đầu ấp 3	1.750	840	700	560
	Đoạn từ đầu ấp 3 đến Trường mầm non ấp 3	2.100	1.050	700	560
	Đoạn còn lại	1.750	840	700	560

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Bình Lục - Long Phú: Từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	2.100	1.050	700	560
10	Hương lộ 9				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	3.500	1.750	1.050	840
	Đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều	3.150	1.540	910	700
	Đoạn còn lại	2.800	1.400	840	700
11	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)	3.150	1.400	840	700
12	Hương lộ 7				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo)	3.500	1.750	910	700
	Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi	2.800	1.400	840	700
	Đoạn qua xã Bình Lợi	1.960	980	700	560
13	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)				
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long	3.500	1.400	910	700
	Đoạn từ ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long đến miếu Hàm Hòa	2.800	1.050	840	700
	Đoạn còn lại	3.500	1.400	840	700
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường Nhà máy nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến đường tỉnh 768	2.450	1.050	840	560
15	Đường 322A (xã Phú Lý)	390	180	140	130
16	Đường 322B (xã Phú Lý)	420	180	140	130
17	Đường ấp 3 (xã Tân An)	1.400	700	560	490
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp				
	Đoạn từ đường tỉnh 767 đến cây xăng Tín Nghĩa	2.100	700	560	490
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.750	700	530	420
19	Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối đường tỉnh 768 và Hương lộ 15)	4.200	1.400	840	700

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Tân Hiền	2.100	1.050	840	560
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)	1.400	700	560	350
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)	1.400	700	560	350
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	1.400	700	560	350
24	Đường Bến Be (xã Trị An)	1.050	530	390	320
25	Đường Bến Vịnh A (xã Trị An)	980	490	420	350
26	Đường Bến Vịnh B (xã Trị An)	980	490	420	350
27	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)	910	420	350	320
28	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	350	180	140	130
29	Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	460	180	140	130
30	Đường Tân An - Vĩnh Tân				
	Đoạn từ đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	2.100	700	560	490
	Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	1.750	600	420	350
	Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân	1.400	560	420	350
	Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến đường tỉnh 768 (cầu Chùm Bao)	1.610	700	560	490
31	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú)	3.500	1.540	1.050	700
32	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)	2.100	1.050	840	700
33	Đường Lò Thổi (điểm đầu là đường tỉnh 768, điểm cuối là Hương lộ 15)	2.800	1.400	1.050	700
34	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến ngã ba (200m)	2.800	1.050	700	630
	Đoạn còn lại	2.450	1.050	700	630
35	Đường Bàu Tre	1.750	840	700	560

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường Bến Xúc				
	Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)	2.100	980	700	490
	Đoạn còn lại (đến trạm Biến áp 500kv Sông Mây)	1.540	770	560	460
37	Đường Trị An-Vĩnh Tân				
	Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Vĩnh Tân)	1.400	700	600	530
	Đường Trị An Vĩnh Tân (đoạn qua xã Trị An)	1.050	490	390	280
38	Đường Sở Quýt				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên, tính từ đường tỉnh 768 đi vào	1.750	840	700	560
	Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ đường tỉnh 768 đến đường Kỳ Lân	1.610	770	630	560
	Đoạn từ đường Kỳ Lân đến ranh huyện Trảng Bom	1.400	700	560	350
39	Đường Nhà máy thủy điện Trị An	700	280	180	140
40	Đường Bình Chánh - Cây Cày	350	180	140	130
41	Đường Nhà máy đường Trị An	880	420	350	320
42	Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khai (giữa xã Thạnh Phú - xã Tân Bình)	3.500	1.750	1.400	1.120
43	Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)				
	Đoạn qua xã Thạnh Phú	2.800	1.050	840	700
	Đoạn qua xã Tân Bình	2.100	1.050	630	490
	Đoạn qua xã Bình Lợi	2.450	1.050	630	490
44	Đường Đất Cát - Đa Lộc	1.400	700	560	350
45	Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi)	1.400	700	560	350
46	Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1)	1.260	630	560	490
47	Đường 16 (xã Thạnh Phú)				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến đường D1	4.550	1.400	980	700
	Đoạn còn lại	3.500	1.400	840	630
48	Đường 5 - 7 (xã Thạnh Phú)	3.150	1.400	770	630

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường Bung Mua				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba	2.450	1.190	770	560
	Đoạn còn lại	3.150	1.260	770	560
50	Đường Bùng Bình	1.400	700	560	490
51	Đường Kỳ Lân	1.400	700	560	490
52	Đường Kênh N3	1.050	490	420	350
53	Đường Suối Ngang	840	420	350	280
54	Đường hồ Mo Nang	840	420	350	280
55	Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài	840	420	350	280
56	Đường Xóm Huế	1.050	490	420	350
57	Đường đò 74	980	490	350	320
58	Đường Hóc Lai	840	420	350	320
59	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An	1.400	700	560	350
60	Đường Cây Cây đi Long Thành	350	180	140	130
61	Đường Tránh Tranh	350	180	140	130
62	Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi	350	180	140	130
63	Đường Bến Phà	840	350	320	280
64	Đường Kim Liên	910	420	350	320
65	Đường Bà Bèn	840	350	320	280

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC IX

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	24.000	9.600	7.800	5.400
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)	21.000	8.400	6.000	4.500
2	Đường Cách mạng tháng 8				
	Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị	13.800	6.600	4.800	3.900
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh	22.500	9.000	6.000	5.100
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	16.500	6.600	5.100	3.900
3	Đường Hưng Đạo Vương				
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	19.200	9.600	5.400	3.900
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Ga Biên Hòa	17.400	7.800	5.400	3.900
4	Đường Lữ Mạnh				
	Đoạn 1: Từ đường Cách mạng tháng 8 (đường bên hông Trường mầm non Thanh Bình) đến đường Cách mạng tháng 8 (đường bên hông Chi cục Thuế Biê Hòa)	15.600	7.800	5.700	3.900
	Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí đến giáp đoạn 1	13.800	7.800	5.700	3.900

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Lý Thường Kiệt	18.000	9.000	5.700	3.900
6	Đường Nguyễn Hiền Vương	17.400			
7	Đường Nguyễn Thị Giang	19.200			
8	Đường Nguyễn Thị Hiền	19.200	9.600	6.000	4.200
9	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	21.000	9.600	6.000	4.200
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	18.000	9.000	5.700	3.900
10	Đường Nguyễn Văn Trị				
	Đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	18.000			
	Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh	18.000	9.000	5.700	3.900
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	16.800	7.800	3.960	3.000
11	Đường Phan Chu Trinh				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Cách mạng tháng 8	18.600	9.000	6.000	4.200
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng	16.200	8.400	5.700	3.900
12	Đường Phan Đình Phùng	17.400	9.000	5.400	3.900
13	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Phan Chu Trinh	16.200	8.400	5.400	3.600
	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	18.000	9.000	5.700	3.780
14	Đường Trần Minh Trí	16.800	8.400	5.400	3.600
15	Đường Võ Tánh	18.000	9.600	5.700	3.900
16	Đường Lê Thánh Tôn	18.600	9.600	5.700	3.900
17	Đường Hoàng Minh Châu	13.800	7.800	4.800	3.000
18	Đường Huỳnh Văn Lũy	17.400	6.600	4.800	3.000

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình	12.000	6.000	3.720	2.640
20	Đường Nguyễn Ái Quốc				
	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An	13.200	6.000	2.940	2.100
	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	15.000	7.800	4.800	3.000
	Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	18.000	7.800	5.100	3.300
	Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30 tháng 4 (bên trái: hẻm Đèn Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)	16.200	7.800	4.800	3.600
21	Đường Nguyễn Văn Ký	13.800	7.800	3.540	2.520
22	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	13.800	7.800	3.540	2.520
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	12.600	7.800	3.540	2.160
24	Đường Hồ Văn Đại	17.400	6.600	3.900	2.640
25	Đường D9 (khu dân cư D2D)	17.400	8.400	5.100	2.700
26	Đường D10 (khu dân cư D2D)	17.400	8.400	5.100	2.700
27	Đường Nguyễn Văn Hoa				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết UBND phường Thống Nhất	12.600	6.600	3.900	2.700
	Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	12.000	6.000	3.540	2.340
28	Đường N1 (khu dân cư D2D)	17.400	8.400	5.100	2.700
29	Đường Nguyễn Thành Đồng	13.800	7.800	4.800	2.700
30	Đường Nguyễn Thành Phương	13.800	7.800	4.800	2.700
31	Đường Võ Thị Sáu				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Hà Huy Giáp	18.600	8.400	5.400	3.300
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	19.800	8.400	5.400	3.600

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Hà Huy Giáp				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	18.600	8.400	5.100	3.600
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	22.800	9.600	6.000	4.200
33	Đường Trịnh Hoài Đức	18.600	7.800	5.400	4.200
34	Đường Trần Công An	13.200	7.800	3.540	2.340
35	Đường Huỳnh Văn Hớn	12.000	6.600	4.800	2.700
36	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai	21.000	9.600	5.400	3.600
	Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi	18.600	7.800	5.400	3.300
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	15.600	6.000	3.540	2.340
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên	12.600	6.000	3.120	1.980
	Đoạn từ đường vào Công ty Trần Biên đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	10.200	4.800	2.760	1.560
37	Đường Lê Quý Đôn	13.200	6.600	3.540	2.340
38	Đường Nguyễn Văn A	12.600	6.600	3.540	2.340
39	Đường Phạm Thị Nghia	12.000	6.000	3.900	2.340
40	Đường Phạm Văn Khoai	13.200	6.600	3.540	2.340
41	Đường từ Xa lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai (từ Xa lộ Hà Nội qua Cô Nhi Viện, qua KDC Đình Thuận, trường Đình Tiên Hoàng)				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến trường Đình Tiên Hoàng	12.000	6.000	3.900	2.340
	Đoạn từ trường Đình Tiên Hoàng đến Sân vận động	13.800	6.000	3.900	2.340
42	Đường Bùi Văn Bình	10.800	6.000	2.760	2.100
43	Đường Hồ Hòa	11.400	5.400	3.540	2.340

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Lương Văn Nho				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường vào cư xá Tinh đội	11.400	5.400	3.540	2.340
	Đoạn từ đường vào cư xá Tinh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	10.200	4.800	3.120	2.100
45	Đường Nguyễn Văn Hoài	10.800	5.400	3.120	2.340
46	Đường Nguyễn Văn Tiên				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hóc Bà Thúc	8.400	4.200	2.520	1.800
	Đoạn từ khu dân cư Hóc Bà Thúc đến ranh tường rào sân bay	6.000	3.000	2.340	1.560
47	Đường Bùi Trọng Nghĩa				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	12.000	6.000	3.120	2.100
	Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài	10.200	4.800	2.760	1.800
48	Đường Trần Văn Xã	11.400	5.400	2.760	1.980
49	Đường Nguyễn Thái Học (tên cũ: đường từ Trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung)	9.000	4.200	2.520	1.800
50	Đường Nguyễn Khuyến (từ ĐT 768B đến ngã tư Phú Thọ)				
	Đoạn từ ĐT 768B qua Trường tiểu học Trảng Dài đến đường Trần Văn Xã (ngã tư trường Nguyễn Khuyến)	10.200	4.800	2.760	1.980
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến) đến Ngã tư Phú Thọ	10.800	4.800	2.760	1.980
51	Đường Nguyễn Phúc Chu (đường từ cầu Sân Máu đến đường Trần Văn Xã)				
	Trong phạm vi bán kính 200 mét khu vực ngã tư Phú Thọ và chợ nhỏ Trảng Dài (giáp đường Trần Văn Xã)	10.200	4.800	2.760	1.980
	Đoạn còn lại	9.600	4.200	2.520	1.980

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xã qua Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Nguyễn Thái Học				
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17 phường Trảng Dài)	9.600	4.800	2.520	1.800
	Đoạn còn lại	9.000	4.800	2.520	1.800
53	Đường từ ngã ba đi Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)	9.000	4.800	2.520	1.800
54	Đường Thân Nhân Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Suối Săn Máu	9.600	4.200	2.520	1.980
	Đoạn từ suối Săn Máu đến đường Nguyễn Thái Học	9.000	4.200	2.520	1.800
55	Xa lộ Hà Nội				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	19.800	8.400	5.100	3.000
	Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp	18.600	7.800	3.900	3.000
	Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	15.600	6.000	3.600	2.700
56	Đường Tô Hiến Thành	12.000	6.000	4.800	3.000
57	Đường Lê Đại Hành	11.400	6.000	5.100	3.000
58	Đường Điều Xiển	13.200	5.400	3.600	2.340
59	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan	19.800	8.400	3.900	3.000
	Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình	15.000	7.200	4.800	3.000
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến ranh giới huyện Trảng Bom	12.600	5.400	3.120	2.340
60	Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)	10.200	4.800	2.520	1.560

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
61	Đường Ngô Sĩ Liên	10.200	4.800	2.760	1.980
62	Đường Hoàng Văn Bôn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ	9.600	4.800	2.520	1.560
	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	7.200	3.600	1.980	1.380
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân)	4.800	3.000	1.740	1.200
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa	3.600	1.800	1.500	960
63	Đường xóm 8 phường Tân Biên	12.000	5.400	3.600	1.980
64	Đường Võ Văn Mén	10.800	5.400	3.600	2.160
65	Đường Lê Ngô Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ	10.200	4.800	2.760	1.980
	Đoạn từ hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm	7.200	3.600	1.980	1.380
	Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa	4.800	2.400	1.620	960
66	Đường Phùng Khắc Khoan	18.000	6.000	4.320	3.000
67	Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)	6.000	3.000	1.800	1.260
68	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm	17.400	7.800	3.900	2.700
	Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm	13.200	6.600	3.120	2.100
	Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản	10.200	4.800	2.340	1.800
	Đoạn từ đường Võ Trường Toản đến đường ngã ba Gạc Nai	7.200	3.600	1.980	1.380
	Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	5.400	2.700	1.740	1.260

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
69	Đường Võ Trường Toản	8.400	4.800	2.340	1.620
70	Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiên cũ)	13.800	7.800	3.600	2.160
71	Đường Nguyễn Đình Chiểu	10.200	4.800	2.520	1.860
72	Đường Chu Văn An	8.400	4.800	2.520	1.800
73	Đường Nguyễn Bình Khiêm	12.600	7.800	3.600	2.160
74	Đường Võ Thị Tăm	8.400	4.800	2.340	1.800
75	Đường Ngô Thị Nhậm	7.800	4.200	2.340	1.800
76	Đường 10 (khu dân cư Bửu Long)	12.600	7.800	3.600	2.160
77	Đường N4 (khu dân cư Bửu Long)	12.600	7.800	3.600	2.160
78	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 16 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	13.200	6.000	2.940	2.100
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	15.600	6.600	4.320	2.340
	Đoạn từ Công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp ranh giới phường Hóa An)	13.800	6.000	2.940	2.160
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt	10.800	6.000	2.760	1.980
	Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi	9.600	4.800	2.520	1.800
	Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	7.800	4.200	2.160	1.620
79	Đường Nguyễn Thị Tồn	12.600	6.000	2.940	2.100
80	Đường Trần Văn Ôn	8.400	4.200	2.640	1.980
81	Đường Nguyễn Tri Phương				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh	9.600	4.200	2.340	1.800
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc	12.600	6.000	2.940	2.100
82	Đường Nguyễn Văn Lung	10.200	4.800	2.640	1.560

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
83	Đường Hoàng Minh Chánh				
	Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (đường Hoàng Minh Chánh cũ)	12.000	6.000	2.940	1.980
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiên (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài)	10.200	4.800	2.640	1.560
84	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường vào Mỏ đá BBCC cũ)	7.800	4.200	2.340	1.560
85	Đường Phạm Văn Điều	7.200	3.600	2.340	1.560
86	Đường Đặng Đại Độ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60 (chiều dài 630m giáp bờ sông)	7.800	3.000	2.160	1.560
	Đoạn từ thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60 đến đường Đặng Văn Tron	5.400	2.400	1.980	1.380
87	Đường Đỗ Văn Thi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An	12.000	5.400	2.820	1.980
	Đoạn từ cây xăng An Thái An đến hết đường	9.600	4.200	2.340	1.620
88	Đường Đặng Văn Tron				
	Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa	12.600	6.000	2.760	1.980
	Đoạn tiếp theo tới sông Cái	10.800	4.800	2.340	1.800
89	Đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa	10.200	4.800	2.100	1.560
90	Đường Dương Bạch Mai	12.000	7.200	4.800	2.700
91	Đường Phan Trung	16.200	7.200	5.100	2.700
92	Đường Trương Định (đường 4)	15.000	6.600	5.100	2.700
93	Đường Trương Quyền (đường 3)	10.800	6.000	3.900	2.340
94	Đường Võ Cương	13.800	7.200	4.800	2.700
95	Đường Nguyễn Bá Học	12.000	6.600	4.800	2.700
96	Đường Dương Tử Giang	13.800	6.600	3.900	2.340
97	Đường Lê Thoa	12.000	5.400	3.600	2.340

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
98	Đường Hồ Văn Leo	12.600	6.000	3.900	2.340
99	Đường Hồ Văn Thê	15.600	7.200	3.900	2.340
100	Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ)	12.000	6.000	3.900	2.340
101	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự)	12.600	6.600	3.600	2.340
102	Đường Đoàn Văn Cự				
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP	12.600	6.600	3.900	2.700
	Đoạn từ Công ty VMEP đến ranh Bệnh viện da khoa Đồng Nai	12.000	6.000	3.900	2.340
103	Đường Lý Văn Sâm	13.200	6.600	3.600	2.340
104	Đường Nguyễn Bảo Đức	13.200	6.600	3.600	2.340
105	Đường Phạm Văn Thuận	21.000	8.400	5.100	3.600
106	Đường Trần Quốc Toàn				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô	15.600	7.200	4.380	2.700
	Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến cầu Ông Gia	12.000	6.000	3.660	2.340
	Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN Biên Hòa 1	7.800	4.200	2.760	1.860
107	Đường Vũ Hồng Phô	12.600	6.000	3.600	2.160
108	Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)	7.200	4.200	2.520	1.860
109	Đường 9 (đường trong KCN Biên Hòa 1)	6.000	3.600	2.340	1.800
110	Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)	9.600	4.800	3.120	2.160
111	Đường Lê Thị Vân	9.600	4.800	3.120	2.280
112	Đường Mạc Đình Chi (đường vào phòng giao dịch - Ngân Hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai)	8.400	4.800	3.120	2.040
113	Đường Nguyễn Thông	9.600	5.400	2.760	2.040
114	Đường Trần Thị Hoa	9.600	5.400	3.120	2.280
115	Đường Châu Văn Lồng	8.400	5.400	2.520	1.980

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
116	Đường liên khu phố 6,7,8 (phường Tam Hiệp)	12.000	6.600	3.900	2.520
117	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật	17.400	7.200	4.320	2.700
	Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	13.800	6.000	3.120	2.340
	Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực	12.000	5.400	2.760	2.100
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu Sông Buông	8.400	4.200	2.340	1.980
	Đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân	7.200	3.000	2.340	1.560
	Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi	5.400	3.000	2.160	1.380
	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển	7.200	3.000	2.160	1.380
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước	5.400	2.400	1.980	1.260
118	Đường Trạm thuế khu vực 2 (phường Tam Hiệp)	12.000	6.600	3.900	2.520
119	Đường Đa Minh	12.000	6.600	3.900	2.520
120	Đường Tân Lập	12.000	6.600	3.900	2.520
121	Đường Võ Nguyên Giáp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3	13.800	7.200	3.900	2.340
	Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh	10.200	4.800	2.760	1.560
	Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân	7.200	3.000	2.160	1.080
122	Đường Nguyễn Văn Tố				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp phường An Hòa	10.800	4.200	2.520	1.980
	Đoạn qua phường An Hòa	7.800	4.200	2.100	1.560

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
123	Đường Trương Văn Hải	10.800	5.400	4.200	3.000
124	Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)	12.600	6.000	3.600	2.340
125	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	13.200	6.000	3.360	2.340
126	Đường Hoàng Bá Bích	15.600	6.600	3.900	2.340
127	Đường Đặng Nguyên	12.000	6.000	3.900	2.340
128	Đường Lê Nguyên Đạt	12.000	6.000	3.900	2.340
129	Đường Phan Đăng Lưu	8.400	4.800	3.120	2.340
130	Đường Yết Kiêu	12.000	7.200	3.900	2.340
131	Đường Hoàng Tam Kỳ	12.000	6.000	3.600	2.340
132	Đường Huỳnh Dân Sanh	12.600	6.000	3.900	2.340
133	Đường liên khu 3,4,5 (phường Long Bình)	10.800	5.400	3.900	2.340
134	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	16.200	7.200	3.900	2.700
135	Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ)	12.000	5.400	2.520	1.980
136	Đường Nguyễn Thiện Thuật	6.600	3.000	1.860	1.260
137	Đường Nguyễn Trung Trực				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4	6.000	3.000	2.160	1.380
	Đoạn còn lại đến hết đường nhựa	4.200	2.400	1.560	1.080
138	Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Chùa Viên Thông	8.400	4.200	2.340	1.980
	Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp	6.600	3.000	2.160	1.560
139	Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào nghĩa trang Biên Hòa mới)	4.800	2.400	1.620	1.080
140	Đường Hồ Văn Huê	4.800	2.400	1.740	1.080
141	Đường Nam Cao	4.800	2.400	1.740	1.080
142	Đường Thành Thái	4.200	1.800	1.560	1.080
143	Đường Trương Hán Siêu	5.400	2.400	1.740	1.080
144	Đường Hoàng Đình Cật	4.800	2.400	1.740	1.080
145	Đường Phước Tân - Giang Điền	3.600	1.800	1.260	1.020

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
146	Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)	4.800	2.400	1.740	1.080
147	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	3.600	1.800	1.560	1.080
148	Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	6.000	2.400	1.980	1.200
149	Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 cũ đoạn qua phường Tam Phước)	4.200	2.400	1.740	1.080
150	Đường Nguyễn Hoàng	4.200	2.400	1.980	1.200
151	Đường Hà Nam	3.000	1.800	1.380	1.080
152	Đường Nguyễn Khắc Hiếu				
	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3	4.200	1.800	1.560	1.200
	Đoạn còn lại	3.600	2.400	1.560	1.080
153	Đường Hàm Nghi	3.600	1.800	1.380	1.080
154	Đường Lý Nhân Tông	3.000	1.500	1.200	780
155	Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi phường Tam Hiệp)	10.200	6.600	3.600	2.340
156	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu Phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)	9.600	6.600	3.600	2.340
157	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)	9.600	6.600	3.600	2.340
158	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật phường Tam Hiệp)	9.600	6.600	3.600	2.340
159	Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xị (hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm phường Tam Hiệp)	9.600	6.600	3.600	2.340

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
160	Đường Lê A	12.600	7.800	5.100	3.300
II	THỊ TRẤN LONG THÀNH				
1	Đường Lê Duẩn (Quốc Lộ 51A cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú	12.600	4.860	3.720	2.520
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng	15.600	5.400	4.320	2.520
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ	10.800	4.680	3.720	2.520
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu	13.200	4.860	3.720	2.520
2	Đường Trường Chinh (Quốc Lộ 51B cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Đức đến giáp ranh xã Lộc An	6.600	3.180	2.520	1.800
	Đoạn từ giáp ranh xã Lộc An đến giáp ranh xã Long An	5.760	2.820	2.340	1.560
3	Đường Phạm Văn Đồng				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến đình Phước Lộc	7.200	3.060	2.340	1.800
	Đoạn từ đình Phước Lộc đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	6.600	3.060	2.340	1.800
4	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp ranh xã Lộc An)	9.000	3.720	2.760	1.800
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	8.400	3.720	2.760	1.800
6	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)	7.200	3.720	2.760	1.800
7	Đường Lê Quang Định				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)	6.600	3.600	2.520	1.800
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)	4.320	2.100	1.560	1.080
8	Đường vào nhà thờ Văn Hải	8.400	4.140	2.760	1.800
9	Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) (đường hẻm BIBO cặp hông huyện Đội cũ)	8.400	3.180	2.160	1.800

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Chu Văn An (từ giáp ranh xã An Phước đến suối Quán Thủ)	8.400	3.600	2.160	1.800
11	Đường Đinh Bộ Lĩnh				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	6.600	3.600	2.760	1.800
	Đoạn từ đường Trường Chinh đường Trần Nhân Tông	4.860	2.340	1.980	1.200
	Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn	3.180	1.560	1.380	960
12	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	5.400	2.520	2.160	1.560
13	Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)	5.940	2.160	1.620	1.380
14	Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)	5.400	2.160	1.620	1.380
15	Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng	5.940	2.520	2.160	1.800
	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định)	4.860	2.340	1.980	1.200
16	Đường Nguyễn Văn Cừ - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ)	6.600	3.600	2.160	1.800
17	Đường Hà Huy Giáp - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường xưởng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ)	6.600	3.600	2.160	1.800
18	Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước với thị trấn Long Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020
19	Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	7.200	3.720	2.760	1.800
20	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)	7.200	3.720	2.760	1.800
21	Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ	7.200	3.720	2.760	1.800
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	5.400	2.520	2.160	1.560
23	Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải đến hết ranh giới thị trấn Long Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020
24	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành)	2.760	1.320	1.200	840
25	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư)	4.320	2.100	1.740	1.200
26	Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An đến hết đường Nguyễn Văn Ký)	3.600	1.800	1.380	1.020
27	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến hết đường Nguyễn Trung Trực)	3.720	1.860	1.380	1.020
28	Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)	3.720	1.860	1.380	1.020
29	Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quang Khải)	3.600	1.800	1.380	1.020
30	Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)	3.720	1.860	1.380	1.020
31	Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn đến Chu Văn An)	5.760	3.120	2.520	1.080
32	Đường Nguyễn Văn Trị	5.760	3.120	2.160	1.260
33	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)	4.320	2.100	1.560	1.080
34	Đường Phan Bội Châu (từ đường Lê Duẩn đến hết khu dân cư)	5.220	2.520	2.040	1.380
35	Đường Lý Nam Đế (từ đường Lê Duẩn đến đầu hẻm 56)	3.600	1.800	1.380	1.020

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh cho đến giáp ranh xã Lộc An)	3.720	1.860	1.380	1.020
37	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến ranh giới xã Long An)	3.060	1.800	1.380	1.020
38	Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	7.200	3.720	2.760	1.800
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	7.200	3.720	2.760	1.800
40	Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	7.200	3.720	2.760	1.800
41	Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	4.860	2.340	1.980	1.200
42	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)	3.720	1.860	1.380	1.020
43	Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến cuối đường)	3.720	1.860	1.380	1.020
44	Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến đường Chu Văn An)	3.720	1.860	1.380	1.020
45	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	7.200	3.720	2.760	1.800
46	Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	7.200	3.720	2.760	1.800
47	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã An Phước)	4.320	2.100	1.560	1.080
III	THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC				
1	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	6.600	2.100	1.620	1.020
2	Đường Hùng Vương (HL 19 cũ)				
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến Cầu Mạch Bà	6.000	1.980	1.260	960
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến ranh giới xã Long Thọ	6.600	1.980	1.260	960

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Trần Phú (đường 319B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	4.680	1.380	1.080	780
4	Đường ranh Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước	3.900	1.260	1.020	780
5	Đường Trường Mậu giáo thị trấn Hiệp Phước	3.720	1.260	1.020	780
6	Đường Trường THCS thị trấn Hiệp Phước	3.720	1.260	1.020	780
7	Đường Cây Me	3.900	1.260	1.020	780
8	Đường vào cổng khu phố Phước Kiếng	3.720	1.260	1.020	780
9	Đường vào cổng khu phố Phước Lai	3.720	1.260	1.020	780
10	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)	3.720	1.260	1.020	780
IV	THÀNH PHỐ LONG KHÁNH				
1	Đường Bùi Thị Xuân	2.400	1.200	900	570
2	Đường Cách mạng tháng 8	4.320	1.800	1.500	1.020
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường Cách mạng tháng 8)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng Tám	1.980	960	780	570
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Hồ Thị Hương	4.320	1.800	1.500	1.020
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	1.920	960	780	570
5	Đường Hai Bà Trưng	1.980	960	780	570
6	Đường Hoàng Diệu	1.920	960	780	570
7	Đường Hồng Thập Tự				
	Đoạn từ đường Xuân Bình-Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.400	1.200	900	600
8	Đường Hùng Vương				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách mạng tháng	9.000	2.400	1.800	1.500
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ	7.800	2.400	1.560	1.200

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Không Tử	4.200	1.800	1.380	900
10	Đường Lê Lợi	4.500	1.800	1.500	1.020
11	Đường Lý Thường Kiệt	2.400	1.140	840	570
12	Đường Nguyễn Bình Khiêm	4.500	1.800	1.500	1.020
13	Đường Nguyễn Công Trứ	2.400	1.200	900	540
14	Đường Nguyễn Du	2.880	1.440	1.020	600
15	Đường Nguyễn Thái Học	4.500	1.800	1.500	1.020
16	Đường Lý Nam Đế (đường Nguyễn Trãi cũ)	3.000	1.320	1.200	660
17	Đường Nguyễn Tri Phương	2.100	1.140	900	570
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.920	960	720	570
19	Đường Hồ Thị Hương				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Không Tử	3.600	1.440	1.140	720
	Đoạn từ đường Không Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.500	1.440	1.140	720
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh	2.400	960	780	570
	Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	1.800	780	660	570
20	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	3.000	1.440	1.200	600
	Đoạn còn lại	1.800	900	720	570
21	Đường Phan Bội Châu	1.680	840	660	570
22	Đường Phan Chu Trinh	1.800	900	660	570
23	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trần Huy Liệu	3.000	1.440	1.200	600
	Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.980	960	780	570

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)				
	Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	2.520	780	510	420
	Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến đường Võ Duy Dương	3.300	1.200	900	600
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai	4.020	1.680	1.200	840
	Đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai đến giáp UBND phường Xuân Bình	3.720	1.440	1.080	840
	Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài	3.840	1.620	1.200	900
	Đoạn từ tượng đài đến giáp Cầu Gia Liêu	3.300	1.380	1.020	590
	Đoạn từ giáp Cầu Gia Liêu đến giáp ngã ba Tân Phong	2.520	780	510	420
25	Đường Thích Quảng Đức	2.400	1.200	900	600
26	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hồ Thị Hương	4.320	1.800	1.500	1.020
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m	2.700	960	780	570
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bà Trâm	1.560	780	660	570
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.440	780	570
	Đoạn còn lại	1.980	960	780	570
28	Đường Ngô Quyền (từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang)				
	Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn	960	550	390	330
	Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân	1.440	720	540	420

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển	1.320	720	590	420
	Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh	1.800	900	540	420
29	Đường Phạm Thế Hiển	1.500	720	600	540
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.260	720	540	420
31	Đường Hồ Tùng Mậu				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương	3.000	1.500	1.200	570
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến đường Nguyễn Chí Thanh	1.500	660	540	420
32	Đường Phan Đăng Lưu	1.800	900	540	420
33	Đường Hoàng Văn Thụ	1.320	660	540	420
34	Đường Châu Văn Liêm	1.320	660	540	420
35	Đường Ngô Gia Tự	1.320	660	540	420
36	Đường Hà Huy Giáp	1.320	660	540	420
37	Đường Lý Tự Trọng	1.320	660	540	420
38	Đường 9 tháng 4	1.800	900	600	480
39	Đường Trần Văn Thi	1.320	720	600	420
40	Đường Lê Văn Vần	1.320	720	600	420
41	Đường Phạm Lạc	1.320	720	600	420
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.460	1.440	1.020	720
43	Đường Đào Trí Phú	2.700	1.560	1.020	720
44	Đường Trịnh Hoài Đức	2.400	1.200	900	600
45	Đường Lê Quang Định	2.520	1.560	1.020	720
46	Đường Trần Thượng Xuyên	3.600	1.800	1.200	720
47	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	3.000	1.500	900	600

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường 21 tháng 4	2.400	1.200	900	540
	Đoạn còn lại	2.640	1.320	960	540
49	Đường Trần Quang Diệu	3.600	1.800	1.200	720
50	Đường Phạm Ngọc Thạch				
	Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4	2.400	1.200	840	540
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của	2.400	1.200	900	480
51	Đường Mạc Đĩnh Chi	3.600	1.800	1.200	720
52	Đường Tô Hiến Thành				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Văn Cừ	3.300	1.620	1.080	540
	Đoạn còn lại	2.640	1.320	1.080	600
53	Đường Phạm Ngũ Lão	2.400	1.200	900	540
54	Đường Trần Huy Liệu	2.520	1.260	900	540
55	Đường Lý Thái Tổ	2.520	1.260	900	540
56	Đường Phan Huy Chú	1.620	810	600	480
57	Đường Lê Hữu Trác	1.680	840	600	480
58	Đường Lương Thế Vinh	1.680	840	600	480
59	Đường Đoàn Thị Điểm	1.680	840	600	480
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
	Đoạn qua phường Xuân Bình	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ ranh giới phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ	1.500	780	600	300
	Đoạn tiếp theo đến đường Bà Sen	960	480	360	270

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
61	Đường Võ Duy Dương	2.400	1.200	900	540
62	Đường Lương Đình Của	2.400	1.200	900	540
63	Đường Nguyễn Trung Trực				
	Đoạn đầu đến đường Hồ Thị Hương	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp Cầu Suối Cải	1.800	900	600	480
	Đoạn qua phường Bảo Vinh	1.800	900	600	480
64	Đường Trương Định	2.520	1.260	1.020	720
65	Đường Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang	2.280	780	510	360
	Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng	2.280	720	510	360
	Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc	1.620	720	510	340
66	Đường Quốc lộ 56 (Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)	2.280	720	510	360
67	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	1.200	540	360	250
68	Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân	840	510	360	250
69	Đường Võ Văn Tần	720	360	300	240
70	Đường Bàu Sen (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)	900	450	360	250
71	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến đường Xuân Bình - Xuân Lập)	720	360	300	240
72	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư)	900	450	360	250
73	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập)				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần	960	540	390	250
	Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập	840	540	360	250

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp ranh phường Xuân Lập	780	390	300	250
	Đoạn qua phường Xuân Lập	840	540	360	250
74	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	1.080	540	390	250
75	Đường Duy Tân				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba Ông Phúc	1.320	550	390	330
	Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cầu 4 thước	840	450	360	250
76	Đường vào miếu Ông Hồ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái	840	480	360	300
77	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chôn)	840	480	360	300
78	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	840	480	360	300
79	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)				
	Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	1.020	430	360	250
	Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang	900	430	360	250
80	Đường Lê A				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp Bình Lộc	2.700	780	540	420
	Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc	2.100	600	420	360
81	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh)	720	360	300	240
82	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)	720	360	300	240
83	Đường Xuân Lập - Bàu Sao				
	Đoạn từ đường số 1 vào 500m	840	540	360	250
	Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be	720	360	300	240
	Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến ngã ba đi ấp Đồi Rìu xã Hàng Gòn	660	330	300	240

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
84	Đường Suối Tre - Bình Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc	1.020	420	360	240
	Đoạn từ ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ranh xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	900	540	350	250
85	Đường Suối Chồn - Bà Cối				
	Đoạn từ khu tái định cư đến ngã ba Suối Chồn	1.200	540	360	250
	Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang	960	480	360	250
86	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)	720	360	300	240
87	Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hồ, phường Bảo Vinh)	780	390	300	240
88	Đường số 5 (đường vào Làng dân tộc, phường Bảo Vinh)	720	360	300	240
V	THỊ TRẤN GIA RAY				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)				
	Đoạn từ bưu điện đến hết chi nhánh điện lực Xuân Lộc	2.280	900	510	420
	Đoạn từ giáp chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái	2.400	900	510	420
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết Trường tiểu học Kim Đồng	2.160	900	510	420
	Đoạn từ giáp Trường tiểu học Kim Đồng đến đến cầu Phước Hưng	1.800	840	510	420
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp ranh xã Xuân Trường	1.680	840	510	420
2	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hùng Vương	2.040	900	510	420
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	2.160	960	510	420
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ	1.800	840	510	420

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn An Ninh	1.680	840	510	420
	Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le	1.560	840	510	420
3	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (QL1A cũ)				
	Đoạn từ ngã ba bưu điện đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.040	900	510	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	1.920	840	510	420
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	1.680	840	510	420
4	Đường Ngô Gia Tự (song hành)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	1.680	840	510	420
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	1.920	840	510	420
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương	1.560	840	510	420
	Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp Xí nghiệp Phong Phú	1.680	840	510	420
	Đoạn từ Xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương	1.920	840	510	420
6	Đường Lê Duẩn				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ	1.680	840	510	420
	Đoạn còn lại	1.560	840	510	420
7	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	1.320	720	510	420
	Đoạn còn lại	1.080	540	480	420

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.320	720	510	420
	Đoạn còn lại	960	480	390	300
9	Đường Nguyễn An Ninh				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.080	540	480	420
	Đoạn còn lại	900	420	360	300
10	Đường Phan Chu Trinh	1.320	720	510	420
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội	1.320	720	510	420
	Đoạn còn lại	1.080	540	480	420
12	Đường Trần Hưng Đạo	1.440	720	510	420
13	Đường Lê Quý Đôn	1.320	720	510	420
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.440	720	510	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến giáp KCN Xuân Lộc	1.560	720	510	420
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	1.320	720	510	420
15	Đường vào hồ Núi Le				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21 tháng 3 nối dài	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường 21 tháng 3 đến đường Trương Công Định	1.080	540	480	420
	Đoạn còn lại	960	480	390	300
16	Đường Mai Xuân Thưởng	1.320	720	510	420
17	Đường Đoàn Thị Điểm				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn còn lại	1.080	540	480	420

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	1.440	720	510	420
19	Đường 21 tháng 3				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui	1.080	540	480	420
	Đoạn còn lại	960	480	390	300
20	Đường 9 tháng 4	1.680	840	510	420
21	Đường Chi Lăng	1.440	720	510	420
22	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn còn lại	1.080	540	480	420
23	Đường Hồ Thị Hương	1.320	720	510	420
24	Đường Hoàng Đình Thương	1.320	720	510	420
25	Đường Hoàng Diệu	1.200	720	510	420
26	Đường Hoàng Hoa Thám	1.320	720	510	420
27	Đường Hoàng Văn Thụ	1.680	840	510	420
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn còn lại	1.080	540	480	420
29	Đường Lê A	1.440	720	510	420
30	Đường Ngô Đức Kế	1.200	720	510	420
31	Đường Ngô Thị Nhậm				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn còn lại	1.080	540	480	420
32	Đường Nguyễn Huệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.080	540	480	420

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Nguyễn Thiếp				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn còn lại	1.080	540	480	420
34	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.440	720	510	420
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.320	720	510	420
36	Đường Phan Đình Giót	1.320	720	510	420
37	Đường Phan Bội Châu	1.680	840	510	420
38	Đường Phan Văn Trị	1.440	720	510	420
39	Đường Trương Công Định	1.320	720	510	420
40	Đường Trương Văn Bang	1.440	720	510	420
41	Đường Trương Vĩnh Ký	1.320	720	510	420
42	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.080	540	480	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	960	480	390	300
43	Đường Trần Quang Diệu	1.320	720	510	420
44	Đường Trần Quý Cáp	1.320	720	510	420
45	Đường Trường Chinh	1.200	720	510	420
46	Đường Võ Thị Sáu	1.320	720	510	420
47	Đường Võ Trường Toản	1.200	720	510	420
48	Đường số 1	1.200	720	510	420
49	Đường số 2	1.320	720	510	420
50	Đường số 3	1.200	720	510	420
51	Đường số 4	1.080	540	480	420
52	Đường số 5	1.080	540	480	420
53	Đường số 6 (từ đường Ngô Quyền đến giáp suối Ông Hai) .	1.080	540	480	420
54	Đường số 7	1.080	540	480	420

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
55	Đường số 8	1.080	540	480	420
56	Đường số 9	1.080	540	480	420
57	Đường số 10	1.080	540	480	420
58	Đường số 11	1.080	540	480	420
59	Đường số 12	1.080	540	480	420
60	Đường số 13	1.080	540	480	420
61	Đường số 14	1.080	540	480	420
62	Đường vòng cung trước Công viên và đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú)	2.280	840	510	420
63	Đường Xuân Hiệp - Gia Lào	1.080	540	480	420
64	Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray)	1.080	540	480	420
VI	THỊ TRẤN TRĂNG BOM				
1	Quốc Lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	6.000	2.520	1.800	1.080
2	Đường 3 tháng 2 (từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)	6.600	2.520	1.800	1.080
3	Đường từ 29 tháng 4	6.600	2.520	1.800	1.080
4	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường An Dương Vương	6.600	2.520	1.740	1.140
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6.000	2.400	1.680	1.080
5	Đường 19 tháng 8	2.520	1.260	1.020	840
6	Đường 2 tháng 9	4.800	2.160	1.560	960
7	Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)	4.200	2.040	1.380	900
8	Đường Bùi Thị Xuân	3.900	1.980	1.320	840
9	Đường Cách Mạng Tháng 8 (từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)	3.900	2.040	1.440	840
10	Đường Điện Biên Phủ	3.000	1.800	1.320	840

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Đinh Tiên Hoàng				
	Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương	4.500	2.280	1.500	960
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha)	4.200	2.040	1.380	900
	Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	2.220	1.080	900	720
12	Đường Hai Bà Trưng (từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)	3.600	2.040	1.380	870
13	Đường Hoàng Tam Kỳ	3.000	1.800	1.320	840
14	Đường Hoàng Việt	3.000	1.800	1.320	840
15	Đường Hùng Vương				
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp ranh khu công nghiệp Bàu Xéo	6.000	2.280	1.620	1.020
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền	6.600	2.520	1.800	1.080
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6	4.500	2.040	1.380	870
16	Đường Huỳnh Văn Nghệ	3.000	1.800	1.320	840
17	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế	3.900	1.980	1.320	840
	Đoạn còn lại	2.100	1.020	840	660
18	Đường Lê Duẩn	4.500	2.040	1.440	840
19	Đường Lê Hồng Phong				
	Đoạn từ đường 29 tháng 4 đến đường 3 tháng 2	3.300	1.920	1.320	840
	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường 2 tháng 9	2.700	1.320	1.080	840
20	Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)	3.900	2.040	1.380	870
21	Đường Lê Lợi	4.500	2.160	1.440	900
22	Đường Lê Quý Đôn	2.700	1.350	1.080	840
23	Đường Lê Văn Hữu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)	3.000	1.500	1.140	840
24	Đường Lý Nam Đế	3.900	2.040	1.380	870

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Lý Thái Tổ	3.900	1.980	1.320	840
26	Đường Lý Thường Kiệt	3.900	1.980	1.320	840
27	Đường Ngô Quyền	4.500	2.160	1.440	900
28	Đường Nguyễn Du	3.000	1.800	1.320	840
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	4.200	2.160	1.440	900
30	Đường Nguyễn Hoàng				
	Đoạn từ QL1A đến đường Hùng Vương	4.800	2.280	1.500	960
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	3.900	1.800	1.320	840
31	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh)	4.800	2.520	1.800	1.020
32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Đinh Tiên Hoàng	6.600	2.520	1.800	1.080
	Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái	6.600	2.520	1.800	1.080
33	Đường Nguyễn Khuyến	3.000	1.800	1.320	840
34	Đường Nguyễn Sơn Hà	3.000	1.800	1.320	840
35	Đường Nguyễn Trãi (từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)	3.600	2.040	1.380	870
36	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	3.000	1.800	1.320	840
37	Đường Nguyễn Văn Cừ	4.200	2.160	1.440	900
38	Đường Nguyễn Văn Huyền	3.000	1.800	1.320	840
39	Đường Nguyễn Văn Linh	5.100	2.520	1.800	1.080
40	Đường Phạm Văn Thuận	3.000	1.800	1.320	840
41	Đường Phan Chu Trinh	3.600	1.800	1.320	840
42	Đường Phan Đăng Lưu	4.500	2.040	1.440	840
43	Đường Tạ Uyên	3.000	1.800	1.320	840
44	Đường Trần Nguyên Hãn	3.000	1.500	1.140	840

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
45	Đường Trần Nhân Tông	3.900	1.980	1.320	840
46	Đường Trần Nhật Duật	2.700	1.320	960	600
47	Đường Trần Phú	4.920	2.100	1.500	900
48	Đường Trần Quang Diệu	2.700	1.320	1.080	840
49	Đường Trường Chinh				
	Đoạn từ Quốc Lộ 1 đến đường 2 tháng 9	6.000	2.280	1.620	1.020
	Đoạn tiếp theo đến đường Cách mạng tháng 8	3.480	1.920	1.320	840
50	Đường Trương Định (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Nguyễn Huệ)	2.700	1.350	1.080	840
51	Đường Trương Văn Bang	3.600	2.040	1.440	840
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.600	1.800	1.320	840
53	Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)	2.580	1.260	960	780
54	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành, từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Đồi 61)	4.800	2.160	1.440	840
55	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)	4.500	2.700	1.920	1.020
56	Đường Hà Huy Giáp	2.580	1.260	960	840
57	Đường Phan Bội Châu	3.000	1.800	1.320	840
58	Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ	3.000	1.800	1.320	840
59	Đường song song với đường Phan Chu Trinh (đi qua chợ)	3.000			
60	Đường Hoàng Hoa Thám	3.000			
61	Đường Đặng Đức Thuật	3.300			
62	Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)	4.500			
63	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	3.900			
64	Đường Hưng Đạo Vương (từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)	3.600	2.040	1.380	870

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	THỊ TRẤN DẦU GIÂY				
1	Quốc lộ 1A				
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam QL1A) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao (Khu phía Nam)	3.900	1.230	900	540
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A - Khu phía Nam)	4.440	1.320	900	660
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) đến ngã tư Dầu Giây	4.560	1.380	930	660
	Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	4.440	1.320	900	660
2	Quốc lộ 20 (từ Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)	4.440	1.260	900	660
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân	4.200	1.260	900	600
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	3.000	1.080	720	420
4	Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A	4.440	1.260	900	660
5	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ ranh thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769) - Khu phía Tây	1.920	1.200	810	360
6	Đường hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	2.400	1.080	630	390
7	Đường hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	2.280	1.080	630	390
VIII	THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	480	240	180	120

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)	600	240	180	120
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán	900	360	300	180
	Đoạn từ ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán đến giáp chi nhánh Điện lực Định Quán	1.320	420	300	180
	Đoạn từ chi nhánh Điện lực Định Quán đến cầu Trắng	4.200	1.080	780	600
	Đoạn từ cầu Trắng đến Bưu điện huyện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)	4.200	1.080	780	600
2	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)	840	420	240	120
3	Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hùng Vương)	1.320	660	420	240
4	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo)	2.160	1.080	660	300
5	Đường 17 tháng 3	1.320	660	360	240
6	Đường Trịnh Hoài Đức	780	420	180	120
7	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	420	180	150	120
	Đoạn còn lại	360	180	150	120
8	Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	960	480	300	180
9	Đường Gia Canh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối	2.760	720	540	420
	Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa Định Quán	2.100	720	480	300
10	Đường Thú y				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.020	420	240	120
	Đoạn còn lại	480	240	180	120
11	Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Cách mạng tháng 8 đến Cổng Lớn	1.020	480	300	180
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định	720	360	240	180

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)				
	Đoạn từ Trung tâm y tế Huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền	2.040	780	480	300
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	1.560	720	480	240
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ	1.740	840	540	300
14	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu phố chợ (bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ)	3.960	1.080	780	600
	Đoạn từ khu phố chợ đến Cách mạng tháng 8	2.520	900	540	360
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)				
	Đoạn từ Trung tâm dân số KHHGD đến đường Ngô Quyền	1.860	900	540	300
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách mạng tháng 8	1.800	900	540	300
16	Đường Ngô Quyền				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo	2.100	960	660	360
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cách mạng tháng 8	1.320	660	600	300
17	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	1.860	900	600	300
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	1.320	660	540	300
18	Đường Nguyễn Ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh	3.900	1.080	780	600
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới thị trấn Định Quán)	360	180	150	120
20	Đường Lê Lai	1.560	780	540	240
21	Đường Lê Lợi	1.740	840	600	240
22	Đường Chu Văn An	1.320	660	600	300
23	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.140	660	480	300

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Nguyễn Du	1.140	660	480	300
25	Đường Lý Thường Kiệt	1.140	660	480	300
26	Đường Ngô Thời Nhiệm	1.140	660	480	300
27	Đường Phạm Ngũ Lão	1.140	660	480	300
28	Đường Nguyễn Chí Thanh	780	360	240	180
29	Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (nối từ Trường mầm non Hoa Hồng đến ranh giới xa Phú Lợi)	720	360	300	180
IX	THỊ TRẤN TÂN PHÚ				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2	1.020	330	270	150
	Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)	1.500	480	300	240
	Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh	1.800	480	390	270
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài	2.700	720	540	420
	Đoạn từ đường Tà Lài đến Chi Cục thuế huyện Tân Phú	3.600	900	660	540
	Đoạn từ chi Cục thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch	3.000	840	600	480
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh thị trấn Tân Phú				
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoàn Dung	1.920	480	360	270
	Đoạn từ cuối cây xăng Đoàn Dung đến hết ranh thị trấn Tân Phú	1.860	540	420	300
2	Đường Lê Quý Đôn	540	270	210	150
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	1.020	450	300	180
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	600	300	210	150

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung	1.020	450	300	180
	Đoạn từ Trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường Dân tộc nội trú	1.200	450	300	180
	Đoạn từ Trường Dân tộc nội trú đến đường Tà Lài				
	Đoạn từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng	1.380	480	270	210
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài	1.440	480	270	210
5	Đường Nguyễn Tất Thành				
	Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài	1.440	450	270	210
	Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	1.920	900	600	360
6	Đường Nguyễn Thị Định				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 tới ngã tư Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú (đoạn ban đầu)	720	360	270	180
	Đoạn từ đầu Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)	600	300	240	150
8	Đường Nguyễn Thượng Hiền	660	330	270	180
7	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú	2.400	900	480	360
	Đoạn còn lại	2.460	990	480	360
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	720	360	270	180
9	Đường Phạm Ngọc Thạch	1.320	390	300	210
10	Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)	720	360	270	180
11	Đường Trương Công Định	840	420	300	180

ĐVT: 1.000 đồng m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành)	720	360	270	180
13	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.280	900	540	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	1.500	480	300	210
	Đoạn từ đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến ranh giới xã Phú Lộc	1.020	300	240	150
14	Đường Trà Cỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ	1.500	480	330	210
	Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ	1.080	420	300	180
15	Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	1.200	600	420	180
16	Đường Chu Văn An	2.400	600	480	360
17	Đường Hùng Vương	1.320	480	360	210
18	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ	540	270	210	150
19	Đường D1 (đi khu tái định cư 9,7 ha - Thị trấn Tân Phú)	720	360	300	180
X	THỊ TRẤN VĨNH AN				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp xã Trị An đến Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)	960	480	360	240
	Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 2 (khu phố 4) đến Trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 1 (khu phố 3)	1.320	600	480	360
2	Đường Lạc Long Quân (ĐT 768 - đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu				
	Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn	1.680	840	540	480
	Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung	2.100	900	540	480
3	Đường Phan Chu Trinh (ĐT 768 - đoạn từ ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu đến ngã ba Điện lực)	1.800	900	540	480

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương	3.000	900	720	540
	Đoạn từ cầu Đồng Nai (cầu Cứng) đến cầu Chiến khu D	600	300	240	180
5	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)				
	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An	3.000	1.080	780	480
	Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện Vĩnh Cửu	4.500	1.500	1.080	720
	Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến giáp đường Lê Đại Hành	3.300	1.080	780	660
	Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn	2.700	1.020	660	540
	Đoạn từ ngã tư đập tràn đến công Công ty Thủy điện Trị An	1.800	900	600	540
	Đường Quang Trung				
6	Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến hết Trường THPT Trị An	3.300	1.020	720	540
	Đoạn từ Trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)	3.000	1.020	720	540
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn	1.260	600	540	480
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767- ngã 4 UBND huyện Vĩnh Cửu) đến Trường THCS Lê Quý Đôn	3.300	1.080	780	600
7	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ	2.100	900	540	480
	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng	1.800	900	540	480
8	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)	1.680	840	600	540
9	Đường tỉnh 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)	1.260	600	540	480
10	Đường Hồ Xuân Hương	1.200	600	540	480

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Đoàn Thị Điểm				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường đi KP2 thị trấn Vĩnh An	1.200	600	540	480
	Đoạn từ ĐT 762 vào 800m	720	360	300	240
12	Đường Bà Huyện Thanh Quan	2.400	840	600	540
13	Đường Chu Văn An	2.400	840	660	480
14	Đường Ngô Quyền	1.800	900	570	480
15	Đường Hùng Vương	1.800	900	570	480
16	Đường Nguyễn Trung Trực	2.100	840	600	540
17	Đường Hoàng Văn Thụ	1.320	660	600	360
18	Đường Phan Đình Phùng	1.260	600	540	480
19	Đường Lý Thái Tổ	1.260	600	540	480
20	Đường Lê Duẩn	1.260	600	540	480
21	Đường Võ Văn Tần	1.200	600	540	480
22	Đường Hồ Biểu Chánh	1.800	900	600	480
23	Đường Trần Hữu Trang	1.800	720	540	480
24	Hương lộ 24	900	420	330	300
25	Đường Trung tâm Khu phố 2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực)	1.260	600	540	480
26	Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)	1.200	600	510	420

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC X

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Hương lộ 2				
	Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã	5.400	3.600	1.800	900
	Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp	4.200	2.400	1.200	900
	Đoạn còn lại	3.000	1.800	1.080	900
2	Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc xã Long Hưng)	3.000	1.800	1.020	900
II	HUYỆN LONG THÀNH				
1	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước)	6.600	2.340	1.620	1.260
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu	5.400	2.160	1.620	1.260
	Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành	7.200	2.340	1.620	1.080
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)	4.980	2.340	1.620	1.080
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An	5.400	2.340	1.620	1.080
	Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm	4.980	2.340	1.380	1.080
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến cầu Suối Cả	4.320	2.100	1.380	1.080
	Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	3.060	1.500	1.260	1.080
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	4.320	1.980	1.380	1.080

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước	3.180	1.560	1.260	1.080
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	4.320	1.980	1.380	1.080
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ	4.980	2.160	1.380	1.080
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An	2.520	1.260	1.020	780
3	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	6.000	2.160	1.380	960
4	Hương lộ 21				
	Đoạn qua xã An Phước	2.880	1.380	1.200	960
	Đoạn qua xã Tam An	2.520	1.260	1.080	960
5	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	5.400	2.160	1.380	960
	Đoạn qua xã Bình Sơn	4.500	1.800	1.380	960
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	3.180	1.560	1.080	780
	Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	3.420	1.740	1.080	780
	Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường tiểu học Bình An)	2.760	1.320	1.080	780
	Đoạn qua xã Bình An (từ Trường tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	3.180	1.560	1.080	780
6	Hương lộ 10				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến hết ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn	2.160	1.080	960	780
	Đoạn từ ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu (cũ)	2.160	1.080	960	780
	Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh giới xã Suối Trầu (cũ) đến giáp ranh giới huyện Cẩm Mỹ)	3.060	1.500	1.080	780
7	Đường 25B (qua xã Long An)	4.860	2.160	1.620	1.080
8	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ)	4.680	1.800	1.380	960

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)	6.000	1.800	1.380	1.080
10	Hương lộ 12 (đường Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch)	3.060	1.500	1.080	780
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến khu tái định cư	3.600	1.800	1.380	1.080
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Phước Bình	2.520	1.260	960	720
17	Đường vào UBND xã Bàu Cạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ	3.600	1.800	1.260	960
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	2.880	1.380	1.080	960
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bàn Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	3.420	1.740	1.260	960
	Đoạn từ cầu Bàn Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	2.160	1.080	960	780
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1	3.600	1.800	1.260	960
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã	2.760	1.320	1.020	780
14	Đường nhựa xã Phước Bình giáp ranh thị xã Phú Mỹ	2.880	1.380	1.080	780
15	Đường Vũ Hồng Phô	3.720	1.860	1.380	1.080
16	Đường Bưng Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)	3.420	1.740	1.260	960
17	Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)	3.060	1.500	1.260	1.080
18	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769)	3.060	1.500	1.260	1.080
19	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phụng Hưng - xã An Phước)	2.160	1.080	960	780
20	Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước)	3.600	1.800	1.260	960
21	Đường vào khu dân cư Suối Quýt (Ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)	1.800	840	720	540

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường liên xã An Phước - Tam An	3.060	1.500	1.260	1.080
23	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành)	2.880	1.380	1.260	1.080
24	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mủ cao su đến giáp ranh xã Lộc An)	2.760	1.320	1.080	780
25	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)	2.760	1.320	1.080	780
26	Đường Trần Văn Ôn	4.140	1.980	1.380	1.080
27	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới xã Bình Sơn)	3.600	1.380	1.260	1.080
28	Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)	3.720	1.380	1.260	1.080
29	Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành)	3.720	1.800	1.380	1.080
30	Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành)	4.320	2.100	1.380	1.080
31	Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - Thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51A đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)	5.400	2.160	1.380	1.080
32	Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành)	3.720	1.800	1.260	960
33	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An)	9.000	3.720	2.760	1.800
34	Đường Trần Quang Diệu (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An)	3.120	1.500	1.320	960
35	Đường Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức	2.340	1.200	1.020	720
36	Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cày đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)	1.620	780	720	600
III	HUYỆN NHƠN TRẠCH				
1	Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	3.900	1.560	1.200	840

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội	3.540	1.560	1.260	960
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	3.300	1.560	1.260	840
3	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh	3.900	1.560	1.200	840
4	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Thọ	4.680	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Phước An	4.320	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	3.900	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Phú Đông	5.100	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Đại Phước	5.880	1.560	1.200	960
5	Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến cầu Phước Thiện	5.100	2.100	1.620	1.260
	Đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện	7.200	2.100	1.620	1.200
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội)	4.680	2.100	1.620	1.200
	Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường tiểu học Phú Hội	4.320	1.980	1.560	1.200
	Đoạn từ Trường tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân	3.900	1.920	1.560	1.200
	Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	4.680	1.980	1.560	1.200
	Đoạn Đường tỉnh 769 cũ, từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ	3.540	1.560	1.260	960
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà	3.720	1.800	1.380	1.020
	Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1	7.200	2.100	1.560	1.260
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái	7.200	1.980	1.560	1.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Quách Thị Trang	3.900	1.800	1.380	1.020
7	Đường Trần Văn Trà	5.460	1.980	1.560	1.200
8	Đường Trần Nam Trung (đường dọc 30 cũ)	3.540	1.560	1.260	960
9	Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)				
	Đoạn từ Hương lộ 19 đến giáp đường đê Ông Kèo	3.900	1.560	1.260	960
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	4.680	1.560	1.260	960
10	Đường Trần Phú (đường 319B cũ)				
	Đoạn qua xã Phước Thiện từ ngã 3 Bến Cam đến công ty Kim Phong	7.200	2.100	1.620	1.200
	Đoạn qua xã Phước Thiện từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiện	5.100	1.980	1.380	1.080
	Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An	3.900	1.560	1.260	960
11	Đường Cây Dầu	2.760	1.320	1.080	780
12	Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông)	3.120	1.380	1.080	780
13	Đường Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân)	2.640	1.320	1.080	780
14	Đường Đào Thị Phần (đường Chấn nước cũ)	2.760	1.320	1.080	780
15	Đường Nguyễn Văn Ký (Hương lộ 12 cũ)	3.060	1.500	1.200	840
16	Đường đê Ông Kèo				
	Đoạn qua các xã: Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông	2.880	1.380	1.080	780
	Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 thánh thất Phú Hữu)	3.120	1.260	1.020	780
17	Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ)	2.820	1.260	1.020	780
18	Đường ấp 3 xã Phước Khánh	2.340	1.200	1.020	780
19	Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)	4.320	1.560	1.200	840
20	Đường xã Long Tân (đường Miễu)	2.940	1.500	1.260	960
21	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường 319B đến Hương lộ 19 xã Phước An)	3.900	1.560	1.200	840

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đò cũ)	3.900	1.980	1.560	1.200
23	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)	4.320	1.560	1.200	840
24	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)	3.540	1.560	1.200	840
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)	3.900	1.560	1.200	840
26	Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào Trường THCS Phước An)				
	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến Trường THCS Phước An	4.320	1.560	1.200	840
	Đoạn còn lại	3.900	1.560	1.200	840
27	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch)	2.340	1.200	960	780
28	Đường Trần Văn Ôn (đường từ Trường mầm non Hoa sen đến Trường THCS Long Tân)				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	3.540	1.560	1.200	840
	Đoạn còn lại	3.120	1.380	1.080	780
29	Đường Nguyễn Thị Nhật (đường dốc nhà thờ Phú Hội)	3.300	1.380	1.080	780
30	Đường vào Cù Lao Ông Cồn	2.760	1.320	1.200	780
31	Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường — THPT và THCS Phước Thiện)	3.120	1.380	1.080	780
32	Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiện)	3.300	1.380	1.080	780
33	Đường Bến Chùa (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện)	2.820	1.380	1.080	780
34	Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện)	2.820	1.380	1.080	780
35	Đường ranh ấp Tràu - Bến Sắn	2.820	1.380	1.080	780
36	Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiện)	2.940	1.380	1.080	780
37	Đường Nguyễn Kim Quy	2.760	1.320	1.080	780
38	Đường Ngô Gia Tự	2.760	1.320	1.080	780
39	Đường Lê Đức Thọ	2.760	1.320	1.080	780

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường Thích Quảng Đức	2.760	1.320	1.080	780
41	Đường Vũ Hồng Phô	2.760	1.320	1.080	780
42	Đường Phạm Văn Thuận	2.760	1.320	1.080	780
43	Đường 28 tháng 4	2.760	1.320	1.080	780
44	Đường Hồ Tùng Mậu	2.760	1.320	1.080	780
45	Đường Phan Đăng Lưu	2.760	1.320	1.080	780
46	Đường Hoàng Văn Thụ	2.760	1.320	1.080	780
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.760	1.320	1.080	780
48	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.760	1.320	1.080	780
49	Đường Nguyễn An Ninh	2.760	1.320	1.080	780
50	Đường Hoàng Minh Châu	2.760	1.320	1.080	780
51	Đường Nguyễn Hữu Thọ	2.760	1.320	1.080	780
52	Đường Trần Đại Nghĩa	2.760	1.320	1.080	780
53	Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiên	3.120	1.380	1.080	780
54	Đường giáp ranh xã Phước Thiên - thị trấn Hiệp Phước	3.300	1.380	1.080	780
55	Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ)	3.120	1.380	1.080	780
56	Đường Rạch Mới (xã Phước An)	3.120	1.380	1.080	780
57	Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội)	3.120	1.380	1.080	780
58	Đường Bờ (xã Phú Hội)	3.120	1.380	1.080	780
59	Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân	3.180	1.380	1.080	780
60	Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân)	3.180	1.380	1.080	780
61	Đường vào Trường THCS Phước Khánh	3.180	1.380	1.080	780
62	Đường vào bến đò Phước Khánh	3.360	1.380	1.080	780
63	Đường Trường mầm non Phước Khánh	3.180	1.380	1.080	780
64	Đường Phan Văn Đáng	3.120	1.380	1.080	780
65	Đường Dương Văn Thị (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Phú Hữu)	3.120	1.380	1.080	780

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
66	Đường Vàm Ô (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
67	Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
68	Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
69	Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
70	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối)	3.180	1.380	1.080	780
71	Đường từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ (đường Cộng Đồng xã Đại Phước)	3.180	1.380	1.080	780
72	Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (xã Phước Khánh)	3.120	1.380	1.080	780
73	Đường giáp ranh xã Phú Đông-Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng)	3.180	1.380	1.080	780
74	Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh)	3.180	1.380	1.080	780
75	Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)	3.120	1.380	1.080	780
76	Đường vào giáo xứ Tân Tường (xã Long Tân)	3.060	1.380	1.080	780
77	Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh)	3.180	1.380	1.080	780
78	Đường vào khu tái định cư Phước Thiện (xã Phước Thiện)	3.540	1.440	1.080	780
IV	THÀNH PHỐ LONG KHÁNH				
1	Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn)	1.560	660	440	340
2	Đường Lê A				
	Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm	1.200	540	350	250
	Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc	1.080	480	350	250
3	Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín nghĩa xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất (tiếp theo đường Lê A đến hết đường)	900	450	350	250
4	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)	840	420	350	250

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Suối Tre - Bình Lộc (đoạn qua xã Bình Lộc)	900	510	360	250
6	Đường Bình Lộc - Cây Đa (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang	840	420	350	250
	Đoạn còn lại	840	420	350	240
7	Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Đa đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	660	330	290	240
8	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến chùa Quảng Hạnh Tự	900	450	350	240
	Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến cơ sở Thủ Mây	960	480	350	240
	Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc	900	430	300	240
9	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang)	720	360	300	240
10	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)				
	Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	900	430	350	240
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chồn - Bàu Cối	720	360	300	240
11	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	900	430	350	240
12	Đường Hàm Nghi (đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang)	900	430	360	240
13	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	900	430	350	240
14	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	900	430	300	240
15	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)	900	430	300	240

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m	1.140	480	350	240
	Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà	1.020	430	350	240
	Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	960	430	350	240
17	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)				
	Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình	960	430	350	240
	Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Phú	900	430	300	240
18	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc)	900	430	300	240
19	Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm)	960	480	350	240
20	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm)	1.560	600	450	240
21	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn)	720	300	270	240
22	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư	840	420	350	240
	Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp ranh xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	720	360	350	240
23	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	Đoạn từ Nhà máy mù đến ngã ba đường đi Xuân Quế	840	420	350	240
	Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn	720	360	350	240
24	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	720	360	350	240
V	HUYỆN XUÂN LỘC				
1	Quốc lộ 1A				
1.1	Đoạn qua xã Xuân Định				
	Đoạn Trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)	1.800	720	420	330
	Các đoạn còn lại	1.620	720	420	330

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.2	Đoạn qua xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	1.680	720	420	330
	Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	1.800	720	420	330
	Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	1.680	720	420	330
1.3	Đoạn qua xã Xuân Phú				
	Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m	1.680	720	390	300
	Các đoạn còn lại	1.560	720	390	300
1.4	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)	2.100	720	420	330
	Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	1.920	720	420	330
	Các đoạn còn lại	1.800	720	420	330
1.5	Đoạn qua xã Xuân Hiệp				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối	1.920	720	420	330
	Đoạn từ suối đến hết giáo xứ RuSeyKeo	1.800	720	420	330
	Các đoạn còn lại	1.680	720	420	330
1.6	Đoạn qua xã Xuân Tâm				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường mầm non áp 6	1.680	720	390	300
	Đoạn từ giáp Trường mầm non áp 6 đến hết chùa Quảng Long	1.440	660	390	300
	Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	1.800	720	390	300
	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng	1.620	660	390	300
1.7	Đoạn qua xã Xuân Hưng				
	Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	1.440	660	390	300
	Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m	1.620	660	390	300
	Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận	1.740	660	390	300

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng	1.620	660	390	300
	Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa	1.320	600	390	300
1.8	Đoạn qua xã Xuân Hòa				
	Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông	1.200	600	390	300
	Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.320	600	390	300
2	Đường tỉnh 766				
2.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang	1.200	600	390	300
	Từ giáp Chùa Long Quang đến Ngã ba Suối Cao	1.320	600	390	300
	Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương	1.080	540	390	300
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Trường	960	480	360	270
2.2	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến Cây xăng số 9	1.080	540	360	270
	Đoạn từ Cây xăng số 9 đến Chợ Tân Hữu	960	480	360	270
	Đoạn từ Chợ Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.200	600	360	270
3	Đường tỉnh 765				
3.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	2.040	720	420	330
	Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền	1.800	720	420	330
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết Cây xăng Đình Hường	1.560	600	390	300
	Đoạn từ giáp Cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	1.500	600	390	300
	Các đoạn còn lại qua xã Suối Cát	1.440	540	390	300
3.2	Đoạn qua xã Xuân Hiệp	1.440	540	390	300

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Đoạn qua xã Lang Minh				
	Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	1.560	600	390	300
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	1.320	540	390	300
4	Đường tỉnh 763				
4.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cây xăng Gia Nguyễn Minh	1.680	660	420	330
	Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ	1.560	600	390	300
4.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa	1.440	600	390	300
	Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m)	1.680	660	420	330
	Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao	1.320	540	390	300
	Đoạn còn lại xã Xuân Thọ	1.200	540	390	300
4.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)	1.440	600	390	300
	Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vi 300m)	1.320	540	390	300
	Đoạn giáp ranh huyện Định Quán	1.560	600	390	300
	Đoạn còn lại xã Xuân Bắc	1.320	540	390	300
5	Đường Xuân Định - Lâm San (xã Xuân Định, Bảo Hòa)				
	Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	1.680	600	390	300
	Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị	1.440	600	390	300
	Đoạn từ giáp Nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo	1.320	540	390	300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân	840	420	330	240
	Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú	600	300	240	180
	Đoạn còn lại	720	360	300	240
7	Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)				
	Từ Quốc lộ 1A vào 300m	840	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240
8	Đường Xuân Lộc - Long Khánh				
8.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	1.080	540	360	270
	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	960	480	360	270
8.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	1.080	540	360	270
	Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	1.200	540	360	270
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ	840	420	330	240
8.3	Đoạn qua xã Suối Cao	840	420	330	240
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu 100m	960	480	330	240
	Đoạn tiếp theo đến 400m	840	420	330	240
	Đoạn tiếp theo đến qua Nhà máy cồn 200m	720	360	300	240
	Đoạn còn lại	780	390	300	240
10	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1A đến Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)	960	480	330	240
	Đoạn tiếp theo đến hết Kho xưởng (Nguyễn Sáng)	840	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				
11.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc	720	360	300	240
	Đoạn từ ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao	780	390	300	240
11.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m	720	360	300	240
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	780	390	300	240
	Đoạn còn lại xã Suối Cao	540	270	240	210
12	Đường Gia Ty - Suối Cao (xã Suối Cao)	780	390	300	240
13	Đường trung tâm xã Suối Cao di cao su (xã Suối Cao)				
	Đường trung tâm xã (phạm vi 250m)	780	390	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	780	390	300	240
15	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh)	780	390	300	240
16	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc)	780	390	300	240
17	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
18	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
19	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
20	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định)	1.200	540	360	270
21	Đường Suối Rét B (xã Xuân Định)	780	390	300	240
22	Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Xuân Hòa 5	780	390	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
23.1	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa	780	390	300	240
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành	480	240	210	180
23.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	780	390	300	240
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cao	480	240	210	180
23.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre	720	360	300	240
	Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu Số 2	540	270	240	180
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc	480	240	210	180
24	Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định)	1.440	600	390	300
25	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	780	390	300	240
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)	480	240	210	180
26	Đường đôi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến 500m	720	360	300	240
	Các đoạn còn lại	540	270	240	180
27	Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến 300m	720	360	300	240
	Các đoạn còn lại	540	270	240	180
28	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
29	Đường C2 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
30	Đường C4 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
31	Đường L6 - ấp Thọ Lộc (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường B7 - ấp Thọ Bình (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
33	Đường cây số 5 (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
34	Đường số 3 ấp Trung Lương (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
35	Đường Cây Keo (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
36	Đường cây số 2 (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
37	Đường Suối Lạnh (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
38	Đường Trung Tín (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
39	Đường Thành Công (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
40	Đường Mả Vôi đi ấp Bưng Cản (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Tổ 13	780	390	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180
41	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Suối Cạn	780	390	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180
42	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
43	Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
44	Đường Xuân Hiệp - Gia Lào (đoạn qua Xuân Hiệp)	720	360	300	240
45	Đường Xuân Hiệp 11	720	360	300	240
46	Đường Việt Kiều 1 (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
47	Đường Việt Kiều 2 (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
48	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
49	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
50	Đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
51	Đường Bình Hòa - Long Khánh (xã Xuân Phú)	720	360	300	240
52	Đường Làng Dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Bình Hòa	720	360	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180
53	Đường nội ấp Bình Xuân 1 (xã Xuân Phú)	720	360	300	240
54	Đường nội ấp Bình Xuân 2 (xã Xuân Phú)	720	360	300	240

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
55	Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
56	Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh)	540	270	240	180
57	Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)	720	360	300	240
58	Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao)	540	270	240	180
59	Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao)	540	270	240	180
60	Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa)	540	270	240	180
61	Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa)	540	270	240	180
62	Đường vào Hồ Núi Le (xã Xuân Trường)	720	360	300	240
63	Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (xã Xuân Tâm)	900	420	300	240
65	Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm)	900	420	300	240
66	Đường NaGoa (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
67	Đường Hùng Vương				
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp	1.800	720	420	330
	Đoạn qua xã Xuân Trường	1.320	600	390	300
68	Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
69	Đường Xuân Trường - Trảng Táo (xã Xuân Trường)	720	360	300	240
70	Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
71	Đường xóm Huế - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
72	Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
73	Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
74	Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
75	Đường Đông Trung Lương (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
76	Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành)	540	270	240	180
77	Đường Cây Me - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
78	Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp)	900	420	300	240

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
79	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp	840	420	300	240
80	Đường Xuân Hiệp 12	720	360	300	240
81	Đường Xuân Hiệp 14	720	360	300	240
82	Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
83	Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22	720	360	300	240
84	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh	900	420	300	240
85	Đường Xuân Hiệp 2	720	360	300	240
86	Đường Xuân Hiệp 3	720	360	300	240
87	Đường Xuân Hiệp 4	720	360	300	240
88	Đường Xuân Hiệp 5	720	360	300	240
89	Đường Xuân Hiệp 6	720	360	300	240
90	Đường Xuân Hiệp 7	720	360	300	240
91	Đường Xuân Hiệp 8	720	360	300	240
92	Đường Xuân Hiệp 9	720	360	300	240
93	Đường Xuân Hiệp 10	720	360	300	240
94	Đường Xuân Hiệp 16	720	360	300	240
95	Đường Xuân Hiệp 17	720	360	300	240
96	Đường Xuân Hiệp 25	720	360	300	240
97	Đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
98	Đường đi Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
99	Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
100	Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
101	Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
102	Đường vào đôi đất đỏ (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
103	Đường SaBi (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
104	Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
105	Đường hẻm cầu Gia Tráp	540	270	240	180
106	Đường Bà Rét	540	270	240	180
107	Đường Nông Doanh 1 (xã Xuân Định)	540	270	240	180

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
108	Đường Nông Doanh 2 (xã Xuân Định)	540	270	240	180
109	Đường Nông Doanh 3 (xã Xuân Định)	540	270	240	180
110	Đường văn hóa Nông Doanh (xã Xuân Định)	540	270	240	180
111	Đường Xuân Phú 16 (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
112	Đường Xuân Phú 19 (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
113	Đường Xuân Phú 29 (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
114	Đường Trường An (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
115	Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 ông Sang	780	360	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180
117	Đường Xuân Hòa 3 (xã Xuân Hòa)	540	270	240	180
118	Đường 8/3 (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
119	Đường lô 13 (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
120	Đường tổ 6-7 (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
121	Đường 30/4 (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
122	Đường 19/5 (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
123	Đường 3/2 (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
124	Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
125	Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu	780	360	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180
VI	HUYỆN CẨM MỸ				
1	Quốc lộ 56				
	Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	1.320	600	430	330
	Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa	1.800	840	510	420
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ	2.040	960	510	420

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ	1.680	840	510	420
	Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến hết xã Long Giao	1.440	720	510	420
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Giao đến hết Bru điện xã Xuân Mỹ	1.560	720	430	330
	Đoạn từ giáp Bru điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức	1.200	600	430	330
2	Đường tỉnh 764				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ	1.560	780	430	330
	Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2	1.200	600	430	330
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc	1.320	600	430	330
	Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray	1.500	720	430	330
	Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray	1.800	780	430	330
	Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray	2.100	960	430	330
	Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức	1.680	780	430	330
	Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc	1.200	600	430	330
3	Đường tỉnh 765				
	Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai	1.320	660	430	330
	Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)	1.500	720	430	330
	Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	1.320	660	430	330
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu	1.800	840	430	330
	Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray	2.100	960	430	330

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thê	1.800	840	430	330
	Đoạn từ cầu Suối Thê đến hết chùa Thiên Ân	1.500	720	430	330
	Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm Sơn (-200 m)	1.200	600	430	330
	Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm Sơn (-200 m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa	1.440	720	430	330
	Đoạn từ giáp cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường Ấp 5 Lâm Sơn - Quảng Thành	1.080	540	430	330
	Đoạn từ ngã ba đường Ấp 5 Lâm Sơn - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét	780	390	300	240
4	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết khu Trung tâm hành chính huyện	1.920	960	510	420
	Đoạn từ giáp khu Trung tâm hành chính huyện đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường	1.800	900	510	420
	Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	1.680	840	510	420
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm Sơn)				
	Đoạn từ cầu Suối Hai đến Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m)	1.500	720	350	240
	Đoạn từ Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m)	1.320	660	350	240
	Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Công đồng xã Xuân Bảo	1.500	720	350	240
	Đoạn từ Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Công đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng	1.080	540	350	240
	Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình	1.320	600	350	240
	Đoạn từ Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100 m)	1.500	720	350	240
	Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100 m) đến cầu Bảo Bình	1.320	600	350	240
	Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lúc	1.080	540	360	240

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình	960	480	350	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	780	390	300	240
	Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2	900	420	330	240
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh xã Lâm Sơn	780	390	300	240
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường tỉnh 765	1.080	540	360	240
6	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Đông - Xuân Tâm)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan	1.080	540	350	240
	Đoạn từ cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú	900	420	330	240
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	780	390	300	240
7	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y	1.080	540	430	330
	Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn	1.200	600	420	300
	Đoạn từ đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.080	540	360	240
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	840	420	360	240
	Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường Ấp 4 - Xuân Tây	720	360	300	240
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	720	360	300	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp Khu tái định cư xã Xuân Quế	840	420	330	240
	Đoạn từ Khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đò - Suối Sâu	1.080	540	360	240
	Đoạn còn lại	840	420	330	240

DVT: 1.000 đồng.m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)	960	480	350	240
	Đoạn còn lại	780	360	300	240
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình	840	420	330	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình	720	360	300	240
	Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến đường Xuân Định - Lâm Sơn (+300 m)	1.080	540	360	240
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm Sơn (+300 m) đến giáp Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây	840	420	330	240
	Đoạn từ Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây	960	480	350	240
	Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765	1.080	540	360	240
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	720	360	300	240
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre	720	360	300	240
14	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.500 m)	840	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức				
	Đoạn từ Hương lộ 10 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức	960	480	420	330
	Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh	900	450	350	240
	Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến hồ Cầu Mới	900	450	350	240
16	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây				
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm Sơn đến Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m)	960	480	350	240
	Đoạn từ Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà	840	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa				
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San vào 500 m	900	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240
18	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn	960	480	420	330
19	Đường Hương lộ 10 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn	960	480	420	330
20	Đường Long Giao - Bảo Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	480	360
	Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình	960	480	420	330
	Đoạn còn lại	780	390	330	240
21	Đường Tân Bình	780	390	330	240
22	Đường Ấp 3 Lâm San - Quảng Thành	720	360	300	240
23	Đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành	720	360	300	240
24	Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc	720	360	300	240
25	Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn				
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)	720	360	300	240
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn	840	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240
26	Đường ấp 6 - 7 Sông Ray	720	360	300	240
27	Đường Láng Me - Cọ Dầu	720	360	300	240
28	Đường La Hoa - Rừng Tre	720	360	300	240
29	Đường vào Khu công nghệ cao công nghệ Sinh học	960	480	420	330
30	Đường ấp 4 xã Xuân Tây				

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)	840	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240
31	Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây	720	360	300	240
VII	HUYỆN TRẢNG BOM				
1	Quốc lộ 1 A				
	Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	10.200	4.800	3.000	2.400
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	7.200	3.360	2.100	1.680
	Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	5.700	2.280	1.500	1.200
	Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	4.320	1.800	1.200	840
	Đoạn từ Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp	4.920	1.980	1.320	840
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến	5.400	2.040	1.380	900
	Đoạn qua xã Quảng Tiến	5.700	2.220	1.560	1.020
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	5.100	1.680	1.200	840
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa	4.200	1.680	1.200	840
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa	5.100	1.800	1.260	840
	Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	4.320	1.800	1.260	840
	Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	3.360	1.500	960	660
2	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km	1.380	720	540	360
	Các đoạn còn lại (Đường tỉnh 762)	900	480	390	270

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	10.200	4.800	3.000	1.800
	Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	7.200	3.360	2.100	1.260
	Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường tiểu học Sông Mây	5.040	2.400	1.500	900
	Đoạn từ Trường tiểu học Sông Mây đến cầu Sông Thao	3.540	1.380	1.080	660
4	Đường vào Trường dạy nghề Hồ Nai 3				
	Đoạn 300m đầu	4.380	2.100	1.500	900
	Đoạn còn lại	3.900	1.920	1.500	900
5	Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)	4.800	2.100	1.500	900
6	Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)	4.080	1.980	1.380	900
7	Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hồ Nai 3)	3.600	1.800	1.380	900
8	Đường bên hông giáo xứ Sài Quát (400m xã Hồ Nai 3)	3.600	1.800	1.380	900
9	Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3)	3.600	1.800	1.380	900
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)				
	200m đoạn đầu	3.600	1.800	1.380	900
	1.800m đoạn còn lại	2.400	1.200	1.020	660
11	Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (Hồ Nai 3)	4.500	1.980	1.380	900
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)				
	Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh	3.120	1.560	960	660
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ôn	2.700	1.200	840	540
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh	2.520	1.200	840	540
13	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	5.100	1.980	1.380	900
	Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn	3.600	1.560	1.200	780

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	4.500	2.040	1.380	900
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền	3.780	1.500	1.080	720
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	3.900	1.680	1.080	720
	Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)	3.300	1.380	840	600
15	Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ), từ đường Võ Nguyên Giáp đến cuối đường	2.040	1.020	840	600
16	Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh- Giang Điền				
	Đoạn giáp ranh thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	4.320	2.100	1.440	900
	Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền	3.900	1.920	1.440	900
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3 tháng 2	4.920	2.100	1.440	900
	Đoạn còn lại	4.920	2.100	1.440	900
18	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)				
	Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt	3.300	1.560	960	660
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn	1.800	960	660	450
	Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	2.520	1.080	720	510
	Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dừng	2.280	1.020	660	480
	Đoạn từ cây xăng Xuân Dừng đến phường Tam Phước TP. Biên Hòa	3.600	1.440	960	660
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)	3.300	1.560	1.020	660
20	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền)	3.900	1.500	960	660

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu số 1	2.100	1.080	720	540
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao	1.440	720	540	390
	Đoạn qua xã Sông Thao	960	480	390	270
	Đoạn qua xã Bàu Hàm	900	480	370	250
22	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa	2.580	1.260	1.020	720
	Đoạn còn lại	1.560	780	660	480
23	Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường ray xe lửa	1.620	780	600	420
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến đường 20 (Hưng Long- Lộ 25 đoạn còn lại).	1.080	540	450	360
24	Đường 15 (từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa xã Hưng Thịnh)	2.100	1.020	900	720
25	Đường Tráng Bom - Thanh Bình				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tráng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)	2.400	1.080	720	540
	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)	1.800	840	600	450
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)	1.080	540	420	360
	Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)	1.500	720	600	420
	Từ ngã tư Tân Lập đến hết Trường tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)	1.380	660	570	390
	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình	900	480	420	300
26	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Tráng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo)	1.800	900	720	540

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh xã Sông Trầu)	1.800	900	720	540
28	Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình)	720	360	270	180
29	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)	780	360	270	210
30	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến cầu 1 tấn xã Tây Hòa)	1.920	960	840	540
31	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A xã Tây Hòa)				
	Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa	1.920	960	840	540
	Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)	1.440	720	600	420
32	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)	1.920	960	840	540
33	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường ray xe lửa xã Tây Hòa)	1.920	960	840	540
34	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa)	1.920	960	840	540
35	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)	720	360	300	210
36	Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm, xã Sông Thao)	720	360	300	210
37	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình)	720	360	300	210
38	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 A vào 500m	1.680	840	660	420
	Đoạn còn lại	1.200	600	480	360
39	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu	6.000	2.280	1.620	1.020
40	Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61	4.500	2.040	1.440	840
41	Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa)	3.300	1.500	900	600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Võ Nguyên Giáp	5.100	2.040	1.380	840
43	Đường Đông Hòa 7km				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	2.280	1.080	900	720
	Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa- Hưng Thịnh - Trung Hòa	1.680	840	720	480
	Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.080	540	450	360
44	Đường Hưng Nghĩa (đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)	960	480	420	300
45	Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh)	3.600	1.800	1.080	720
46	Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền)	2.400	1.260	840	600
47	Đường áp 1 đi áp 2 (xã Sông Trầu)	1.500	720	600	420
48	Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu)	1.020	480	420	360
49	Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi áp 4, áp 5 (xã Sông Trầu)	1.560	780	600	480
50	Đường công Nhà văn hóa áp 4 đi áp 1 (xã Sông Trầu)	1.560	780	600	480
51	Đường số 25 (từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh)	2.100	1.020	900	600
52	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền)	3.000	1.500	960	660
53	Đường liên ấp 2-3-4 (từ đường nhựa giáp ranh huyện Long Thành đến đường áp 2 xã An Viễn)	1.560	780	660	480
54	Đường áp 2 (từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su xã An Viễn)	1.380	660	540	480
55	Đường áp 5 - áp 6 (từ đường áp 4 - áp 5 đến cuối đường xã An Viễn)	1.680	840	720	510
56	Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu)	1.920	960	720	540

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao (điểm đầu đường Trảng Bom - Thanh Bình, điểm cuối đường 19/5 xã Sông Trầu, Sông Thao, Cây Gáo)				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)	900	420	330	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)	780	360	300	210
58	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)	960	480	390	270
59	Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2 (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)	780	360	300	240
60	Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24)	780	360	300	210
61	Đường Tây Hòa - Trung Hòa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Ông Đình (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)	1.920	960	780	540
	Đoạn từ cầu Ông Đình đến ngã 3 cuối đường (xã Tây Hòa)	1.500	720	540	450
62	Đường công chính ấp văn hóa An Bình (từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Yên Thành)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường ray xe lửa	2.100	1.020	840	660
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến ngã ba Yên Thành	1.500	720	540	420
63	Đường Dốc Độc (từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km (đoạn từ đường ray xe lửa đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa)	1.380	660	480	360
VIII	HUYỆN THỐNG NHẤT				
1	Quốc lộ 1A				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc	3.480	1.080	780	540

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt	3.840	1.200	870	540
	Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến cuối khu dân cư Xóm Hố	4.020	1.200	870	600
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	3.840	1.200	870	600
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) - Khu phía Bắc	4.440	1.320	900	660
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh	3.180	960	660	480
2	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	3.600	1.020	780	510
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	4.200	1.260	720	600
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An huyện Định Quán	4.800	1.380	930	720
	Đoạn từ đường Chu Văn An huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2	4.440	1.320	720	660
	Đoạn từ UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2	3.360	960	720	480
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán	1.800	540	420	270
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25	2.100	870	660	360
	Đoạn qua xã Lộ 25	2.280	870	660	360
	Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m	2.640	960	690	390
4	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu	1.320	510	390	300
	Đoạn tiếp theo đến đường Võ Đồng 3 - Sóc Lu	960	420	330	240
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm	840	420	330	240

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Suối Tre - Bình lộc				
	Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến Trường THCS Bình Lộc	780	360	300	180
	Đoạn qua ấp Xuân Thiện (từ Trường THCS Bình Lộc đến cây xăng)	1.200	480	330	180
	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20	1.380	720	420	270
6	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường phía Đông Quốc lộ 20	1.200	540	390	270
	Đoạn còn lại	900	420	330	240
7	Đường Đức Huy - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường mầm non Hoa Phượng	1.740	870	510	360
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2	1.260	600	480	330
	Đoạn còn lại	900	480	360	240
8	Đường Chu Văn An huyện Định Quán				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc	1.740	870	510	360
	Đoạn còn lại	1.260	600	360	240
9	Đường Hưng Nghĩa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m	1.800	900	510	360
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa	1.380	690	510	360
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25	960	480	360	240
	Đoạn qua xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769	1.140	540	450	330
10	Đường Tây Kim - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.740	780	510	360
	Đoạn còn lại	1.260	540	390	240
11	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.140	540	420	270
	Đoạn còn lại	810	360	300	270

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500	1.620	720	510	360
	Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt	1.080	510	390	270
	Đoạn từ cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện	1.200	540	420	270
13	Đường Võ Đông 3 - Sóc Lu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.620	720	390	300
	Đoạn tiếp theo đến suối	1.140	510	360	270
	Đoạn còn lại	810	420	330	240
14	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.740	720	510	360
	Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.260	540	390	240
	Đoạn còn lại	1.500	600	510	330
15	Đường Võ Đông - Lạc Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.800	720	510	360
	Đoạn còn lại	1.260	540	390	270
16	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25	2.280	960	720	480
	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	1.620	780	510	330
17	Đường Ngô Quyền - Sông Thao				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền	1.800	900	600	330
	Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	1.260	600	450	330
18	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m	1.260	600	510	390
	Đoạn còn lại	1.140	540	420	270

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ ranh giới xã Hưng Lộc đến ranh giới thị trấn Dầu Giây	1.260	600	480	330
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769 - Khu phía Đông	1.800	900	780	330
20	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5	1.140	540	420	330
	Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	840	420	330	240
21	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	2.100	1.020	600	360
22	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến hết giáo xứ Xuân Đức	1.920	960	600	360
23	Đường Phân trạm áp 9/4 xã Hưng Lộc	1.380	660	450	270
24	Đường Trung tâm áp 9/4 xã Hưng Lộc	1.560	780	450	270
25	Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình				
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào 500m	900	420	300	240
	Đoạn còn lại	660	390	300	240
26	Đường Cầu lạc bộ chôm chôm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã tư cuối cụm công nghiệp Hưng Lộc	1.380	690	450	300
	Đoạn còn lại	960	480	360	210
27	Đường Trung tâm Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m	1.800	900	600	330
	Đoạn tiếp theo đến đường ray xe lửa	1.320	690	570	300
	Đoạn còn lại	960	510	390	270
28	Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1 giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đôi 3)	420	210	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IX	HUYỆN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	840	360	240	120
	Đoạn tiếp theo đến hết Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trưng	1.140	480	300	180
	Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m	1.500	480	300	240
	Đoạn từ Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trưng đến hết Trường PTTH Điều Cải	1.980	480	420	300
	Đoạn từ Trường PTTH Điều Cải đến ngã 3 cây xăng	2.640	960	600	420
	Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	3.360	960	720	540
	Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc	2.340	720	540	420
	Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa	540	300	180	120
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường tiểu học Lê Quý Đôn	600	240	180	120
	Đoạn từ Trường tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà	1.020	420	180	150
	Trong đó: đoạn từ tim chợ 102 ra mỗi bên 200m	1.500	420	360	300
	Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán	960	300	180	150
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến nghĩa địa Phú Ngọc	720	240	180	120
	Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng	480	240	180	120
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	4.380	1.080	720	600
	Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	1.800	540	480	300
	Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118	1.020	420	300	180
	Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú	720	240	180	120

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp nghĩa địa	720	300	240	180
	Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá	540	300	240	180
	Đoạn từ nghĩa địa đến đò 3	540	300	240	180
3	Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho				
	Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc	780	360	240	180
	Đoạn tiếp theo đến hết Trường tiểu học Võ Thị Sáu	720	300	180	120
	Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho	1.020	420	240	180
	Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	1.440	540	360	300
	Trong đó: Đoạn từ tìm chợ Suối Nho ra mỗi bên 200 m	1.560	600	420	300
4	Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trung, Suối Nho)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m	360	180	120	70
	Đoạn từ 1000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến giáo xứ Nagoa	300	180	120	70
	Đoạn từ giáo xứ Nagoa đến đường tỉnh 763	420	180	120	90
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2	360	180	120	70
	Đoạn còn lại	300	180	120	70
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Phú Ngọc B	300	180	120	70
	Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc Quốc lộ 20)	300	150	120	90
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)	300	150	120	90
	Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	260	130	100	80
	Đoạn còn lại	230	120	100	80

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường 105				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến công số 1	280	130	100	80
	Đoạn còn lại	230	120	100	80
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100m	360	180	120	70
	Đoạn từ Km107+100 đến giáp nhà thờ Ngọc Thanh	280	130	110	80
	Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107	280	130	110	80
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
9.1	Phía rẽ phải từ bến phà 107				
	Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba lô năm	310	130	110	80
	Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới	250	130	100	80
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	130	70	60	50
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ấp 7 xã Thanh Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	160	80	60	50
9.2	Phía rẽ trái từ bến phà 107				
	Đoạn từ Bến phà đến cầu Thiết Kế	300	180	120	70
	Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao	280	130	120	80
	Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa	230	120	100	80
10	Đường Làng Thượng				
	Từ thị trấn Định Quán đến ngã 3 đường bê tông	280	140	110	80
	Đoạn còn lại	280	140	110	80
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)	420	240	180	70
12	Đường Thú y (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.260	480	300	180
	Đoạn tiếp theo đến hết nghĩa trang (ấp ba Tầng)	480	180	120	70
	Đoạn từ nghĩa trang đến phân hiệu Trường tiểu học Lê Văn Tám	230	120	100	80
	Đoạn còn lại	230	120	100	80

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)				
13.1	Phía bên chợ Phú Lợi				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nhà lồng chợ	1.320	600	480	300
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	840	420	300	180
	Đoạn còn lại	420	180	120	70
13.2	Phía bên chợ Phú Vinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ)	1.320	600	420	300
	Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ) đến ngã 3 ấp 4	780	360	180	120
	Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m	300	180	120	70
	Đoạn còn lại	280	130	100	80
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường THCS Phú Lợi	780	420	180	120
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa	310	130	100	80
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	480	240	120	110
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB	290	150	130	80
	Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn	310	150	110	80
	Đoạn còn lại	250	130	100	80
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã Phú Tân	300	180	120	70
	Đoạn từ hết UBND xã Phú Tân đến trung tâm cụm xã	250	130	100	80
	Đoạn còn lại	250	130	100	80

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Cầu Ván				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý Bưu điện ấp Tân Lập	780	420	300	240
	Đoạn còn lại	420	180	120	70
18	Đường Gia Canh				
	Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán	2.100	720	480	300
	Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh	1.380	540	420	240
	Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường tiểu học Trần Quốc Tuấn	720	240	180	120
	Đoạn còn lại	420	180	120	70
19	Đường 13 (đường Hoàng Hoa Thám nối dài vào xã Gia Canh)				
	Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán	720	300	180	120
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết 2000m	310	120	100	80
	Đoạn còn lại	230	110	100	80
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như	310	150	100	80
	Đoạn từ chùa Chơn Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán	230	120	100	80
	Đoạn còn lại	240	120	90	70
21	Đường 4A	780	360	180	120
22	Đường 2A	780	360	180	120
23	Đường 96 (xã La Ngà)	230	120	100	80
24	Đường Trà Cỏ (xã Phú Hòa)				
	Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)	360	180	120	70
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp xã Phú Điền (huyện Tân Phú)	360	180	120	70
25	Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)	230	110	100	80

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường 106 (xã Phú Ngọc)	280	130	110	80
27	Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)	300	180	120	70
28	Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định)	420	180	120	70
29	Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh) xã Ngọc Định	230	110	100	80
30	Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trung)	300	180	120	70
31	Đường nối từ Quốc lộ 20 đến đò Du lịch (xã La Ngà)	300	180	120	70
32	Đường 101B (xã La Ngà)	350	170	160	80
33	Đường NaGoa (xã Suối Nho)	420	180	120	100
34	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	720	360	300	180
35	Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa				
	Đoạn qua xã Phú Lợi đến Nhà văn hóa ấp 6	280	140	100	80
	Đoạn còn lại	230	120	100	80
X	HUYỆN TÂN PHÚ				
I	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ đường Phú Thanh -Trà Cổ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	1.320	420	300	240
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m	1.590	420	300	240
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	1.380	420	300	240
	Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	2.220	540	420	330
	Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh	2.400	600	480	360
	Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm)	3.000	720	540	420
	Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	4.500	1.080	900	660
	Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	3.600	960	720	540

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	1.680	420	360	270
	Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)	1.620	600	480	300
	Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung)	1.140	300	240	180
	Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)	1.020	480	300	180
	Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thăng 2 (xã Phú Trung)	720	240	180	120
	Đoạn từ đường Phú Thăng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	840	270	210	120
	Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	900	270	210	180
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m	1.440	420	300	240
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	660	240	180	110
	Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)	720	240	180	110
	Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường be 141				
	Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	1.320	420	360	240
2	Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.380	420	360	240
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	660	270	150	100
	Đoạn còn lại	420	210	150	90
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	660	300	180	120
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	480	240	180	100
	Đoạn còn lại	420	210	150	100

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm)	720	330	240	120
	Đoạn từ cuối ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm)	420	210	150	100
	Đoạn còn lại	360	180	150	100
5	Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	420	210	150	100
	Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	360	180	150	100
	Đoạn còn lại	360	180	150	100
6	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm Y tế xã Phú Lộc	360	180	150	100
	Đoạn từ Trạm Y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường mầm non Phú Lộc	390	180	150	100
	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)	360	180	150	96
	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9	300	150	120	100
	Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)	360	180	150	100
	Đoạn từ ngã ba đường chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập	300	150	120	100
	Đoạn từ đường Km12 (công văn hóa áp 2) đến đường áp 2-3 (sát ranh UBND xã Phú Lập)	450	210	160	100
	Đoạn từ đường áp 2-3 (xã Phú Lập) đến đường áp 3-4 (xã Phú Lập)	540	210	160	100
	Đoạn từ đường áp 3-4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò (xã Phú Lập giáp ranh xã Tà Lài)	420	210	160	100
	Đoạn còn lại (xã Tà Lài)	420	210	150	100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên				
	Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi xã Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)	540	270	180	120
	Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến giáp ranh xã Núi Tượng	300	150	120	100
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng	420	210	150	96
	Đoạn từ cuối chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên	300	150	120	100
	Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ cầu 200 đến ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên)	300	150	120	100
	Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên đến đường 600A)	360	180	150	100
	Đoạn còn lại	360	180	150	100
8	Đường 600A				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An)	300	110	100	100
	Đoạn từ trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)	300	108	102	96
	Đoạn từ cuối cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên	270	110	100	100
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú An đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)	270	110	100	100
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai	300	110	100	100
9	Đường Trà Cỏ				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ)	300	150	120	100
	Đoạn từ đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ)	360	180	150	100
	Đoạn từ đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	240	120	90	70
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	240	120	90	70

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m	240	120	90	70
	Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)	390	180	150	96
	Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m từ cuối chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)	360	180	150	100
10	Đường Đắc Lua				
	Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến giáp Cua đá ấp 2	220	110	50	40
	Đoạn từ Cua đá ấp 2 đến cách Trường mầm non Đắc Lua 130m	220	110	50	40
	Đoạn cách Trường mầm non Đắc Lua 130m đến bến phà	300	150	110	70
	Đoạn còn lại	220	110	50	40
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân)	240	120	100	90
12	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò	240	120	100	90
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán	240	120	100	90
14	Đường Bình Trung 2	300	150	120	90
15	Đường Phú Yên	300	150	120	90
16	Đường Phú Thắng 1	240	120	100	90
17	Đường Phú Lợi	240	120	100	90
18	Đường Phú Thắng 2	240	120	100	90
19	Đường Phú Ngọc	240	120	100	90
20	Đường Km 138 (xã Phú Sơn)	240	120	100	90
21	Đường số 4 (xã Phú Sơn)	240	120	100	90
22	Đường 129				
	Đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	360	180	150	90
	Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền	240	100	100	90
23	Đường Bà Rừng	240	100	90	80

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Đồng Dâu				
	Đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết nghĩa trang	310	160	140	120
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết đường Đồng Dâu	360	150	140	120
25	Đường Cầu Suối	310	160	120	100
26	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Tân Phú	360	150	140	120
	Đoạn còn lại	300	130	120	110
27	Đường số 7 Ngọc Lâm	300	130	120	110
28	Đường Km 128	300	130	110	100
29	Đường số 5 Ngọc Lâm	300	130	110	100
30	Đường Thọ Lâm 3	300	130	110	100
31	Đường số 3 Thọ Lâm	360	180	150	100
32	Đường số 1 Thọ Lâm	375	180	150	90
33	Đường Thanh Thọ	310	160	120	90
34	Đường Suối Cọp	240	100	90	80
35	Đường Giang Điền	240	100	90	80
36	Đường số 2 Ngọc Lâm	240	120	100	90
37	Đường số 1 Ngọc Lâm	240	120	100	90
38	Đường Cát Kiếng	420	210	180	110
39	Đường Km 130	240	120	100	90
40	Đường Chợ Ngọc Lâm	660	180	150	110
41	Đường Phú Xuân - Núi Tượng				
	Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc	510	210	150	110
	Đoạn còn lại	480	180	150	110
42	Đường Trương Công Định	450	180	150	120
43	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	300	150	120	110

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Phú Lâm - Phú Bình				
	Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)	360	150	140	120
	Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ú	300	150	130	110
	Đoạn còn lại	300	150	130	110
45	Đường 600B	300	150	120	90
46	Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)	240	120	100	90
47	Đoạn giao đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò Phú Tân (huyện Định Quán)	330	160	120	100
48	Đường 6A- 6B (xã Núi Tượng)	240	120	100	90
49	Đường Quán Hiến vào khu Lá Ú (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá Ú	360	180	120	90
	Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ú đến đường Phú Lâm - Phú Bình	240	120	100	90
50	Đường bến thuyền (xã Phú Bình)	240	120	100	90
51	Đường Phú Xuân - Phú Lập	240	120	100	90
52	Đường ấp 24 (xã Phú lập)	240	120	100	90
53	Đường ấp 7 Đabongkua (xã Đắc Lua)	120	60	50	50
XI	HUYỆN VĨNH CỬU				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	3.900	1.980	1.200	780
	Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu	4.200	2.100	1.380	780
	Đoạn từ công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hoàng	3.300	1.620	1.200	780

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cầu Ông Hoàng đến đường Đoàn Văn Cự	2.700	1.200	900	600
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	2.520	960	600	480
	Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bên đò Đại An	1.920	660	540	420
	Đoạn từ đường vào bên đò Đại An đến cầu Chùm Bao	1.500	570	480	390
	Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)	1.080	540	420	360
	Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (công thoát nước) xã Trị An	1.020	480	420	360
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	990	480	390	300
2	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây	3.000	840	600	480
	Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến cầu suối Đá Bàn	3.600	900	720	540
	Từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	3.300	900	720	480
	Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	600	300	180	120
	Đoạn từ cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý	720	240	180	120
3	Đường tỉnh 761				
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	480	240	180	120
	Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	480	210	180	120
	Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	600	300	180	120
	Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã	420	210	180	120
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A	420	210	180	120
	Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B	300	150	120	100
	Đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai	300	150	120	90

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thanh Phú	5.700	2.400	1.620	1.200
	Đoạn tiếp theo đến Đường tỉnh 768	6.600	2.700	1.800	1.200
5	Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)	600	300	180	120
6	Đường Cộ - Cây Xoài				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An	1.200	600	510	450
	Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân	1.020	510	420	300
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân	1.200	600	510	450
7	Hương lộ 6 (xã Thanh Phú)	2.700	1.200	720	540
8	Hương lộ 15				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6	3.300	1.500	720	600
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)	2.400	1.200	720	600
	Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thanh Phú	2.100	1.020	600	480
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thanh Phú đến đầu ấp 3	1.500	720	600	480
	Đoạn từ đầu ấp 3 đến Trường mầm non ấp 3	1.800	900	600	480
	Đoạn còn lại	1.500	720	600	480
9	Đường Bình Lục - Long Phú: Từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	1.800	900	600	480
10	Hương lộ 9				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	3.000	1.500	900	720
	Đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều	2.700	1.320	780	600
	Đoạn còn lại	2.400	1.200	720	600
11	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)	2.700	1.200	720	600
12	Hương lộ 7				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo)	3.000	1.500	780	600

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi	2.400	1.200	720	600
	Đoạn qua xã Bình Lợi	1.680	840	600	480
13	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)				
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long	3.000	1.200	780	600
	Đoạn từ ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long đến miếu Hàm Hòa	2.400	900	720	600
	Đoạn còn lại	3.000	1.200	720	600
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường Nhà máy nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến đường tỉnh 768	2.100	900	720	480
15	Đường 322A (xã Phú Lý)	330	150	120	110
16	Đường 322B (xã Phú Lý)	360	150	120	110
17	Đường ấp 3 (xã Tân An)	1.200	600	480	420
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp				
	Đoạn từ đường tỉnh 767 đến cây xăng Tín Nghĩa	1.800	600	480	420
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.500	600	450	360
19	Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối đường tỉnh 768 và Hương lộ 15)	3.600	1.200	720	600
20	Đường Tân Hiền	1.800	900	720	480
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)	1.200	600	480	300
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)	1.200	600	480	300
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	1.200	600	480	300
24	Đường Bến Be (xã Trị An)	900	450	330	270
25	Đường Bến Vịnh A (xã Trị An)	840	420	360	300
26	Đường Bến Vịnh B (xã Trị An)	840	420	360	300
27	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)	780	360	300	270

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	300	150	120	110
29	Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	390	150	120	110
30	Đường Tân An - Vĩnh Tân				
	Đoạn từ đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	1.800	600	480	420
	Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	1.500	510	360	300
	Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân	1.200	480	360	300
	Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến đường tỉnh 768 (cầu Chùm Bao)	1.380	600	480	420
31	Đường Cây Quáo ấp 4 (xã Thạnh Phú)	3.000	1.320	900	600
32	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)	1.800	900	720	600
33	Đường Lò Thôi (điểm đầu là đường tỉnh 768, điểm cuối là Hương lộ 15)	2.400	1.200	900	600
34	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến ngã ba (200m)	2.400	900	600	540
	Đoạn còn lại	2.100	900	600	540
35	Đường Bàu Tre	1.500	720	600	480
36	Đường Bến Xúc				
	Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)	1.800	840	600	420
	Đoạn còn lại (đến trạm Biến áp 500kv Sông Mây)	1.320	660	480	390
37	Đường Trị An-Vĩnh Tân				
	Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Vĩnh Tân)	1.200	600	510	450
	Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Trị An)	900	420	330	240
38	Đường Sờ Quýt				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên, tính từ đường tỉnh 768 đi vào	1.500	720	600	480

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ đường tỉnh 768 đến đường Kỳ Lân	1.380	660	540	480
	Đoạn từ đường Kỳ Lân đến ranh huyện Trảng Bom	1.200	600	480	300
39	Đường Nhà máy thủy điện Trị An	600	240	150	120
40	Đường Bình Chánh - Cây Cày	300	150	120	110
41	Đường Nhà máy đường Trị An	750	360	300	270
42	Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khai (giữa xã Thạnh Phú - xã Tân Bình)	3.000	1.500	1.200	960
43	Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)				
	Đoạn qua xã Thạnh Phú	2.400	900	720	600
	Đoạn qua xã Tân Bình	1.800	900	540	420
	Đoạn qua xã Bình Lợi	2.100	900	540	420
44	Đường Đất Cát - Đa Lộc	1.200	600	480	300
45	Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi)	1.200	600	480	300
46	Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1)	1.080	540	480	420
47	Đường 16 (xã Thạnh Phú)				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến đường D1	3.900	1.200	840	600
	Đoạn còn lại	3.000	1.200	720	540
48	Đường 5 - 7 (xã Thạnh Phú)	2.700	1.200	660	540
49	Đường Bung Mua				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba	2.100	1.020	660	480
	Đoạn còn lại	2.700	1.080	660	480
50	Đường Bùng Bình	1.200	600	480	420
51	Đường Kỳ Lân	1.200	600	480	420
52	Đường Kênh N3	900	420	360	300
53	Đường Suối Ngang	720	360	300	240
54	Đường hồ Mo Nang	720	360	300	240
55	Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài	720	360	300	240

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường Xóm Huế	900	420	360	300
57	Đường đò 74	840	420	300	270
58	Đường Hóc Lai	720	360	300	270
59	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An	1.200	600	480	300
60	Đường Cây Cày đi Long Thành	300	150	120	110
61	Đường Trảnh Tranh	300	150	120	110
62	Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi	300	150	120	110
63	Đường Bến Phà	720	300	270	240
64	Đường Kim Liên	780	360	300	270
65	Đường Bà Bèn	720	300	270	240

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC XI

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Các khu, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất 2020-2024	Hệ số
I	Khu công nghiệp			
1	Biên Hòa I	Biên Hòa		
	Xa lộ Hà Nội, và đường xong hành với Xa lộ Hà Nội	Biên Hòa	3.600	1,10
	Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)	Biên Hòa	3.600	1,10
	Đường Trần Quốc Toản	Biên Hòa	3.600	1,10
	Đường 9 (đường trong khu công nghiệp)	Biên Hòa	3.600	1,10
	Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)	Biên Hòa	3.600	1,10
	Các vị trí còn lại	Biên Hòa	3.600	1,00
2	Biên Hòa II	Biên Hòa		
	Đường xong hành với Xa lộ Hà Nội (đường số 2A)	Biên Hòa	3.600	1,10
	Đường số 3A	Biên Hòa	3.600	1,10
	Đường số 1A	Biên Hòa	3.600	1,10
	Đường số 17A (từ Xa lộ Hà Nội đến đường số 3A)	Biên Hòa	3.600	1,10
	Các vị trí còn lại	Biên Hòa	3.600	1,00
3	Loteco	Biên Hòa		
	Đường số 1	Biên Hòa	3.900	1,10
	Đường số 2	Biên Hòa	3.900	1,10
	Các vị trí còn lại	Biên Hòa	3.900	1,00
4	Agtex Long Bình	Biên Hòa	3.900	1,00
5	Amata	Biên Hòa		
	Đường chính KCN AMATA (từ Xa lộ Hà Nội đến đường Điều Xiển)	Biên Hòa	3.600	1,10
	Các vị trí còn lại	Biên Hòa	3.600	1,00

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Các khu, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất 2020-2024	Hệ số
6	Tam Phước	Biên Hòa		
	Đường số 3	Biên Hòa	1.380	1,10
	Đường số 6	Biên Hòa	1.380	1,10
	Các vị trí còn lại	Biên Hòa	1.380	1,00
7	Bàu Xéo	Trảng Bom		
	Quốc Lộ 1A và đường song hành với Quốc lộ 1A	Trảng Bom	1.800	1,10
	Đường Trảng Bom - Đồi 61 và đường Trảng Bom - An Viễn	Trảng Bom	1.800	1,10
	Các vị trí còn lại	Trảng Bom	1.800	1,00
8	Giang Điền	Trảng Bom, Biên Hòa		
	Đường Bình Minh - Giang Điền; đường vào KCN Giang Điền	Trảng Bom, Biên Hòa	960	1,10
	Đường nối đường Võ Nguyên Giáp đến KCN Giang Điền (gọi tắt là đường nối đường Võ Nguyên Giáp)	Trảng Bom, Biên Hòa	960	1,10
	Đường KCN Giang Điền từ đường nối đường Võ Nguyên Giáp đến đường vào KCN Giang Điền	Trảng Bom, Biên Hòa	960	1,10
	Các vị trí còn lại	Trảng Bom, Biên Hòa	960	1,00
9	Hố Nai	Trảng Bom, Biên Hòa		
	Đường song song với đường sắt	Trảng Bom, Biên Hòa	1.200	1,10
	Đường số 6	Trảng Bom, Biên Hòa	1.200	1,10
	Các vị trí còn lại	Trảng Bom, Biên Hòa	1.200	1,00
10	Sông mây	Trảng Bom, Vĩnh Cửu		
	Tỉnh lộ 767	Trảng Bom, Vĩnh Cửu	1.800	1,10
	Đường số 2	Trảng Bom, Vĩnh Cửu	1.800	1,10

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Các khu, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất 2020-2024	Hệ số
	Đường số 4	Trảng Bom, Vĩnh Cửu	1.800	1,10
	Các vị trí còn lại	Trảng Bom, Vĩnh Cửu	1.800	1,00
11	Nhon Trạch (gồm các khu Nhon Trạch I, II, III, IV, V, VI và Dệt May)	Nhon Trạch		
	Đường Tôn Đức Thắng	Nhon Trạch	1.200	1,10
	Đường Trần Phú	Nhon Trạch	1.200	1,10
	Đường Nguyễn Ái Quốc	Nhon Trạch	1.200	1,10
	Đường Võ Văn Tần	Nhon Trạch	1.200	1,10
	Các vị trí còn lại	Nhon Trạch	1.200	1,00
12	Ông Kèo	Nhon Trạch		
	Đường Đê Ông Kèo	Nhon Trạch	780	1,10
	Các vị trí còn lại	Nhon Trạch	780	1,00
13	Gò Dầu	Long Thành		
	Quốc lộ 51	Long Thành	1.380	1,10
	Đường số 1	Long Thành	1.380	1,10
	Đường Cống A	Long Thành	1.380	1,10
	Các vị trí còn lại	Long Thành	1.380	1,00
14	Long Thành	Long Thành		
	Đường số 1	Long Thành	2.160	1,10
	Các vị trí còn lại	Long Thành	2.160	1,00
15	Long Đức	Long Thành	960	
	Đường N2-1	Long Thành	960	1,10
	Đường D1-2	Long Thành	960	1,10
	Các vị trí còn lại	Long Thành	960	1,00
16	An Phước	Long Thành		
	Đường số 5	Long Thành	960	1,10
	Đường số 6	Long Thành	960	1,10
	Các vị trí còn lại	Long Thành	960	1,00

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Các khu, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất 2020-2024	Hệ số
17	Lộc An - Bình Sơn	Long Thành		
	Đường Bung Môn qua xã Long An đến Tỉnh lộ 769	Long Thành	1.380	1,10
	Đường D4	Long Thành	1.380	1,10
	Các vị trí còn lại	Long Thành	1.380	1,00
18	Tân Phú	Tân Phú		
	Đường vào Khu công nghiệp	Tân Phú	300	1,10
	Các vị trí còn lại	Tân Phú	300	1,00
19	Xuân Lộc	Xuân Lộc		
	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường số 01)	Xuân Lộc	540	1,10
	Đường số 05	Xuân Lộc	540	1,10
	Các vị trí còn lại	Xuân Lộc	540	1,00
20	Thạnh Phú	Vĩnh Cửu		
	Đường Đồng Khởi	Vĩnh Cửu	2.100	1,10
	Tỉnh lộ 768	Vĩnh Cửu	2.100	1,10
	Các vị trí còn lại	Vĩnh Cửu	2.100	1,00
21	Định Quán	Định Quán		
	Đường 101	Định Quán	150	1,10
	Các vị trí còn lại	Định Quán	150	1,00
22	Long Khánh	Long Khánh		
	Đường Lê A	Long Khánh	300	1,10
	Đường Suối Tre - Bình Lộc	Long Khánh	300	1,10
	Các vị trí còn lại	Long Khánh	300	1,00
23	Suối Tre	Long Khánh		
	Đường Lê A	Long Khánh	300	1,10
	Các vị trí còn lại	Long Khánh	300	1,00
24	Dầu Giây	Thống Nhất		
	Tỉnh lộ 769	Thống Nhất	840	1,10
	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	Thống Nhất	840	1,10
	Các vị trí còn lại	Thống Nhất	840	1,00

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Các khu, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất 2020-2024	Hệ số
II	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp			
1	Dốc 47	Biên Hòa	1.080	1,00
2	Gồm Tân Hạnh	Biên Hòa		
	Đường Phạm Văn Điều	Biên Hòa	1.560	1,10
	Các vị trí còn lại	Biên Hòa	1.560	1,00
3	Phú Cường	Định Quán	180	1,00
4	Tam An	Biên Hòa, Long Thành	1.380	0,90
5	Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	Nhơn Trạch		
	Đường Hà Huy Tập	Nhơn Trạch	1.200	1,10
	Các vị trí còn lại	Nhơn Trạch	1.200	1,00
6	Hưng Lộc	Thống Nhất	720	1,00
7	Vật liệu xây dựng Hồ Nai 3	Trảng Bom		
	Đường vào cụm công nghiệp VLXD HỒ NAI 3	Trảng Bom	1.200	1,10
	Các vị trí còn lại	Trảng Bom	1.200	1,00
8	Thanh Phú - Thiện Tân	Vĩnh Cửu		
	Đường Đồng Khởi	Vĩnh Cửu	2.100	1,10
	Tỉnh lộ 768	Vĩnh Cửu	2.100	1,10
	Các vị trí còn lại	Vĩnh Cửu	2.100	0,90
9	Tân An	Vĩnh Cửu	420	1,00

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC XII

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI CÁC ĐẢO, CÙ LAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên các đảo, cù lao	Địa điểm	Giá đất nông nghiệp	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1	Các đảo trong lòng hồ Trị An					
1.1	Đảo Ó - Đông Trường	Huyện Vĩnh Cửu	45	900	630	540
1.2	Các đảo còn lại thuộc xã Hiếu Liêm, Mã Đà, Phú Lý	Huyện Vĩnh Cửu	40	200	140	120
1.3	Các đảo thuộc xã La Ngà, Ngọc Định, Thanh Sơn, Phú Cường, Túc Trung	Huyện Định Quán	15	250	175	150
1.4	Các đảo thuộc xã Gia Tân 1	Huyện Thống Nhất	140	400	280	240
2	Cù lao Ba Xê	Thành phố Biên Hòa	370	2.000	1.400	1.200
3	Cù lao Cỏ	Thành phố Biên Hòa	370	3.500	2.450	2.100

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC XIII
TỔNG HỢP PHÂN NHÓM ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
*	Đường nhóm I			
1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh thành phố Biên Hòa	Ranh giới tỉnh Bình Thuận	Trảng Bom (20930), Thống Nhất (9300), Long Khánh (19000), Xuân Lộc (30000)
2	Xa lộ Hà Nội	Cầu Đồng Nai	Công viên 30/4	Biên Hòa
3	Đường 21 Tháng 4 (đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến ngã ba Tân Phong)	- Giáp đường vào nhà thờ Cáp Rang - Cầu Gia Liêu	- Giáp ranh phường Xuân Bình - Ngã ba Tân Phong	Long Khánh
4	Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 1A tránh thành phố Biên Hòa)	Quốc lộ 51	Quốc lộ 1A (xã Bình Minh huyện Trảng Bom)	Biên Hòa; Trảng Bom (1770)
5	Quốc lộ 20	Ngã tư Dầu Giây	Ranh giới tỉnh Lâm Đồng	Thống Nhất (21620), Định Quán (38300), Tân Phú (19000)
6	Quốc lộ 56	Ngã ba Tân Phong	Ranh giới tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Long Khánh (4500), Cẩm Mỹ (13100)
7	Quốc lộ 51	Ngã tư Vũng Tàu	Ranh giới tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Long Thành (25000)
8	Đường tỉnh 761	Đường tỉnh 767	Khu Bảo tồn TN&VH ĐN	Vĩnh Cửu
9	Đường tỉnh 767	Ngã ba Trị An	Đường tỉnh 761	Trảng Bom (7280), Vĩnh Cửu (14900)
10	Đường tỉnh 768	Cầu Rạch Gốc	Ranh giới thị trấn Vĩnh An	Vĩnh Cửu

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
11	Đường Đồng Khởi	Ranh giới Biên Hòa	Đường tỉnh 768	Vĩnh Cửu
12	Đường Đoàn Văn Cự	Ranh giới Biên Hòa	Đường tỉnh 768	Vĩnh Cửu
13	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)	Quốc lộ 20	Ranh giới thị trấn Vĩnh An	Thống Nhất (7970), Trảng Bom (8660)
14	Đường tỉnh 769	Ngã tư Dầu Giây	Hết ranh giới huyện Long Thành	Thống Nhất (17100), Long Thành (18000)
15	Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 thuộc huyện Nhơn Trạch)	Ranh huyện Long Thành	Phà Cát Lái	Nhơn Trạch (18700)
16	Đường Trảng Bom - Thanh Bình	Ranh giới thị trấn Trảng Bom	Hồ Trị An	Trảng Bom
17	Đường Trảng Bom - An Viễn	Giáp ranh TT. Trảng Bom	Giáp ranh xã Tam Phước	Trảng Bom
18	Đường Bùi Văn Hòa	Tính từ ranh giới phường Long Bình	Quốc lộ 51	Biên Hòa
19	Đường Phùng Hưng (đường Chát thối rấn cũ)	Ngã 3 Thái Lan	Ranh giới huyện Trảng Bom	Biên Hòa; Long Thành
20	Đường nhựa xã Phước Bình giáp ranh thị xã Phú Mỹ	Quốc lộ 51	Ranh Đồng Nai - Bà Rịa Vũng Tàu	Long Thành
21	Đường tỉnh 763	Quốc Lộ 1A	Quốc Lộ 20	Xuân Lộc (18400), Định Quán (11400)
22	Đường tỉnh 764	Giáp Quốc Lộ 56	Ranh giới Huyện Xuyên Mộc	Cẩm Mỹ
23	Đường tỉnh 765	Quốc lộ 1A	Ranh giới tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Xuân Lộc (6700), Cẩm Mỹ (21430)
24	Đường tỉnh 766	Cầu Phước Hưng	Giáp ranh tỉnh Bình Thuận	Xuân Lộc
25	Đường Tôn Đức Thắng (Đường tỉnh 25B)	Quốc lộ 51	Đường tỉnh 769 (Lý Thái Tổ)	Nhơn Trạch, Long Thành
26	Đường Nguyễn Ái Quốc	Xã Long Tân	Xã Long Thọ	Nhơn Trạch

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
27	Quách Thị Trang	Lý Thái Tổ	Trần Văn Trà	Nhơn Trạch
28	Trần Văn Trà	xã Phú Thạnh	Xã Đại Phước	Nhơn Trạch
29	Đường Hùng Vương	Ngã 3 Phước Thiên	Đường Lý Thái Tổ (đoạn qua xã Đại Phước)	Nhơn Trạch
30	Đường Trần Phú (319B cũ)	Lý Thái Tổ (ngã 3 Bến Cam)	Xã Phước An	Nhơn Trạch
31	Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)	Xã Long Tân	Xã Vĩnh Thanh	Nhơn Trạch
32	Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	Giáp ranh xã Vĩnh Thanh	Giáp ranh xã Phước An	Nhơn Trạch
33	Nguyễn Văn Cừ	Trần Phú	Hùng Vương	Nhơn Trạch
34	Đường Xuân Trường - Bảo Vinh (Long Khánh)	Đường tỉnh 766	Đường Ngô Quyền	Xuân Lộc
35	Đường Duy Tân	Đường Ngô Quyền	Giáp Cầu 4 thước	Long Khánh
36	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	Đường 21 tháng 4	Quốc lộ 1A	Xuân Lộc, Long Khánh
37	Đường Bảo Hoà- Long Khánh	Quốc lộ 1A	Giáp ranh thành phố Long Khánh	Xuân Lộc
38	Đường Hồ Thị Hương	Giáp đường 21 tháng 4	Giáp ranh huyện Xuân Lộc	Long Khánh
39	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10)	Quốc Lộ 56	Giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	Cẩm Mỹ
40	Đường tỉnh 765B (Đường Xuân Định - Lâm Sơn)	Giáp ranh xã Bảo Hòa, huyện Xuân Lộc	Đường tỉnh 765	Cẩm Mỹ
41	Đường tỉnh 779 (Đường Xuân Đông - Xuân Tâm)	Đường tỉnh 765	Giáp ranh xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc	Cẩm Mỹ
42	Đường Hương lộ 10 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn	Hương lộ 10 - huyện Long Thành	Đường tỉnh 769 huyện Long Thành	Cẩm Mỹ
*	Đường nhóm II			
1	Đường Bình Hòa - Cây Dương	Đường tỉnh 768 (trạm y tế)	Đường tỉnh 768	Vĩnh Cửu

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
2	Hương lộ 9	Đường tỉnh 768	Miếu ngói Vĩnh Hiệp	Vĩnh Cửu
2	Đường Tân Triều - Thành Đức	Hương lộ 9	Miếu ngói Vĩnh Hiệp	Vĩnh Cửu
3	Hương lộ 15	Đường tỉnh 768	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu
3	Hương lộ 7	Đường tỉnh 768	Hương lộ 15	Vĩnh Cửu
4	Hương lộ 6	Hương lộ 15	Ranh giới xã Thiện Tân	Vĩnh Cửu
4	Đường Tân Hiền	Đường tỉnh 768	Ranh giới xã Thạnh Phú	Vĩnh Cửu
5	Đường Hiếu Liêm	Đường nhà máy thủy điện Trị An	Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Văn hóa Đồng Nai	Vĩnh Cửu
5	Đường 322A	Đường tỉnh 761	Đường tỉnh 761	Vĩnh Cửu
6	Đường 322B	Đường tỉnh 761	Ngã ba Mũi Gùi	Vĩnh Cửu
6	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh	Đường tỉnh 761	Nhà văn hóa Bình Chánh	Vĩnh Cửu
7	Đường ấp 4 - Cây Cày	Đường tỉnh 761	Ngã 3 Cây Cày	Vĩnh Cửu
7	Đường Hưng Nghĩa (đường Hưng Lộc - Lộ 25)	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 769	Thống Nhất, Trảng Bom
8	Đường ấp Ngô Quyền đến ranh giới huyện Trảng Bom (đường Ngô Quyền - Sông Thao)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Sông Thao, huyện Trảng Bom	Thống Nhất
8	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 769	Thống Nhất, Trảng Bom
9	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Quốc lộ 20	Ngã 4 trụ sở UBND xã Xuân Thiện	Thống Nhất
9	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	Quốc lộ 20	Ranh giới xã Suối Nho, huyện Định Quán	Thống Nhất
10	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm	Quốc lộ 20	Giáp ranh huyện Trảng Bom	Thống Nhất
10	Đường Võ Đông - Lạc Sơn	Quốc lộ 20	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Thống Nhất
11	Đường Tây Kim - Thanh Bình	Quốc lộ 20	Ranh giới huyện Trảng Bom	Thống Nhất
11	Đường Võ Đông 3 - Sóc Lu	Quốc lộ 21	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)	Thống Nhất

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
12	Đường Chu Văn An - Định Quán	Quốc lộ 20	Ranh giới huyện Định Quán	Thống Nhất
12	Đường vào trại heo Phú Sơn (xã Bắc Sơn)	Quốc lộ 1A	Hết đường	Trảng Bom
13	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã An Viễn	Trảng Bom
13	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	Quốc lộ 1A	Hết ranh giới xã Bàu Hàm	Trảng Bom
14	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	Đường tỉnh 762	Trảng Bom
14	Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm)	Đường tỉnh 762	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	Trảng Bom
15	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)	Đường Trảng Bom - Thanh Bình (xã Thanh Bình)	Đường tỉnh 762	Trảng Bom, Vĩnh Cửu
15	Đường 3/2 nối dài, từ thị trấn Trảng Bom đến đường vào KDL Thác Giang Điền	Giáp ranh thị trấn Trảng Bom	Giáp ranh xã Bình Minh	Trảng Bom
16	Đường vào khu Công nghiệp Giang Điền (từ Trảng Bom - An Viễn đến giáp ranh xã Giang Điền)	Trảng Bom - An Viễn	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)	Trảng Bom
16	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ	Đường Trảng Bom - Thanh Bình (xã Thanh Bình)	Quốc lộ 20	Trảng Bom, Thống Nhất
17	Đường Suối Tre - Bình Lộc	Giáp đường 21 tháng 4	Quốc lộ 20	Long Khánh, Thống Nhất
17	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn	Quốc Lộ 56	Giáp ranh xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ	Long Khánh
18	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (từ bưu điện xã Xuân Lập đến giáp ấp Đồi Riu xã Hàng Gòn)	Giáp Bưu điện xã Xuân Lập	Giáp đường Xuân Tân - Hàng Gòn	Long Khánh
18	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế	Quốc Lộ 56	Giáp ranh xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ	Long Khánh

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
19	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Ngô Quyền	Long Khánh
19	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	Đường Ngô Quyền	Đường Hàm Nghi	Long Khánh
20	Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn qua xã Bảo Vinh)	Giáp hẻm 50 Không Tử	Đường Suối Chồn-Bàu Cối	Long Khánh
20	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)	Đường Duy Tân	UBND xã Bảo Quang	Long Khánh
21	Đường Suối Chồn - Bàu Cối	Đường Nguyễn Trung Trực	Ranh giới xã Xuân Bắc	Long Khánh
21	Đường Ngô Quyền	Giáp Cầu Xuân Thanh	Giáp Cầu Đồng Háp - xã Bảo Vinh	Long Khánh
22	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (tiếp theo đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba đường 18 Gia Đình - Bàu Cối)	Đường Ngô Quyền	Đường Bảo Quang - Bàu Cối	Long Khánh
22	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)	UBND xã Bảo Quang	Giáp ngã ba đường Bảo Vinh - Bảo Quang	Long Khánh
23	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	UBND xã Bảo Quang	Giáp ranh xã Xuân Bắc - huyện Xuân Lộc	Long Khánh
23	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	UBND xã Bảo Quang	Giáp ranh xã Xuân Bắc - huyện Xuân Lộc	Long Khánh
24	Đường Lê A (đường Cua Heo - Bình Lộc)	Đường 21 Tháng 4 (ngã ba Cua Heo)	UBND xã Bình Lộc	Long Khánh
24	Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp cầu Ấp 3 (tiếp theo đường Lê A đến hết)	UBND xã Bình Lộc	Giáp Cầu Ấp 3	Long Khánh
25	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)	Đài tưởng niệm	Giáp Cầu Ba Cao	Long Khánh

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
25	Đường Bình Lộc - Cây Đa (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	Đường Lê A	Giáp ranh huyện Xuân Lộc	Long Khánh
26	Đường số 1	Đường Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc	Giáp đường sắt	Long Khánh
26	Đường Xuân Bình - Xuân Lập	Giáp ranh phường Xuân Bình	Giáp Bưu điện xã Xuân Lập	Long Khánh
27	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 21 tháng 4	Giáp đường số 1 (Xuân Lập)	Long Khánh
27	Đường Bà Sen (tiếp theo đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND xã Bà Sen)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Giáp UBND xã Bà Sen	Long Khánh
28	Đường Bà Sen đi Xuân Lập (từ UBND xã Bà Sen đến giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập)	UBND xã Bà Sen	Giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập	Long Khánh
28	Đường Suối Tre - Bình Lộc	Giáp đường 21 tháng 4	Quốc lộ 20	Long Khánh, Thống Nhất
29	Đường Võ Văn Tần (hẻm 1 đường 21 tháng 4)	Giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập	Giáp khu công nghiệp Long Khánh	Long Khánh
29	Đường Điều Xiển	Giáp ranh phường Xuân Thanh	Giáp ngã ba miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m	Long Khánh
30	Đường Bà Trâm 1	Tiếp theo đường Điều Xiển	Giáp ranh xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	Long Khánh
30	Đường Bà Trâm - Xuân Thọ	ngã ba cầu Hòa Bình	Giáp ranh xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc	Long Khánh
31	Đường Võ Duy Dương	Giáp đường 21 tháng 4	Giáp đường sắt	Long Khánh
31	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	Đường Hàm Nghi	Giáp ranh xã Xuân Thọ - huyện Xuân Lộc	Long Khánh, Xuân Lộc (1900)
32	Đường Xuân Định - Lâm Sơn (đường Xuân Bảo đi Đường tỉnh 764)	Quốc lộ 1A	Giáp Đường tỉnh 765	Cẩm Mỹ, Xuân Lộc (3600)

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
32	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	Giáp suối Sâu	Đường tỉnh 769	Cẩm Mỹ, Thống Nhất
33	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Giáp Quốc lộ 56	Giáp đường Sông Nhạn - Dầu Giây	Cẩm Mỹ
33	Đường Xuân Đông - Xuân Tây	Giáp Đường tỉnh 765	Giáp đường Xuân Định - Lâm Sơn	Cẩm Mỹ
34	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	Giáp ranh xã Nhân Nghĩa	Giáp Đường tỉnh 765	Cẩm Mỹ
34	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	Giáp đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	Giáp Đường tỉnh 765	Cẩm Mỹ
35	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	Giáp Hương lộ 10	Giáp ranh huyện Xuyên Mộc	Cẩm Mỹ
35	Đường chợ Xuân Bảo - Xuân Tây	Giáp đường Xuân Định - Lâm Sơn	Giáp đường Xuân Phú - Xuân Tây	Cẩm Mỹ
36	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	Giáp đường Xuân Định - Lâm Sơn	Giáp ranh xã Nhân Nghĩa	Cẩm Mỹ
36	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	Đường tỉnh 766	Giáp ranh huyện Định Quán	Xuân Lộc
37	Đường Xuân Trường - Suối Cao	Đường tỉnh 766	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	Xuân Lộc
37	Đường vào Chùa Gia Lào	Đường tỉnh 766	Chùa Bảo Quang	Xuân Lộc
38	Đường Mả vôi đi Bưng Càn	Quốc lộ 1A	Giáp ranh huyện Cẩm Mỹ	Xuân Lộc
38	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà	Quốc lộ 1A	Giáp ranh huyện Cẩm Mỹ	Xuân Lộc
39	Đường đôi đá Bảo Hòa đi Long Khánh	Quốc lộ 1A	Giáp ranh thành phố Long Khánh	Xuân Lộc
39	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo	Quốc lộ 1A	Đường Xuân Trường - Trảng Táo	Xuân Lộc
40	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 765	Xuân Lộc, Cẩm Mỹ (6700)
40	Đường Bình Tiến - Xuân Phú - Xuân Tây	Quốc lộ 1A	Giáp khu dân cư	Xuân Lộc, Cẩm Mỹ (3740)

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
41	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm Cai nghiệm	Quốc lộ 1A	Trung tâm cai nghiệm	Xuân Lộc
41	Đường Tà Lú	Quốc lộ 1A	Giáp ranh huyện Xuyên Mộc	Xuân Lộc
42	Đường ngã ba cây xăng Trung Tín - ngã ba Nông trường Thọ Vực - ngã ba chế biến	Đường tỉnh 763 (ngã 3 Nông trường)	Đường tỉnh 763 (ngã 3 chế biến)	Xuân Lộc
42	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước	Đường Xuân Trường - Xuân Thọ	Đường tỉnh 763	Xuân Lộc
43	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân	Đường tỉnh 763	Tổ 4 ấp Thọ Tân	Xuân Lộc
43	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	Ngã tư Lang Minh	Đường Bình Tiến - Xuân Phú	Xuân Lộc
44	Đường Lang Minh - Xuân Tâm (xã Lang Minh)	Ngã tư Lang Minh	Cầu Láng me - Xuân Tâm	Xuân Lộc
44	Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trung, Suối Nho)	Quốc lộ 20 (đường vào KCN Định Quán)	Giáp ranh giới xã Suối Nho	Định Quán
45	Đường 101 (xã La Ngà)	Đường 101 (gần trạm y tế) giáp Quốc lộ 20	Phước Nghiêm Bửu Tự	Định Quán
45	Đường 104 (xã Phú Ngọc)	Quốc lộ 20 (Km104)	Sông La Ngà (ấp 1)	Định Quán
46	Đường 105	Quốc lộ 20	Đến hết đường	Định Quán
46	Đường 107 (xã Ngọc Định)	Quốc lộ 20 (Km107)	Bến phà 107	Định Quán
47	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)	Ngã ba bến phà	Đến hết	Định Quán
47	Đường Thú y (xã Phú Vinh)	Quốc Lộ 20	Đến hết	Định Quán
48	Đường ngã 4 km115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)	Quốc Lộ 20	Hết đường	Định Quán

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
48	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)	Quốc Lộ 20	Giáp ranh xã Gia Canh	Định Quán
49	Đường 118 (xã Phú Vinh)	Quốc Lộ 20	Trạm bơm Ba Giọt	Định Quán
49	Đường 120 (xã Phú Tân)	Quốc Lộ 20	Đến hết xã Phú Tân	Định Quán
50	Đường Gia Canh (xã Gia Canh)	Đường 13	Đến hết	Định Quán
50	Đường Trà Cỏ (đoạn qua xã Phú Hòa)	Km4 + 500	Km7	Định Quán
51	Đường Đắc Lua	Sông Đồng Nai	Đặng Hà-Bình Phước	Tân Phú
51	Đường Tà Lài	Quốc lộ 20	Sông Đồng Nai (xã Tà Lài)	Tân Phú
52	Đường Trà Cỏ	Quốc lộ 20	Đập Đồng Hiệp (xã Phú Điền)	Tân Phú
52	Đường Phú Lập - Nam Cát Tiên	Đường ấp 2-3 (Ngã 3 Phú Lập đi Núi Tượng)	Đường 600A	Tân Phú
53	Đường 600A	Quốc lộ 20	Sông Đồng Nai (hết ranh xã Nam Cát Tiên)	Tân Phú
53	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	Quốc lộ 20	Hồ Đa Tôn	Tân Phú
54	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	Đường số 1 Ngọc Lâm	Đường Núi Phú Lập - Nam Cát Tiên tại xã Núi Tượng	Tân Phú
54	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò	Đường Tà Lài	Sông Đồng Nai	Tân Phú
55	Đường Năm Tấn	Quốc lộ 20	Sông La Ngà	Tân Phú
55	Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)	Quốc lộ 20	Rẫy	
56	Đường Phú Lộc - Phú Xuân	Đường Tà Lài	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	Tân Phú
56	Đường 30/4	Quốc lộ 20	Ranh giới tỉnh Bình Thuận	Tân Phú
57	Đường Phú Lộc - Phú Tân	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò	Ranh giới xã Phú Tân huyện Định Quán	Tân Phú
57	Đường 129	Quốc lộ 20	Suối Bùng Bình	Tân Phú
58	Đường Trần Văn on	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lý Thái Tổ	Nhon Trạch

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
58	Đường Lý Tự Trọng	Lý Thái Tổ	Sông	Nhon Trạch
59	Nguyễn Văn Ký	Hùng Vương	Huyện Long Thành	Nhon Trạch
59	Vô Văn Tân (Long Thọ 1)	Trần Phú	Hùng Vương	Nhon Trạch
60	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	KDC	Nhon Trạch
60	Nguyễn Văn Trị	Đường Lý Thái Tổ	Xã Phú Hữu	Nhon Trạch
61	Đường Đê Ông Kèo	Xã Phú Hữu	Xã Vĩnh Thanh	Nhon Trạch
61	Vô Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Khu dân cư	Nhon Trạch
62	Đường Đào Thị Phấn	Đường Cây Dầu	Khu công nghiệp	Nhon Trạch
62	Phạm Thái Bường	Đường Hùng Vương	Xã Phước Khánh	Nhon Trạch
63	Đường Ngô Quyền	Quốc lộ 51	Cầu An Hòa	Biên Hòa
63	Đường Đinh Quan Ân	Quốc lộ 51	Võ Nguyên Giáp	Biên Hòa
64	Hương lộ 2	Đường Ngô Quyền	Hương lộ 21	Biên Hòa; Long Thành
64	Hương lộ 21	Quốc lộ 51	Hết ranh giới xã Tam An	Long Thành
65	Hương lộ 10	Đường tỉnh 769	Quốc lộ 56	Long Thành (10000), Cẩm Mỹ
65	Hương lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhon Trạch)	Quốc lộ 51	Ranh giới huyện Nhon Trạch	Long Thành
66	Đường vào UBND xã Phước Bình	Quốc lộ 51	Ranh giới Đồng Nai với Bà Rịa - Vũng Tàu	Long Thành
66	Đường vào UBND xã Bàu Cạn	Quốc lộ 51	Ranh giới Đồng Nai với Bà Rịa - Vũng Tàu	Long Thành
67	Đường vào UBND xã Tân Hiệp	Quốc lộ 51	Hết đường thuộc xã Tân Hiệp	Long Thành
67	Đường An Lâm qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)	Quốc lộ 51	Đường tỉnh 769	Long Thành
68	Đường Nguyễn Hải (đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành cũ)	Quốc lộ 51	Khu Liên Kim Sơn	Long Thành

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
68	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (Từ Quốc lộ 51 đến Đường Phùng Hưng - xã An Phước)	Quốc lộ 51	Đường Phùng Hưng	Long Thành
69	Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An Phước)	Quốc lộ 51	Khu công nghiệp Long Đức	Long Thành
69	Đường liên xã An Phước - Tam An	Quốc lộ 51	Hương lộ 21	Long Thành
70	Đường liên xã Long Đức - Lộc An	Quốc lộ 51	Hết đường thuộc xã Long Đức	Long Thành
70	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769)	Ranh thị trấn Long Thành	Đường tỉnh 769	Long Thành
71	Đường vào khu khai thác đá (từ Quốc lộ 51 vào 3 km)	Quốc lộ 51		Long Thành
71	Đường Lê Quang Định			Long Thành
72	Đường Võ Thị Sáu			Long Thành
72	Đường Trần Văn Ôn			Long Thành
73	Đường Tôn Đức Thắng			Long Thành
73	Đường Nguyễn Hải			Long Thành
74	Đường Trần nhân Tông			Long Thành
74	Đường Tân Bình	Đường Xuân Định - Lâm San	Đường Xuân Định - Lâm San	Cẩm Mỹ
75	Đường Long Giao - Bảo Bình	Quốc Lộ 56	Đường Tân Bình	Cẩm Mỹ
75	Đường Ấp 3 Lâm San - Quảng Thành	Đường tỉnh 765	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cẩm Mỹ
76	Đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành	Đường tỉnh 765	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cẩm Mỹ
76	Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc	Đường tỉnh 765	Làng Dân tộc	Cẩm Mỹ

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
77	Đường Khu 3 ấp 6	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	Nhà thờ Xuân Nhạn (Hương lộ 10 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn)	Cẩm Mỹ
77	Đường Ấp 6 - 7 Sông Ray	Đường tỉnh 764	Đường Xuân Định - Lâm Sơn	Cẩm Mỹ
78	Đường Láng Me - Cọ Dầu	ĐT 779 (Đường Xuân Đông - Xuân Tâm)	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu	Cẩm Mỹ
78	Đường La Hoa - Rừng Tre	Đường tỉnh 764	Đường Suối Lức - Rừng Tre	Cẩm Mỹ
79	Đường Khu Công nghệ Sinh học	Hương lộ 10	Khu Công nghệ Sinh học	Cẩm Mỹ
79	Đường Ấp 4 - Xuân Tây	Đường tỉnh 765	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	Cẩm Mỹ
80	Đường Ấp 10 - 11 Xuân Tây	Đường tỉnh 764	Đường Xuân Đông - Xuân Tây	Cẩm Mỹ
80	Đường Suối Lức - Rừng Tre	Đường tỉnh 765	Rừng Tre	Cẩm Mỹ
81	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu	Đường tỉnh 765	Giáp ranh xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc	Cẩm Mỹ
81	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn	Ranh giới huyện Thống Nhất	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	Cẩm Mỹ
82	Đường Cây Dầu	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lý Thái Tổ	Nhơn Trạch
82	Đường Huỳnh Văn Lũy	Đường Trần Văn Trà	Đường Hùng Vương	Nhơn Trạch
83	Đường Hà Huy Tập	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thái Tổ	Nhơn Trạch
83	Đường Phan Văn Đáng	Đường Lý Thái Tổ	Sông Đồng Nai	Nhơn Trạch
84	Đường Trần Nam Trung	Đường Trần Văn Trà	Đường Hùng Vương	Nhơn Trạch
84	Đường Nguyễn Thị Nhật	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đào Thị Phấn	Nhơn Trạch
85	Đường Huỳnh Văn Nghệ			Nhơn Trạch
85	Đường Nguyễn Thị Chơn	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	Nhơn Trạch

TT	Tên đường, nhóm đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn vị hành chính cấp huyện
86	Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)	Đường tỉnh 768	Hương lộ 7	Vĩnh Cửu
86	Trục Đường 16	Đường tỉnh 768	Đường Đồng Khởi	Vĩnh Cửu
87	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú	Đường tỉnh 768	Giáp mỏ đá Thạnh Phú 1	Vĩnh Cửu
87	Đường Bàu Tre (đi qua xã Bình Lợi và Thạnh Phú)	Hương lộ 6	Hương lộ 15	Vĩnh Cửu
88	Đường Sở Quýt (đi qua xã Thiện Tân, Tân An và giáp ranh huyện Trảng Bom)	Đường tỉnh 768	Ranh giới huyện Trảng Bom	Vĩnh Cửu
88	Đường Cộ Cây Xoài (đi qua xã Vĩnh Tân và Tân An)	Đường tỉnh 768	Đường tỉnh 767	Vĩnh Cửu
89	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp (đi qua xã Vĩnh Tân và giáp ranh huyện Trảng Bom)	Đường tỉnh 767	Ranh giới huyện Trảng Bom	Vĩnh Cửu
89	Đường Trị An - Vĩnh Tân (đi qua xã Vĩnh Tân và Trị An)	Đường tỉnh 768	Đường tỉnh 767	Vĩnh Cửu
90	Đường Tân An - Vĩnh Tân (đi qua xã Tân An và xã Vĩnh Tân)	Đường tỉnh 768	Đường tỉnh 767	Vĩnh Cửu
91	Đường Bình Lục - Long Phú	Ngã ba Hương Lộ 7 (xã Tân Bình)	Hương lộ 7	Vĩnh Cửu

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng